

Số 347

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

Tôi học Phật
Tr. 4

Dược Vương
Bồ-tát
Tr. 24

Những
cung đèo mê hoặc
Tr. 56

Đang phát hành

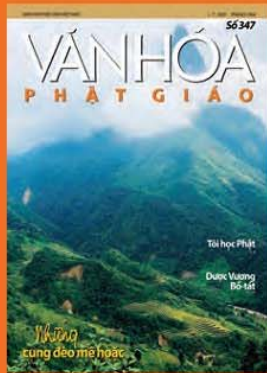
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo đóng bộ tập 1 & 2 năm 2019



Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh

Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH HẢI AN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIẾN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38484 335 - 0938305930
Email: toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:
Tập chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TPHCM

Phát hành và Quảng cáo
liên hệ: Kim Sa, Dd 0938305930

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Tôi học Phật (Đỗ Hồng Ngọc)	4
Hương thiền nhân du (Trần Quê Hương)	7
Giới thiệu sách <i>Chỉ có tình yêu</i> của Nguyễn Trọng Hoạt (Văn Hóa Phật Giáo)	8
Một đặc trưng về đạo đức trong Nho giáo và Phật giáo (Thích Tâm Giác)	9
Tâm Bồ-đề tuyệt đối: Tánh Không (Nguyễn Thế Đăng)	12
Chúng ta thiếu sót gì khi không đọc trọn bài kinh? (Thanissaro Bikkhu, Trần Ngọc Bảo dịch)	14
Vấn đề tự tử dưới góc nhìn Phật giáo (Thích Trung Định)	18
Từ bi và Lục độ Bồ thí Ba-la-mật (Vũ Thế Ngọc)	21
Dược Vương Bồ-tát (Nguyễn Hữu Đức)	24
Dấu chân Phật (Barbara Gates, Cao Huy Hóa dịch)	26
Nỗ lực thoát nghèo khổ (Thiện Hương)	29
Niềm tin còn lại (Nguyễn Cẩn)	32
Việt Nam thời quân chủ không có tầng lớp trí thức? (Cao Văn Thức)	36
Một kỷ niệm Đại học Nghệ thuật Quốc lập Đài Bắc (Lê Hải Đăng)	40
Về "xứ người đẹp" Mỹ Tho (Nguyễn An)	42
Thành phố xe đạp (Nguyễn Văn Toàn)	44
Vạn Xuân làng trong lòng thành phố (Trần Nguyễn Khánh Phong)	46
Chín ngọn núi đức trên Cửu đỉnh Huế (Tôn Thất Thọ)	48
Hoa rơi ngoài song cửa (Hoàng Khánh Duy)	51
Thơ (Hạnh Phương, Trần Thương Tính, Nguyễn Chí Diễm, Đặng Trung Thành, Đỗ Văn Xuân, Tịnh Bình, Nguyễn Minh Thuận)	54
Những cung đèo mê hoặc (Trần Vọng Đức)	56
Đường tới những thủy thành (Trần Đức Tuấn)	60
Bìa 1: Đèo Ô Quy Hồ. Ảnh: Trần Vọng Đức	

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Vừa qua, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo nhận được nhiều điện thư, điện thoại và lẵng hoa gửi đến chúc mừng nhân Ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam 21/6. Chúng tôi rất cảm động và xin chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị, các vị thân hữu đã lưu tâm khuyến khích chúng tôi. Chúng tôi xin hứa sẽ cố gắng tiếp tục phục vụ quý độc giả.

Sau số báo 347 này, kể từ số báo 348 trở đi, Cư sĩ Phó Tổng Biên tập Thường trực không còn phụ trách Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo nữa: Trung ương Giáo hội đã gửi quyết định chấp thuận theo đơn của Cư sĩ xin thôi việc vì đã cao tuổi và hoàn cảnh gia đình khó khăn. Trung ương Giáo hội sẽ cử một vị thay thế Cư sĩ và có thể bổ sung, sắp xếp lại nhân sự của tòa soạn. Sự việc này có thể đòi hỏi một thời gian nhất định, cho nên, chúng tôi nghĩ, số báo sắp tới có thể sẽ phát hành chậm. Mong quý độc giả thông cảm.

Dù nhân sự của tạp chí có thể thay đổi, nhưng chúng tôi nghĩ phương châm và cũng là chủ trương của Văn Hóa Phật Giáo vẫn là: "Tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo, quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc".

Trong niềm tin tưởng, chúng tôi nghĩ Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo sẽ tồn tại lâu dài trong việc phục vụ Đạo pháp và Dân tộc.

Kính chúc quý độc giả thân tâm thường lạc.

Văn Hóa Phật Giáo



Quán bất tịnh trên thân
Niệm thở vô thở ra
Tịnh chỉ tất cả hành
Thường nhiệt tâm, chánh kiến.
(*Kinh Phật thuyết như vậy,*
chương Ba)



Tôi học Phật

ĐỖ HỒNG NGỌC

Càng có tuổi, hình như tôi càng nhận ra có cái gì đó ở ngoài ý chí mình, can thiệp vào mình tùy hứng khiến mình đôi lúc không khỏi chùng hững, ngỡ ngàng, trầm nghĩ “duyên” chăng? Nhưng duyên là gì không biết. “Nghiệp” chăng? Nhưng nghiệp là gì cũng không biết. Thì thì, cứ để nó trôi chảy, tự nhiên, bởi nó có vẻ chẳng cần đến ta, chẳng phải là ta, chẳng phải của ta...

Vào tuổi tám mươi, tôi nghĩ đã đến lúc “về thu xếp lại”, đã đến lúc “nhìn lại mình...” như người bạn nhạc sĩ họ Trịnh kia đã nói. Về thu xếp lại, bởi “chút nắng vàng giờ đây cũng vơi”, vì rất nhanh thôi, các tế bào thân xác kia đã có vẻ rã rượi, ù lì, và cũng rất nhanh thôi các tế bào thần kinh nọ cũng mệt mỏi, mỗi mệt, nhớ trước quên sau... Đầu năm 2019, tôi gom góp in cuốn *Về thu xếp lại* như một cột mốc, một hên hò, rồi cuối năm tiếp tục gom góp in thêm cuốn *Biết ơn mình* như một nhắc nhở... Bên cạnh đó, cũng đã tạm một bản thảo *Đi để Học, Ghi chép lang thang...* chủ yếu là một dịp để “nhìn lại mình”... và

gần đây nhất là tập tạp bút *Để làm gì* không phải để hỏi cũng chẳng phải để thở than chi! Tôi cũng mong gom góp, tập hợp một số bài viết, sách, biên chép bấy nay trong lúc lỏm bõm học Phật, “*Thấp thoáng Lời Kinh*”, làm thành một tập tuyển học Phật để ngắm ngời khi cần. Muốn thì muốn vậy, nhưng lực bất tòng tâm!

Duyên may lại đến.

Cách đây mấy năm, một buổi chiều, nhận được 4 cuốn bản thảo “*Tuyển tập Đỗ Hồng Ngọc*” dày hơn ngàn trang A4 của một người không quen biết gửi tặng. Giật mình. Ai vậy cà? Thấy có kẹp mảnh giấy nhỏ, ghi số điện thoại tên Nguyễn Hiến Đức. Bèn phone thăm hỏi mới biết đó là một bạn đọc quý mến mình, đã “đôi theo” hành trình viết lách của mình từ lâu, nay thì miễn ghi chép lại cả một tuyển tập đồ sộ gửi tặng và nói còn sẽ gửi tiếp mấy tập nữa! Lúc đầu tưởng anh gom góp từ trên mạng, nhưng không, anh cho biết đã gò lưng đánh máy từ những trang sách mà anh ưa thích! Thời buổi này. Lạ thiệt.

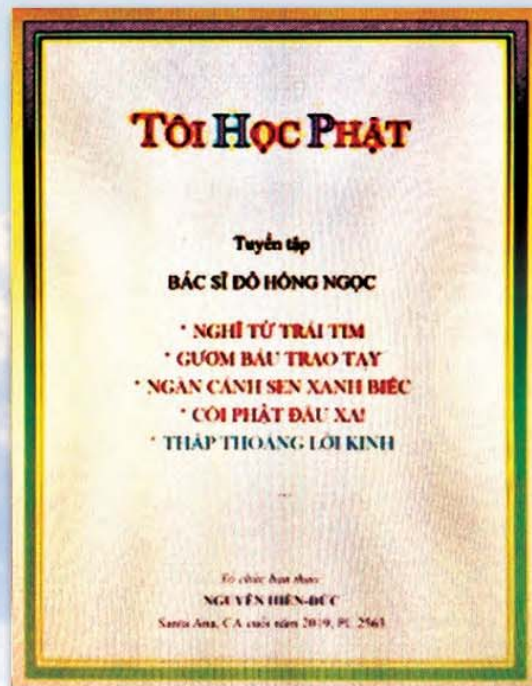
Rồi hẹn gặp, mới biết Nguyễn Hiền Đức (thường gọi anh 5 Hiền), trước 1975 từng có thời là Thư ký tòa soạn của Tạp chí *Tư Tưởng* của Đại học Vạn Hạnh, thư ký riêng của HT.Thích Minh Châu... Anh tốt nghiệp Báo chí và Xã hội học, rồi cao học Sử ở Đại học Vạn Hạnh. Đó là một người gầy gò, trông khắc khổ, nghiêm túc, nhưng rất nhiệt tâm và nói chung... dễ thương.

Gần đây, một người bạn bên kia nửa vòng trái đất cho hay tình cờ thấy có Tuyển tập Đỗ Hồng Ngọc "*Thấp thoáng Lời Kinh*" trên Thư viện Hoa Sen online. Nghĩ chắc... Nguyễn Hiền Đức đây rồi! Và đúng vậy.

Nguyễn Hiền Đức tâm sự: *Tôi bắt đầu "gỡ" và "gõ", mãi mê "gõ" cuốn "TUYỂN TẬP ĐỖ HỒNG NGỌC - THẤP THOÁNG LỜI KINH" này từ năm 2010 và kết thúc năm 2018. Tôi rất thích từ "Thấp thoáng" vì nó thể hiện rất rõ, rất đúng cái chất "thấp thoáng", "lôm bôm" của tôi khi học Phật.*

Ngay trong bước đầu "*tập tễnh học Phật*" tôi đã chọn cách học hợp với sở thích của mình. Đó là chọn bài, chọn sách rồi... rì rọ, cặm cụi, kiên trì "gõ" vào máy. Cách làm này giúp tôi đọc chậm, đọc kỹ từng đoạn, từng trang, từng bài, rồi chú tâm sửa lỗi. Tôi đọc ít nhất 5 lần cho mỗi trang với lòng thanh thản, thư thái. Tôi không "ép" mình phải ghi, phải nhớ một điều gì, cứ để nó trôi chảy như một dòng sông...

Tôi có chút "duyên" với Phật, nhưng đến với Phật rất trễ. Lại đến một mình. Sinh ở Phan Thiết mấy ngày thì tôi được về nhà ngoại ở làng Phong Điền, Hiệp Nghĩa, dưới chân núi Tà Cú, nơi có Linh Sơn Trường Thọ tự. Nhỏ xiu, tôi đã được theo cha mẹ, các cậu, dì, lên chơi chùa núi. Khi là sinh viên ở Saigon, tôi cũng đọc *Bát-nhã*, đọc Suzuki, Krishnamurti... nhưng đọc chỉ để mà đọc. Đến năm tuổi gần 60, sau một cơn bệnh thập tử nhất sinh, tôi thấy mọi sự khác hẳn đi. Tôi đọc *Tâm kinh* thấy không khó nữa. Như vỡ ra. Và với *Tâm kinh*, tôi thấy chỉ cần học một chữ thôi. Chữ *Không*. Từ đó mà vô trụ, vô trí, vô đắc... Từ đó mà gaté, gaté, paragaté... Nó như giúp tôi trả lời câu hỏi cho chính mình, Why, tại sao? Tôi vẫn thường tự đặt ra cho mình những câu hỏi "tại sao" như vậy. Rồi lại hỏi bằng cách nào đây (How?) để mà "hành thâm Bát-nhã"? Câu trả lời nằm ở *Kim cang*. Ở *Kim cang* tôi học *Vô ngã* (nhân vô ngã, pháp vô ngã), và *Thiền định*. Dĩ nhiên không thể không học những bước cơ bản: Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Thập nhị nhân duyên... Không có chánh định thì làm sao có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ... Con đường từ thể nghiệm, thực nghiệm đến ứng dụng trong đời sống hàng ngày. Ở *Pháp hoa*, học *vô tướng, thực tướng*, gặp Như Lai Đa Bảo của mình như luôn tìm cười chọc quê mình! Cái học y khoa, tâm lý học, xã hội học cũng đã giúp tôi thấy rõ hơn vai trò thầy thuốc, tham vấn viên của bậc Y vương qua hình tượng các vị Bồ-tát Thường Bất Khinh, Dược Vương, Quán Thế Âm... với



tôn trọng (respect), chân thành (genuine), thấu cảm (empathy) để không chỉ học hiểu lời kinh mà còn vận dụng vào nghề nghiệp... Ở *Duy-ma-cật*, học *Bất nhị*. Kinh mở ra một cách tiếp cận mới, sinh động, cho dòng chảy mệnh mang rộng khắp.

Chắc chắn Phật không muốn chỉ có các đệ tử ngồi thiền định dưới gốc cây, tới giờ đi khất thực và đợi ngày nhập Niết-bàn. Phật cần có những vị Bồ-tát đem đạo vào đời, tự giác giác tha. Thế nhưng, các vị Bồ-tát đầu tròn áo vuông cũng khó mà "thông tay vào chợ" giữa thời đại bát nháo này. Vì thế mà cần *Duy-ma-cật*. Một thể hệ cư sĩ tại gia, nhằm thực hiện lý tưởng của Phổ Hiền Bồ-tát...!

Rồi từ những điều học hỏi, nghiền ngẫm, thể nghiệm... bấy nay mà tôi mạnh dạn sẽ chia với "*Thấp thoáng Lời Kinh*", "*Thoảng hương Sen*", "*Thiền và Sức khỏe*", "*Nếp sống An lạc*"... như một ứng dụng Phật pháp vào đời sống.

Khi được hỏi "kinh nghiệm" về học Phật, tôi nghĩ trước hết, cần nắm được các thuật ngữ, sau đó là hiểu được các ẩn dụ, ẩn nghĩa, hàm chứa trong lời kinh và quan trọng nhất là thực hành, ứng dụng vào đời sống, ở đây và bây giờ...

Những năm sau này, tôi có dịp cùng học với nhóm bạn về *Lăng nghiêm*, *Viên giác*, *Lăng-già*... Con đường học Phật thành thục như cánh rừng kia mà ta mới tiếp cận vài hạt bụi rơi từ nắm lá Simsapa đạo nọ.

Tôi lại gặp duyên may trong lúc một mình lôm bôm học Phật như vậy khi gần bó với tạp chí *Văn Hóa Phật*



Khi tôi xuất bản cuốn “Thấp thoáng Lời Kinh” thì Trần Tuấn Mẫn viết trên Văn Hóa Phật Giáo, số 163, ngày 15-10-2012:

Đọc xong tác phẩm “Thấp thoáng Lời Kinh” của Đỗ Hồng Ngọc. Im lặng, thanh thân, hoan hỷ như vừa trải qua một cuộc du lịch kỳ thú đến những vùng đất xa xôi, kỳ ảo, để rồi sau đó tâm trí như lơ đãng đi, mơ hồ, lung linh, bấn khoăn trong niềm vui thú vị vẫn còn đó, quanh quất lâu dài. Gập sách lại, tôi bỗng thấy thấp thoáng lời sách, từ ngữ, câu văn từ bài này chuyển sang bài

Giáo. Tôi còn nhớ buổi họp đầu tiên để thực hiện tạp chí Văn Hóa Phật Giáo có sự hiện diện của quý thầy cùng với các vị cư sĩ tôi hằng mến mộ

như Cao Huy Thuần, Trần Tuấn Mẫn, Nguyễn Cần, Trần Đình Sơn... Anh Cao Huy Thuần sau đó nói riêng với tôi: Này, tôi “thách” anh Đỗ Hồng Ngọc viết được mỗi tháng một bài cho Văn Hóa Phật Giáo đó. Thế là tôi gắn với Văn Hóa Phật Giáo từ thuở ban đầu đó đến nay đã gần 15 năm! Thực ra tôi viết Văn Hóa Phật Giáo là để học.

Nhớ những bài viết đầu tiên gửi Văn Hóa Phật Giáo tôi bần khoản nên đề mục này là “Lỡ bom học Phật” hay “Thấp thoáng Lời Kinh”, bởi biết mình chỉ học lơ đãng, thấp thoáng, chẳng chính quy hiện đại gì cả. Trần Tuấn Mẫn kêu “Lỡ bom” thiếu nghiêm túc. Chọn “Thấp thoáng Lời Kinh” nhé. Chẳng ngờ độc giả “chịu” cách viết “bên lề” như vậy. Thường khi bài đăng xong tôi hỏi Trần Tuấn Mẫn thế nào, có bị “rầy la, sì và” gì không? Mẫn bảo viết tiếp đi, nhanh lên, được khen lắm đó. Đó là một lời khuyến khích động viên quý báu, giúp mình tự tin hơn. Tôi viết từ những cảm nhận riêng với một văn phong đời thường về Tâm kinh Bát-nhã, về Kim cang, Pháp hoa, Duy-ma-cật... Tôi biết ở Ban Biên tập có những bậc tôn túc, những cao nhân và nhất là độc giả Phật tử khắp nơi đều là những vị thầy của mình, sẽ là “bộ lọc” cho những bài viết của mình, có gì sai họ sẽ chỉ dẫn. Thật vậy, thỉnh thoảng Trần Tuấn Mẫn giúp tôi chỉnh một chữ, thỉnh thoảng anh Lê Văn Lợi từ Huế khen một câu hoặc nhắc cho một ý... Khi tôi viết mục “Thoảng hương sen”, là những suy gẫm, những cảm nhận tích lũy trong nhiều năm tháng học Phật của mình, Văn Hóa Phật Giáo đã sửa thành “Hương Sen” mà bỏ đi chữ “Thoảng”. Tôi hiểu. Với tôi, viết cho Văn Hóa Phật Giáo là một cách học Phật tốt nhất.

nọ, chữ nghĩa nhẹ nhàng đối chỗ nhau, nhưng vẫn rất tự nhiên, rất trật tự và rất đẹp. Phải chăng tác giả cũng thấy thấp thoáng chữ không nghe văng vẳng lời kinh vì không trực tiếp nghe được kim thanh của Đức Phật. Anh chỉ tự nghiền cứu kinh điển, tự cảm nghiệm và những dòng kinh chợt đến chợt đi trong tâm tưởng. Có lẽ anh dùng từ thấp thoáng cũng là do sự khiêm tốn, muốn bảo rằng những gì anh viết ra không phải là từ sự nghiền cứu mang tính kinh viện mà chủ yếu là do cảm nhận, do sự suy nghĩ và trải nghiệm cá nhân. Tôi vui vì nghĩ như thế, vì nghĩ mình thông cảm được với anh và được anh truyền cho niềm cảm hứng và mấy phần kiến thức Phật học (...).

Các bài viết ở đây, theo lời tác giả, là “những loay hoay, bứt rứt”, “những cảm nghiệm riêng tư, rất chủ quan của người thầy thuốc, bấy lâu nay tìm kiếm, thử nghiệm trên mình rồi mới dám mà sẻ chia cùng bạn bè tương lân”. Những lời tâm sự ấy là chân thật, là tình nghĩa và những gì anh viết ra thì chân xác trong chừng mức có sự chấp nhận của những người đã học Phật, đã tu Phật hay từng chiêm nghiệm về cuộc đời. Anh nhận định sâu sắc về các đề tài nói trên, nhưng vốn là một bác sĩ nhiều kinh nghiệm chữa trị thân và tâm, có khi anh tế nhị và có đôi chút dè dặt nên chuyển ý sang bình diện cụ thể, thiết thực, gợi ý chúng ta về sự suy nghĩ, về thái độ tích cực trong cuộc sống hằng ngày nên cố ý chuyển ý nghĩa của vài lời kinh như là một thể cách khác (...).

Nhẹ nhàng mà thâm sâu, dí dỏm mà chân thật là tính chất của Đỗ Hồng Ngọc. Thật hay và thật vui khi anh bàn về Hơi thở ra vào, Bồ-tát Di-lặc, Du hí ta-bà, Luân hồi sanh tử v.v...

Đọc “Thấp thoáng Lời Kinh” của Đỗ Hồng Ngọc, tôi bỗng cảm thấy mình chỉ thấp thoáng lời anh và loay hoay, bứt rứt về cái kiến thức Phật học của mình. Những đoạn kinh tôi đã thuộc lòng bỗng trở nên “thấp thoáng”...

Với tôi, Trần Tuấn Mẫn vừa là bạn, mà cũng là thầy, từ thuở Vô Môn Quan, đến Bàn Ẩn, rồi Lăng-già... và nhất là tạp chí Văn Hóa Phật Giáo suốt 15 năm qua. ■

Hương thiền nhàn du

TRẦN QUÊ HƯƠNG

(Cảm tác về bài Vịnh Vân Yên tự phú
của Tam tổ Trúc Lâm Huyền Quang)

Buông niềm trần tục nhân gian
Vân Yên nương nấu thoát đàng phàm phu
Chim thiền ngân tiếng thanh u
Thần tiên đôi bước nhàn du hương thiền
Chan hòa thế giới non thiêng
Thong dong dạo khắp sơn xuyên núi rừng
Chốn phúc địa, luống quả nhân
Bao nhiêu duyên phước, bấy phần phước duyên
Mười điểm lạ, mười thiền thiên...
Ba mươi sáu cõi trời thiền tịnh tu.
Thấy đây - Đất tựa vàng nhu
Cảnh bằng ngọc đúc, công phu phận mình.
Đến Nghiêu năm thức phủ linh
Quanh co đường Thực, núi nghìn tầng cao
Thang dốc thăm, hòn ướm hào
Làn sâu suối chảy, dạt dào khúc sâu
Cỏ chiều gió lướt ngọt ngào
Mưa dầm non vắng, rạt rào lụa thưa
Thượng uyển, ngàn phương đỏ mùa
Hàm rồng nước tưới, châu mưa khắp trời
Rừng thông, hổ phách... rạng ngời
Đổi mỗi da điểm trúc tươi chan hòa
Tiếng bố lao thốc, gió xa
Ngọc phiến bối điệp mưa sa rào rào.
Cảnh xinh tươi đẹp làm sao,
Tranh xinh, nét thắm vui chào sắc hương
Trời thiêng khéo vẽ khéo nương
Tu hành Vua Bụt mười phương thơm hiến
Sắc màu sen báu nở duyên
Đàn tranh mặc khai suối thiền trúc thanh
Hai hàng châu ngọc vàng xanh
Trượng phu bát ngát từng quanh thăm màu
Loan phương, Thủy phí lao xao
Công khanh chìm nổi tuổi nào cũng linh
Chim hoa dâng cúng hữu tình
Vượt bổng con, tựa nghe kinh cửa thiền.
Gió mây nhẹ nhẹ Bụt hiền
Bóng thầy thiền định, trăng xuyên núi lành
Nào hay mây nước trong thanh
Yên hà vui thú long lanh ráng chiếu
Cảnh hoàng kim đẹp mỹ miều

Đường xưa cắm tú dậm kiêu hương bay
Am Long, am Nào... sắc tài
Làng Nường, làng Mụ dấu hài nhân duyên
Mặc cà-sa, trượng gậy hiền
Màng chi châu lẫm, ngọc tiến đầy rương
Quên bầu thực, bỏ giao hương
Một vỏ cà nạnh, một tương hũ bầm
Tiết dương tiếng nhạc truyền ngâm
Voi la đá tính chẳng ngắm chẳng lay
Bà Roi phong cảnh hơn ai?
Thằng Ngự tay phóng chường nài cầu kinh
Bao nhiêu phong nguyệt vô tình
Nước non lưu dấu, Thánh linh dưỡng đời
Vân Tiêu trên đỉnh ưu thời
Cánh Diều phất phới cỡi chơi dậm ngàn
Đồng Sơn kim lục hòn san
Đồng Hải tựa miệng, ngao hoàn ngược xem
Nức đài lan, quế hương đêm
Nghe Hằng Nga dạo khúc thêm tiêu tương.
Bụt về quán thất bảo phương
Áo lục thù... tiếng gió nương tiên bổng
Thấy tu trước, chứng Phật tông
Tiểu tu sau, chứng pháp đồng Tỳ-kheo.

Kệ rằng:
*Phổn hoa rủ bóng không theo
Thiền lâm an trú ẩn nghèo nhàn cư
Sớm khuya Bát-nhã đèn từ
Nước Ma-ha rửa sạch ngu nhiều đời
Lòng thiền vắng vặt trăng soi
Hiu hiu thế sự, gió thời gian qua
Bụt hiện tịnh cốc lòng ta
Ngại chi non nước đường xa dậm trời.*

Giới thiệu sách

Chỉ có tình yêu

của Nguyễn Trọng Hoạt

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

"Chỉ có tình yêu" là tác phẩm mới của Nguyễn Trọng Hoạt do Nhà xuất bản Đà Nẵng phát hành từ tháng 6/2020. Tác phẩm gồm 30 truyện ngắn, tập hợp những truyện đã đăng trên tạp chí Văn Hóa Phật Giáo.

Hần đọc giả của VHPG cũng đã đọc những truyện ngắn của Nguyễn Trọng Hoạt từ mười hai năm qua. Năm 2016, tập truyện ngắn "Vẫn còn nước mắt" của anh (Nhà xuất bản Hồng Đức) được phát hành, cũng gồm 30 truyện ngắn tập hợp các truyện ngắn đã đăng trên tạp chí VHPG.

"Chỉ có tình yêu", một lần nữa, phản ánh những tình cảm, tư duy, kinh nghiệm và kỷ niệm của anh; nổi bật, bao trùm tất cả

là tình thương, lòng yêu người, yêu quê hương, đất nước. Trong sáng, cụ thể và ướt đầm tình người. "Chỉ có tình yêu" tô đậm và minh họa rõ hơn về "Vẫn còn nước mắt".

Giới thiệu thể cách, sự nghiêm túc trong tư duy, sự thông cảm về hoàn cảnh, nhân vật trong các truyện của Nguyễn Trọng Hoạt, chúng tôi xin trích lại bài giới thiệu tác phẩm "Vẫn còn nước mắt" của Cư sĩ Trần Tuấn Mẫn:

"Tôi xin nói chắc rằng tập sách là một phản ánh của tình người, sự hiền hòa, lòng bao dung cao thượng; có khi là một tiếng thở dài, một nụ cười hay những giọt nước mắt, nhưng tất cả đều mang ý nghĩa lạc quan, nhân hậu. Bối cảnh của truyện có thể là một góc công cộng, một khoảnh khắc ở cơ quan hay những mối quan hệ trong gia đình... với những nhân vật là cha mẹ, anh em, vợ chồng, đồng nghiệp... rất đời gần gũi như ở đâu đây. Người viết khéo gửi đến độc giả những trăn trở tâm tư thông qua những câu chuyện bình dị, đời thường; với lối viết súc tích nhưng không kém phần hoa mỹ".

Mong "Chỉ có tình yêu" được chư đọc giả hoan hỷ đón nhận.

VHPG





Một đặc trưng về đạo đức trong Nho giáo và Phật giáo

THÍCH TÂM GIÁC

Giao lý Phật giáo y cứ vào giới luật để hình thành những nguyên tắc chuẩn mực đạo đức của một con người và đề cao vai trò của trí tuệ, lấy trí tuệ để soi sáng hành động, việc làm cũng như đối nhân xử thế cho phù hợp. Nho giáo thì chú trọng đến vấn đề tu dưỡng đạo đức cá nhân và đặc biệt là đạo đức ở những người lãnh đạo. Người lãnh đạo mang tầm ảnh hưởng lớn đến sự hưng vong của xã hội, cho nên họ cần chú trọng đến lối sống chuẩn mực bằng cách tu thân, lấy

nhân nghĩa, trí tín làm mục tiêu để cảm hóa lòng người, từ đó mới cai trị quốc gia hưng thịnh và phát triển.

Tác phẩm "*Cổ văn quán chi*" ra đời với mục đích giáo dục đạo đức con người, đồng thời lên án thể chế của xã hội đương thời. Mỗi bài trong "*Cổ văn quán chi*" đều chú trọng vào quan niệm truyền thống Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín. Bởi vì đây là những nguyên tắc tu dưỡng phẩm hạnh đạo đức của Nho giáo và mang tính chuẩn mực, nhằm điều chỉnh hành vi của mỗi cá nhân, cũng là biện pháp để đảm bảo cho chính trị, nhân nghĩa được

thực hiện. Như nhận xét của Giáo sư Vũ Khiêu: “Ở đây Nho giáo đã nhận thức được một thực tế là những người trong bộ máy nhà nước mà mất đạo đức thì không thể cai trị được nhân dân. Cho nên đạo đức là một phương tiện để tranh thủ được lòng dân”.

Cổ văn quán chí (古文觀止) là bộ tuyển tập cổ văn do Ngô Sở Tài (吳楚才) và Ngô Điều Hầu (吳調侯) tuyển soạn và chú giải, hoàn thành vào năm vua Khang Hy thứ 34 (1694). Hai ông đều là người Triết Giang, dạy học nhiều năm. Sách được biên soạn vốn nhằm phục vụ học sinh coi như một tài liệu học tập; tuy vậy sách được sự đón nhận của đông đảo mọi giới. Từ “quán chí” (觀止) có nguồn gốc từ *Tả truyện*¹. Tác phẩm này tuyển chọn những bài tình hoa, tiêu biểu nhất của thể văn ngôn, chủ yếu là loại tản văn, thơ và văn biến ngẫu. Thời Tiên Tần chọn chủ yếu những áng văn từ *Tả truyện*, thời Hán chủ yếu từ *Sử ký*, thời Đường-Tống chủ yếu từ Hàn Dũ, Liễu Tôn Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Thức...

Cổ văn quán chí thu thập 222 thiên văn chương ưu tú của các đời và bắt đầu từ đời Chu đến cuối đời Minh. Những bài được chọn đưa vào đều là những giai tác với ngôn ngữ tinh luyện, sắc bén bao hàm những giá trị mang tính đào luyện con người bằng phẩm chất đạo đức và tiện cho việc truyền tụng.

Bài *Mại cam giả ngôn* (賣柑者言) trong tác phẩm *Cổ văn quán chí* mang nội dung tư tưởng phản ánh lối sống đạo đức của mỗi cá nhân và thực trạng xã hội dưới sự quản lý của các vị quan lại thời bấy giờ. Đọc *Mại cam giả ngôn* (Lời người bán cam), người đọc thấy được hai vấn đề chính mà tác giả muốn đề cập: Thứ nhất là nói đến đạo đức của người chủ bán cam thiếu sự chân thật, đã dùng chiêu thuật làm cho lớp vỏ bên ngoài của quả cam nhìn thấy tươi ngon mà bên trong thì như bông gòn không ăn được; nội dung này được thể hiện rõ trong câu: *Hàng hữu mại quả giả, thiện tàng cam, thiệp hàn thử bất hội. Xuất chi diệp nhiên, ngọc chất hai vấn đề chính mà tác giả muốn đề cập: Thứ nhất là nói đến đạo đức của người chủ bán cam thiếu sự chân thật, đã dùng chiêu thuật làm cho lớp vỏ bên ngoài của quả cam nhìn thấy tươi ngon mà bên trong thì như bông gòn không ăn được; nội dung này được thể hiện rõ trong câu: Hàng hữu mại quả giả, thiện tàng cam, thiệp hàn thử bất hội. Xuất chi diệp nhiên, ngọc chất*

Dịch nghĩa: “Ở Hàng Châu có người bán trái cây khéo giấu cam, lạnh nóng đều không ứng hư, đem ra thì màu sắc rực rỡ, trông giống như ngọc, vàng óng ánh, bỏ ra bên trong giống như bông”.

Thứ hai là nhằm lên án giới cầm quyền trong xã hội không lo quan tâm đến đời sống người dân mà lại ý thể làm cản ra oai, thế nhưng khi giặc đến thì không biết làm gì, được thể hiện qua câu sau:

Đạo khởi nhi bất tri ngự, dân khốn nhi bất tri cứu, lại gian nhi bất tri cấm, pháp dịch nhi bất tri lý, toạ my lâm túc nhi bất tri si. Quan kỳ toạ cao đường, kỳ đại mã, tuy thuận lễ nhi ử phi tiên giả, thực bất nguy nguy hồ khả úy, hách hách hồ khả tượng dã? Hựu hà vãng nhi bất kim ngọc kỳ ngoại, bại như kỳ trung dã tai?

盜起而不知禦, 民困而不知救, 吏姦而不知禁, 法數而不知理, 坐糜廩粟而不知恥。觀其坐高堂, 騎大馬, 醉醇醪而飫肥鮮者, 孰不巍巍乎可畏, 赫赫乎可象也? 又何往而不金玉其外, 敗絮其中也哉?.

Dịch nghĩa:

“Giặc nổi lên mà không biết chống lại, người dân khốn khổ mà không biết cứu, quan lại gian tà mà không biết ngăn cấm, pháp độ bại hoại mà không biết sửa đổi, ngồi không ăn hết lúa gạo mà không biết hổ thẹn. Những kẻ ngồi trên công đường, cỡi ngựa to, uống rượu ngon, ăn no béo ngọt, ai mà không hiên hách, cao lớn. Hơn nữa kẻ nào đi đến đâu đều chẳng phải bên ngoài nó như vàng như ngọc, bên trong như bông gòn bề nạt vậy”.

Cái nhìn của người viết cho thấy trong nội dung của câu truyện là sự suy thoái, xuống cấp đạo đức của con người từ cá nhân cho đến tổ chức chính quyền thời đó. Tất cả đều có nguyên nhân là lòng tham dục, muốn đem lợi dưỡng về mình mà không cần quan tâm đến người xung quanh. Điều này cũng được Đức Phật dạy trong kinh *Pháp hoa*: “*Chúng sanh trong ba cõi, tham dục là cội gốc*”.

Lòng tham của con người còn được Đức Phật dạy nhiều trong kinh Nikaya như trong *Tăng chi bộ kinh*, phẩm Ananda: “*Người có tham, thua Hiên giả, bị tham chinh phục, tâm mất tự chủ, nghĩ đến hại mình, nghĩ đến hại người, nghĩ đến hại cả hai, cảm giác khổ ưu thuộc về tâm. Khi tham được đoạn tận, không nghĩ đến hại mình, không nghĩ đến hại người, không nghĩ đến hại cả hai, không cảm giác khổ ưu thuộc về tâm. Người có tham, thua Hiên giả, bị tham chinh phục, tâm mất tự chủ, thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác. Khi tham được đoạn tận, thân không làm ác, miệng không nói ác, ý không nghĩ ác*”.

Người có tham, thua Hiên giả, bị tham chinh phục, tâm mất tự chủ, không như thật rõ biết lợi mình, không như thật rõ biết lợi người, không như thật rõ biết lợi cả hai. Khi tham được đoạn tận, như thật rõ biết lợi mình, như thật rõ biết lợi người, như thật rõ biết lợi cả hai”.

*Tham, thua Hiên giả, làm thành mù, làm thành không mắt, làm thành không trí, đoạn diệt trí tuệ, dự phần vào tổn não, không đưa đến Niết-bàn*²”.

Như vậy, người có lòng tham thì bị mù quáng làm mờ lý trí, nên mới làm những việc hại người cũng chính là tự hại mình. Con người sống nghèo túng nên tạo biết bao lầm lỗi; vì cuộc mưu sinh, họ chấp nhận đánh đổi mọi thứ.

Câu chuyện *Mại cam giả ngôn* ở trên cho thấy một ẩn dụ rõ hơn, đó là sự chế giễu chế độ xã hội phong kiến thời bấy giờ, bên ngoài thì tướng mạo đẹp đẽ, nhưng bên trong là một mớ hỗn độn từ vua đến quan lại, sự tham ô và uy hiếp dân lành, thuế cao với lãi nặng. Pháp luật không chịu thay đổi để chấn chỉnh quốc gia, vua quan ăn không ngồi rồi, không giúp được gì cho



nhân dân, chỉ biết hưởng thụ mà bỏ quên trách nhiệm của bản thân, do đó ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội. Trong truyện, người bán cam lừa mắt thiên hạ; quan sai cũng như người bán cam kia, hưởng lộc triều đình rồi cung phụng cho nhu cầu của bản thân, sống sa đọa từ ngày này qua ngày khác, không biết nhân dân đang khổ đến mức nào.

Cho nên Mạnh Tử đã khuyên các bậc vua chúa: *"Ngài vui cái vui của dân thì dân cũng vui cái vui của mình, ngài lo cái lo của dân thì dân cũng lo cái lo của mình. Vì thiên hạ mà vui, vì thiên hạ mà lo, thế mà không làm vương thì chưa có vậy"*. Ngoài ra, vua còn phải thực hiện chính sách điển địa công bằng, phân minh, giảm tô thuế cho dân, cải thiện đời sống nhân dân. Ông còn dạy về đạo làm quan: *"Khi thiên hạ có đạo thì đem đạo theo thân mà ra làm quan. Khi thiên hạ không có đạo thì đem thân theo đạo mà lui về ở ẩn"*.

Những phân tích trên mang lại cho chúng ta bài học vô cùng quý giá, cho dù đã trải qua hàng ngàn năm nhưng giá trị về mặt đạo đức không bị mai một. Con người sống cần phải đề cao tinh thần đạo đức, từ đạo đức trong lối sống, đạo đức nghề nghiệp hay đạo đức trong lãnh đạo phải được nêu cao và thực hành. Để được như vậy, thì chính mỗi cá nhân phải tự ý thức được vai trò trách nhiệm của chính mình.

Trong xã hội hiện nay, công nghệ khoa học phát triển mạnh, vì lòng tham mà đã cho quá nhiều hóa chất vào trong thực phẩm để rồi bán cho người dùng nhằm mưu lợi cho cá nhân. Thế nhưng chính sự mù quáng đó đã tạo ra biết bao hệ lụy cho con người. Những căn bệnh hiểm nghèo ngày càng gia tăng do sử dụng thực phẩm được chế tác rất nhiều từ chất độc hại và thuốc bảo dưỡng.

Để tránh được những hệ lụy đó, thì theo quan điểm của Phật giáo, Đức Phật dạy để loại trừ được tham lam thì cần phải thực tập pháp Bố-thí cúng dường và mỗi

người phải biết tu tập, mang lòng từ bi ban rải cho chúng sanh. Mỗi cá nhân tổ chức phải ý thức được những hệ lụy không đáng có và cần phải thay đổi lối suy nghĩ ích kỷ của bản thân. Tất cả chúng ta cần phải đẩy mạnh tinh thần đạo đức sinh hoạt, nghề nghiệp hay việc làm và xét kỹ đến hậu quả của nó, cũng như bài học ngàn vàng đã nói *"Phàm làm gì trước phải xét kỹ đến hậu quả của nó"*.

Với ngôn từ ưu mỹ, khiến mọi người vui thích hàng trăm hàng nghìn năm nay, lời dạy của bậc thánh hiền vẫn sống mãi theo thời gian. Cho dù trong xã hội thời bấy giờ hay xã hội phát triển dưới ánh sáng của khoa học kỹ thuật như hiện nay thì giá trị đạo đức của con người không thể không chú trọng. Mỗi cá nhân cần phải nêu cao tấm gương đạo đức và tâm chân thành vì lợi ích chung cho xã hội, chỉ có Tâm đi cùng với Đức mới thu phục được lòng dân một cách mỹ mãn. Doanh nhân giàu có phải có Tâm Đức mới được mọi người nể trọng, người lãnh đạo có Tâm Đức thì xã hội được phúc lợi lớn.

Trong thời đại hiện nay chúng ta cần phải sống có Chánh kiến để thấy được tác hại chỉ vì lợi ích nhỏ mà gây tổn hại đến con người và toàn xã hội. Mỗi chúng ta phải có trách nhiệm truyền bá, phát huy tinh thần đạo đức vốn có của con người. Cần truyền tải những lời dạy của Đức Phật đến quần chúng nhân dân để mọi người hiểu rõ được nguyên nhân của tác hại đó xuất phát từ đâu, rồi mới có phương pháp để diệt trừ nó. ■

Chú thích:

1. *Tả truyện* (tiếng Trung Quốc: 左傳; bính âm: Zuo Zhuan; Wade-Giles: Tso Chuan) hay *Tả thị Xuân Thu* là tác phẩm sớm nhất của Trung Quốc viết về lịch sử phản ánh giai đoạn từ năm 722 TCN đến năm 468 TCN.

2. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tăng chi bộ*, tập 1, chương ba, phẩm Ananda, kinh Channa, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 2018, tr.247-248.



Tâm bồ-đề tuyệt đối:

Tánh Không

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Kinh Pháp hội Di-lặc Bồ-tát vấn bát pháp, Đại bảo tích, nói tiếp về hai pháp cuối cùng trong tám pháp chẳng thối chuyển giác ngộ vô thượng như sau:

“Này Di-lặc! Thế nào là các Đại Bồ-tát thành tựu khéo biết phương tiện? Nếu các Đại Bồ-tát khéo biết thế đế, khéo biết đệ nhất nghĩa đế, khéo biết cả hai đế, đây là các Đại Bồ-tát rốt ráo thành tựu khéo biết phương tiện.”

Thế đế là chân lý thế gian, đó là chân lý quy ước và tương đối. Thế đế là sắc, thọ, tưởng, hành, thức; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp... Đệ nhất nghĩa đế là tánh Không, bản tánh của tất cả các hiện tượng nơi thân tâm và thế giới, đó là chân lý tuyệt đối và tối hậu.

Bồ-tát phải khéo biết thế đế nghĩa là biết tướng của tất cả các hiện tượng; và khéo biết đệ nhất nghĩa đế là biết bản tánh của tất cả các hiện tượng là tánh Không. Nhưng *“khéo biết cả hai đế”* không phải là biết tướng của các hiện tượng (thế đế) đứng riêng và bản tánh của chúng (đệ nhất nghĩa đế) đứng riêng. *“Khéo biết cả hai đế”* là khéo biết cả hai đế là một, không hai.

Điều này Bát-nhã tâm kinh đã nói: *“Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác sắc. Sắc tức là Không, Không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức; nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp... cũng lại như vậy”*. Các hình tướng chính là tánh Không. Thế đế chính là đệ nhất nghĩa đế. Nói gọn, tướng chính là tánh.

Như thế, sanh tử, thế giới của thế đế, của các tướng, tức là tánh Không, và tánh Không là Niết-bàn.

Thấy sắc tức là Không, thế đế tức là đệ nhất nghĩa đế, sanh tử tức là Niết-bàn là cái thấy *“khéo biết phương tiện”*. Nhờ *“rốt ráo thành tựu khéo biết phương tiện”* mà Bồ-tát có thể đi hết con đường Bồ-tát: không lấy không bỏ. Không lấy Niết-bàn, không bỏ sanh tử.

“Này Di-lặc! Thế nào là các Đại Bồ-tát thành tựu Bát-nhã Ba-la-mật?”

Nếu các Đại Bồ-tát biết rõ như vậy: *Nương theo pháp này có pháp kia, nương theo pháp này sanh pháp kia. Đó là vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên sáu nhập, sáu nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão tử ưu bi khổ não. Như thế chỉ có những khổ lớn tụ họp mà thôi”*.

Bát-nhã là trí huệ. Ba-la-mật là rốt ráo, đến bờ bên kia, giải thoát. Đó là trí huệ thấu suốt bản tánh của các pháp, các hiện tượng là tánh Không.

Tánh Không ở đây được giải thích nơi mười hai duyên sanh. *“Nương theo pháp này có pháp kia, nương theo pháp này sanh pháp kia”*: một pháp, một hiện tượng nương dựa vào các pháp khác mà có, mà sanh. Duyên sanh là một pháp duyên theo (nương theo) các pháp khác mà sanh, mà hiện hữu, rồi cũng duyên theo các pháp khác mà diệt. Không có một pháp nào có thể đứng một mình mà không dựa vào các pháp khác. Một pháp là do nhiều pháp khác hội hợp lại mà thành, đây là duyên sanh, nó không có riêng một bản tánh, nghĩa là không có tự tánh, vô tự tánh. Trí huệ Bát-nhã là thấy duyên sanh, và vì duyên sanh nên vô tự tánh. Như đất nước lửa gió không có tự tánh nên không thể giữ được bản chất của mình mà biến đổi, chuyển hóa. Vô tự tánh nghĩa là không có bản chất, là duyên sanh, là trống không, là tánh Không. Như vậy duyên sanh là tánh Không.

Mười hai duyên sanh là từ vô minh duyên sanh hành, hành duyên sanh thức... cho đến sanh duyên sanh lão tử ưu bi khổ não, như thế chỉ có những khổ lớn tụ họp mà thôi. Chúng ta thấy mười hai nhân duyên, từ vô

minh cho đến lão tử, đều nương dựa lẫn nhau và sanh ra lẫn nhau. Chẳng hạn “thọ” để duyên sanh ra “ái, thù, hữu”... thì phải nương dựa vào xúc, và xúc lại dựa vào sáu nhập để được sanh ra. Như thế một cái duyên sanh như thọ không thể đứng độc lập mà phải nương dựa vào những nhân duyên khác để được sanh ra, để hiện hữu. Thọ phải dựa vào nhiều nhân duyên khác để được sanh, được hiện hữu nên thọ không độc lập, không có bản chất, không có bản tánh của mình. Thọ là duyên sanh vô tự tánh nên thọ là tánh Không.

Quan sát theo duyên sanh vô tự tánh nên là tánh Không sẽ phá tan vòng mười hai nhân duyên sanh giả hợp, nghĩa là phá tan “*những khổ lớn tụ hợp*”. Trí huệ Bát-nhã Ba-la-mật thấy mười hai duyên sanh là tánh Không, nghĩa là thấy mười hai duyên sanh là vô sanh. Đó là giải thoát.

Trong kinh *Đại Bát-nhã*, phẩm Tu tập đúng, có nói “*không có pháp nào hiệp với pháp nào*”. Mười hai duyên sanh, trong cái thấy của Bát-nhã, đều không có duyên sanh nào hiệp với duyên sanh nào. Thấy được sự thật như vậy thì giải thoát:

“*Bồ-tát chẳng thấy sắc hoặc tương ứng hay không tương ứng, chẳng thấy thọ tướng hành thức hoặc tương ứng hay không tương ứng, chẳng thấy sắc hoặc tướng sanh hay tướng diệt, chẳng thấy thọ tướng hành thức hoặc tướng sanh hay tướng diệt, chẳng thấy sắc hiệp với thọ, chẳng thấy thọ hiệp với tướng, chẳng thấy tướng hiệp với hành, chẳng thấy hành hiệp với thức. Tại sao thế? Vì tánh của các pháp vốn rỗng không nên không có pháp nào hiệp với pháp nào*”.

Các pháp không có pháp nào hiệp với pháp nào, nghĩa là không có pháp nào duyên sanh với pháp nào. Duyên sanh không có được, tức duyên sanh là tánh Không. Như thế, đứng về chân lý tuyệt đối là đệ nhất nghĩa đế tánh Không “*không có pháp nào hiệp với pháp nào*”, nên không có pháp nào sanh ra. Đứng về chân lý tương đối là thế đế, “*chỉ có những khổ lớn tụ hợp mà thôi*”.

Kinh nói tiếp:

“*Do pháp này không có nên pháp kia không có, do pháp này diệt nên pháp kia diệt. Đó là vô minh diệt thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt, thức diệt thì danh sắc diệt, danh sắc diệt thì sáu nhập diệt, sáu nhập diệt thì xúc diệt, xúc diệt thì thọ diệt, thọ diệt thì ái diệt, ái diệt thì thủ diệt, thủ diệt thì hữu diệt, hữu diệt thì sanh diệt, sanh diệt thì lão tử ưu bi khổ não diệt. Như thế chỉ có khối khổ lớn diệt mà thôi*”.

Đây là rất ráo thành tựu *Bát-nhã Ba-la-mật*”.

Đoạn trên nói về mười hai nhân duyên theo chiều sanh, đoạn này nói về mười hai nhân duyên theo chiều diệt: “*Do pháp này không có nên pháp kia không có, do pháp này diệt nên pháp kia diệt*”. Một pháp kia có là nương dựa vào một pháp này đã có, nói rộng ra, vào những pháp đã có. Thế nên khi pháp này hay những

pháp này diệt thì pháp kia phải diệt. Sự diệt của một pháp là do sự diệt của một hay những pháp khác. Sự diệt của một pháp không thể tự mình diệt, mà phải nương nhờ, tùy thuộc vào sự diệt của các pháp khác. Như thế, sự diệt của một pháp là không có bản chất riêng, là không có tự tánh, không có thực chất. Sự diệt đó là do nhiều duyên khác mà có, nghĩa là sự diệt không có tự tánh, là tánh Không.

Quan sát mười hai nhân duyên theo chiều diệt, chúng ta thấy một cái diệt là do những nhân duyên khác diệt, nghĩa là mỗi mắt xích trong chuỗi mười hai nhân duyên đều không tự sanh không tự diệt mà phải nương dựa, tùy thuộc lẫn nhau nên đều vô tự tánh, nghĩa là tánh Không. Duyên sanh hay duyên diệt đều nương nhờ lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau nên là vô tự tánh, là tánh Không.

Trong cái thấy của Bát-nhã Ba-la-mật, các pháp, các nhân duyên chẳng tập hợp chẳng rời tan, do đó mà chẳng sanh chẳng diệt.

Phẩm *Tập quán*, kinh *Đại Bát-nhã* nói:

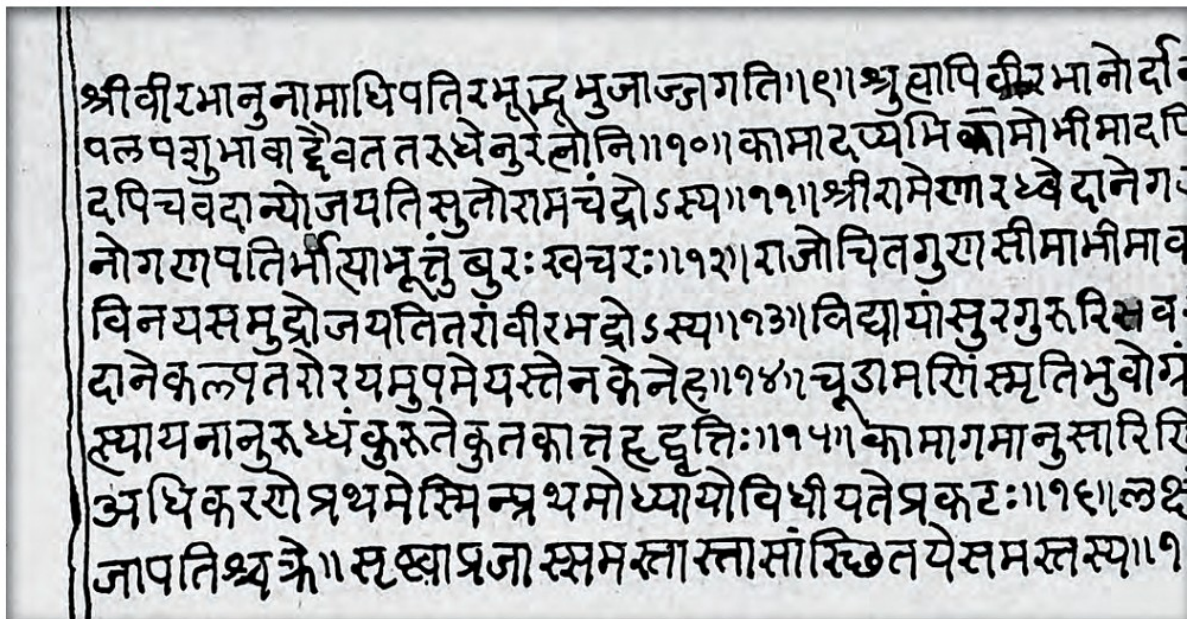
“*Bạch Thế Tôn! Con chẳng thấy tất cả các pháp là tập hợp hay rời tan... Con chẳng thấy sắc cho đến thức, nhân cho đến ý, sắc cho đến pháp, nhân thức cho đến ý thức, nhân xúc cho đến ý xúc, nhân xúc nhân duyên sanh thọ, cho đến ý xúc nhân duyên sanh thọ, có hợp có tan. Con cũng chẳng thấy vô minh cho đến lão tử có hợp có tan, vô minh diệt cho đến lão tử diệt có hợp có tan. Nếu đã chẳng thấy được thì thế nào lại đặt tên. Thế nên tên gọi chẳng trụ cũng chẳng phải chẳng trụ. Vì sao thế? Vì tên gọi vô sở hữu vậy*”.

Tóm lại, mười hai nhân duyên sanh và diệt, chỉ là tên gọi của chân lý tương đối, của thế đế. Còn trong đệ nhất nghĩa đế mười hai nhân duyên sanh hay diệt là vô sở hữu, là tánh Không, nghĩa là vô sanh vô diệt.

Đức Phật chấm dứt bài kinh bằng kết luận:

“*Này Di-lặc! Đây gọi là các Đại Bồ-tát rất ráo thành tựu tám pháp chẳng thối chuyển Giác ngộ vô thượng, ở trong pháp thắng tiến chẳng thối chẳng chuyển; lúc hành đạo, Bồ-tát hàng phục tất cả các ma oán địch, như thật biết tự thể tướng tất cả pháp, nơi các thế gian tâm chẳng mệt mỏi mệt, vì tâm chẳng mỏi mệt nên chẳng y vào trí người khác, mau chóng thành tựu Giác ngộ vô thượng*”.

Tám pháp này liên kết với nhau, hỗ trợ nhau, để Bồ-tát chẳng bị thối chuyển. Nhưng trong tám pháp ấy, cái cuối cùng Bát-nhã Ba-la-mật đệ nhất nghĩa đế tánh Không là nền tảng, vì đệ nhất nghĩa đế tánh Không thì không tùy thuộc nhân duyên và điều kiện nên đó là nền tảng bất biến, tuyệt đối và tối hậu. Bảy pháp trước cần phải được mọc lên từ nền tảng tánh Không này thì mới vững bền, mới trở thành “*ba la mật*”. Cũng như trong hệ thống sáu Ba-la-mật, Bát-nhã Ba-la-mật là cái cuối cùng, nhưng chính nó là nền tảng làm cho các Ba-la-mật trước được đứng đắn và vững bền, để được gọi là “*các Ba-la-mật*”.



Chúng ta thiếu sót gì khi không đọc trọn bài kinh?

THANISSARO BIKKHU
TRẦN NGỌC BẢO dịch

Nhiều người tuy không biết nhiều về các kinh văn Phật giáo cổ nhưng lại biết một đoạn kinh Pali, đó là một phần của kinh *Kalama* (Anguttara Nikaya 3.65) trong đó nói rằng không nên tin vào kinh sách cổ.

Các trích dẫn từ đoạn này xuất hiện dưới nhiều dạng và dài ngắn khác nhau. Một số chỉ là một mẩu nhỏ, giống như thông điệp được in trên phong bì của một bức thư mà tôi đã nhận được: “*Hãy tin vào sự phán đoán đúng sai của chính mình*” - Đức Phật.

Trên hình nền của một máy tính lại có câu: “*Đừng tin tưởng vào bất cứ điều gì, dù cho ai nói ra điều ấy, ngay cả điều mà Ta đã nói, nếu điều ấy không phù hợp với lý trí và lương tri của quý vị*” - Đức Phật.

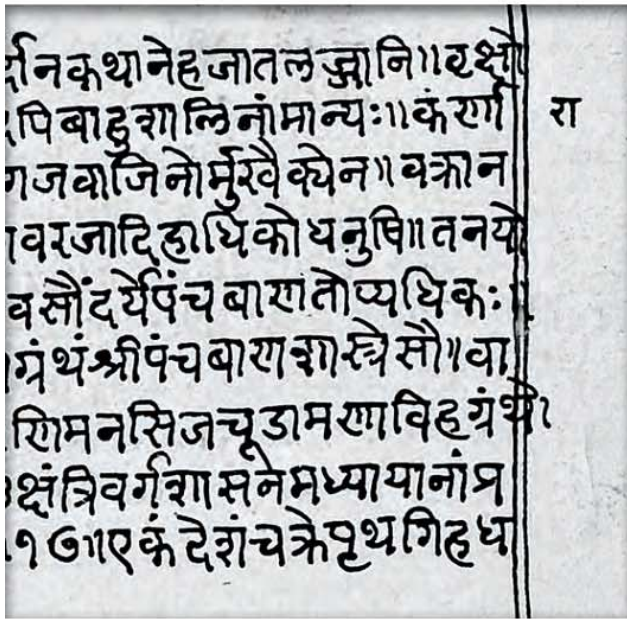
Ngay cả các trích dẫn học thuật về kinh *Kalama* cũng đưa ra thông điệp tương tự. Sau đây là một trích dẫn từ kinh này trong một cuốn sách xuất bản gần đây: “*Khi quý vị tự mình biết rằng những điều này tốt lành... những điều này khi nghe và kiểm nghiệm, sẽ đưa đến an lạc và hạnh phúc thì, hỡi những người Kalamas, khi quý vị đã hiểu rõ những điều này thì hãy tuân thủ chúng*”.

Nhìn chung, những trích dẫn này đều biện minh

cho khuynh hướng của chúng ta là tiếp nhận từ kinh sách cổ những gì chúng ta thích và bỏ đi phần còn lại. Đức Phật dường như nói rằng không cần tìm hiểu ngữ cảnh rộng lớn hơn của pháp mà các kinh sách dạy. Hãy tiếp nhận những gì quý vị cần và bỏ đi phần còn lại.

Nhưng nếu quý vị xem toàn bộ đoạn văn trong kinh *Kalama Sutta*, quý vị sẽ khám phá ra rằng các trích dẫn này trình bày chỉ một phần bức tranh. Sự nghi ngờ của Đức Phật về những tiếng nói có uy tín bao gồm cả bên ngoài lẫn bên trong: Thế cho nên, hỡi những người Kalamas, trong trường hợp này, đừng tin vì đó là những câu chuyện được kể đi kể lại, những truyền thuyết, những truyền thống, kinh điển, hay vì sự phỏng đoán có lý, vì sự suy luận, sự so sánh những điểm tương đồng, sự đồng ý với các quan điểm đang suy xét, vì có vẻ đáng tin, hay vì ý nghĩ, “*Vị đạo sư này là thầy của chúng ta*”.

Hãy để ý đến những chữ in nghiêng, những chữ này thường bị bỏ sót trong các trích dẫn hay không luận bàn khi có trích. Khi Đức Phật nói rằng quý vị không thể tin bằng cách suy diễn hợp logic, bằng cách phỏng đoán, hay bằng cách so sánh những điểm tương đồng, Ngài muốn nói rằng quý vị không thể luôn luôn tin vào lý trí của mình.



Một đoạn kinh Kalama (HT. Thích Minh Châu dịch)

Khi Ngài nói rằng quý vị không thể tin vì đồng ý với các quan điểm đang suy xét (có nghĩa là những quan điểm ấy hình như hợp với những gì mình đã tin) hay vì những gì có vẻ đáng tin, Ngài muốn nói rằng quý vị không thể luôn luôn tin vào sự khôn ngoan của mình. Và, tất nhiên, quý vị không thể luôn luôn tin vào những người thầy, kinh điển, hay truyền thống. Vậy thì, quý vị có thể đặt niềm tin của mình vào đâu? Quý vị phải kiểm nghiệm trong suy nghĩ, lời nói và hành động, để xem điều gì đưa đến khổ đau và điều gì đưa đến mục tiêu cuối cùng của nó.

Khi quý vị tự mình biết rằng "các pháp này được trình bày không khéo léo; các pháp này đáng chê; các pháp này bị những bậc thông thái chỉ trích; các pháp này khi được chấp nhận và thực hành, đưa đến tai hại và khổ đau" - thì quý vị nên từ bỏ chúng đi.

Khi quý vị tự mình biết rằng "các pháp này được trình bày khéo léo; các pháp này không thể chê được; các pháp này được những bậc thông thái khen ngợi; các pháp này khi được chấp nhận và thực hành, đưa đến an lạc và hạnh phúc" - thì quý vị hãy tin tưởng và tuân thủ chúng.

Chữ *dharma* (pháp) trong các đoạn này mang ba ý nghĩa, đó là lời giáo huấn, phẩm chất của tâm, và hành động. Những lời giáo huấn lẽ dĩ nhiên là liên quan đến các trạng thái tâm và hành động mà chúng gợi ra, vì thế chúng có thể được phân xét căn cứ trên kết quả chúng đem lại khi thể hiện bằng hành động. Pháp chân thật là những gì có hiệu quả đưa đến sự an lạc thật sự. Pháp sai lầm thì không có hiệu quả như thế.

Nhưng ngay cả khi phân xét kết quả của hành động của mình, quý vị cũng không thể đơn giản xem ý tưởng "những gì có hiệu quả" của mình là tiêu chuẩn đáng tin cậy. Rốt cuộc, quý vị có thể dễ dàng đứng về phía tâm

tham, tâm sân, hay ảo tưởng của mình để đặt các tiêu chuẩn quá thấp. Vì thế, để hạn chế xu hướng này, Đức Phật khuyên rằng quý vị nên suy xét quan điểm của các bậc thông thái, bởi vì quý vị không bao giờ hiểu biết hơn trừ phi quý vị để cho họ phân xét các tiêu chuẩn của mình.

Giờ đây, nếu quý vị mong đợi tiếp cận nhanh chóng một người có uy tín, hoàn toàn có thể tin cậy được, thì điều này nghe như một trò đùa bởi vì nếu quý vị không đủ thông thái để tin cậy vào sự phán đoán của chính mình, làm sao quý vị có thể nhận ra ai là người thật sự thông thái? Nhưng đó không phải là một trò đùa. Đơn giản đó là cách mà chúng ta phải hợp tác khi phát triển bất cứ loại kỹ năng nào - chẳng hạn, khả năng thường thức tay nghề mộc của quý vị sẽ phát triển khi chính quý vị cũng nắm vững tay nghề - và Đức Phật đang chỉ ra rằng cách tiếp cận pháp là một kỹ năng cần rèn luyện để nắm vững. Cũng như bất cứ kỹ năng nào, sự nhạy cảm cũng như trình độ nhận biết ai là người thật sự thông thái của quý vị sẽ gia tăng chỉ khi quý vị sẵn sàng học hỏi.

Khi đưa ra lời khuyên làm thế nào để học tập kỹ năng này, Đức Phật không nói như một đấng tạo hóa, người có thể bảo quý vị phải tin tưởng điều gì, mà Ngài nói với tư cách của một chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn của mình; người mà bằng kinh nghiệm của mình biết được điều gì có hiệu quả, điều gì không có hiệu quả. Nếu quý vị muốn học tập từ Ngài thì quý vị sẽ khôn ngoan chấp nhận các nhận xét của Ngài về cách làm thế nào để học tập một cách tốt nhất. Điều đầu tiên cần phải nhận thức là có những người làm chủ kỹ năng trước quý vị và rằng họ có những điều quan trọng để dạy quý vị.

Trong số những điều họ sẽ dạy quý vị, dĩ nhiên, là những điều họ học được từ những bậc thông thái đi trước họ, và người đi trước đầu tiên là Đức Phật. Một số tri thức có thể truyền lại bằng lời nói, nhưng trong một danh sách các phẩm chất cần tìm kiếm ở một bậc thông thái - và học hỏi từ họ - Đức Phật chỉ ra rằng có những phẩm chất chứa đựng trí tuệ nhiều hơn lời nói. Một người đáng kính, Ngài nói (trong *Anguttara Nikaya* 7.64), cần có khả năng phán đoán trong bảy lĩnh vực: pháp, ý nghĩa của pháp, chính mình, tiết chế, đúng lúc và đúng nơi, đám đông tụ họp, và cá nhân.

Điều gây ấn tượng nhất về danh sách này là chỉ hai phẩm chất đầu liên quan đến kiến thức về lời nói. *Có khả năng phán đoán về pháp* có nghĩa là biết những gì Đức Phật làm và không nói; *có khả năng phán đoán về ý nghĩa* nghĩa là biết làm thế nào để giải thích các khái niệm và tư tưởng khó hiểu của pháp, các nguyên tắc chung để diễn đạt các giá trị của chúng, và các kỹ thuật căn bản để thực hành chúng. Đây là những điều chúng ta có thể tiếp thu từ những cuộc nói chuyện và sách về pháp.

Nhưng Đức Phật không dạy một kỹ thuật có thể áp dụng trong mọi tình huống. Ngay cả các nguyên tắc có vẻ trừu tượng cũng có dụng ý dành cho các giai đoạn khác nhau trong quá trình huấn luyện. “*Không phải tự ngã*” chẳng hạn, rất có ích trong một số trường hợp và có hại trong những trường hợp khác. Đây là lý do khiến Đức Phật thêm vào năm thành phần khác trong danh sách, đó là, sự nhạy cảm để biến các kỹ thuật và nguyên tắc thành các kỹ năng thực sự.

Có khả năng phán đoán về chính mình có nghĩa là biết những điểm mạnh và điểm yếu của chính mình trong các phương diện niềm tin, phẩm hạnh, trí thức, lòng khoan dung, đầu óc sáng suốt, và sự nhanh trí. Nói cách khác, quý vị biết các phẩm chất nào quan trọng để tập trung vào, và có thể đánh giá một cách khách quan vị trí nơi quý vị vẫn còn nhiều việc phải làm.

Có khả năng biết đủ áp dụng chủ yếu vào việc quý vị sử dụng các vật dụng thiết yếu cho đời sống, như lương thực, quần áo, chỗ ở, và thuốc men; nhưng cũng có thể áp dụng cho những thứ trừu tượng, như biết khi nào mình cần ít ham muốn hơn, ít nỗ lực hơn, ít tập trung hơn hay ít suy nghĩ hơn trong việc thực hành và biết khi nào mình cần nhiều hơn.

Có khả năng phán đoán về thời gian nghĩa là biết khi nào cần lắng nghe, khi nào cần ghi nhớ những điều đã nghe, khi nào hỏi, và khi nào đi đến một nơi yên tĩnh và thực hành một mình.

Có khả năng phán đoán về đám đông tụ họp nghĩa là biết cách nói chuyện và cư xử với những người thuộc các địa vị và giai cấp xã hội khác nhau.

Có khả năng phán đoán về cá nhân có nghĩa là biết cách phán đoán người nào xứng đáng để thi đua trong việc hành trì pháp và người nào không xứng đáng.

Cho dù chúng ta có thể nói về năm phẩm chất này, chúng ta không thể nào thể hiện chúng qua lời nói. Chúng là những thói quen, và cách duy nhất để hình thành thói quen tốt là gắn gũi các tấm gương sáng, đó là những người đã được huấn luyện để thể hiện các phẩm chất đó trong cách họ sống.

Đây là lý do vì sao Đức Phật - để truyền pháp cho các thế hệ tương lai - không chỉ để lại những lời giáo huấn. Ngài còn thành lập một đoàn thể các tu sĩ và tổ chức

cho họ tiếp tục truyền thống thể hiện bảy phẩm chất này trong thói quen cũng như trong lời nói. Để bảo đảm tiêu chuẩn của pháp tồn tại với thời gian, Ngài nói rõ rằng Ngài không muốn ai xen vào làm sai lệch giáo huấn của Ngài.

Này các Tỷ-kheo, có hai loại người vu khống Như Lai. Hai loại nào? Đó là những người giảng giải những điều Như Lai không hề nói và cho rằng đó là điều Như Lai đã nói. Và những người giảng giải những điều Như Lai đã

nói và cho rằng Như Lai đã không nói như thế. Đây là hai loại người vu khống Như Lai (AN 2.23).

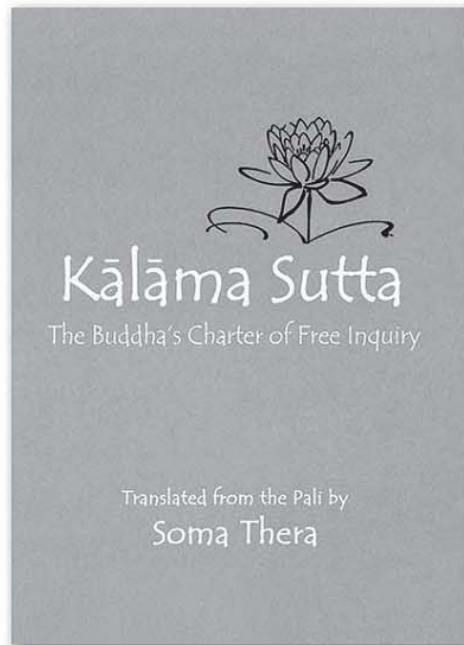
Lý do vì sao Đức Phật dùng lời lẽ mạnh mẽ như thế thật là dễ hiểu. Ngài đã chọn lựa từ ngữ rất cẩn thận, và Ngài muốn người nào trích dẫn Ngài cũng phải rất cẩn thận như thế. Trong mắt Ngài, sự chính xác, là một hành động từ bi. Ngài ngụ ý rằng những lời của Ngài là tiêu chuẩn để xác định điều gì là pháp và điều gì không phải là pháp - bất cứ điều gì nhất quán với những lời của Ngài sẽ được chấp nhận là pháp; bất cứ điều gì không nhất quán với lời của Ngài sẽ bị loại bỏ vì không phải là pháp - vì thế, lẽ đương nhiên là Ngài đã cảnh báo những tín đồ đừng làm lệch lạc tiêu chuẩn. Nếu

không, các thế hệ sau sẽ không có sự hướng dẫn đáng tin cậy trên con đường tìm kiếm sự giải thoát khỏi khổ đau.

Vì thế, ngoài việc thiết lập các nguyên tắc để xác định những gì Ngài dạy và những gì Ngài không dạy, Ngài còn lập ra các qui trình để tập thể các tu sĩ giải quyết những bất đồng về vấn đề này khi chúng phát sinh.

Để bảo đảm rằng ý nghĩa của pháp được lưu truyền, Ngài thiết lập nguyên tắc là những người thầy phải có thái độ cởi mở trước những thắc mắc. Ngài không muốn họ vướng vào cái mà Ngài gọi là khoa trương, đó là những lời trống rỗng, “tác phẩm của các nhà thơ, tác phẩm của những người ngoài, có nghệ thuật về phương diện âm thanh, có nghệ thuật trong cách diễn đạt”. Ngài khuyến khích những môn đồ tập trung giảng dạy về phương cách chấm dứt khổ đau, và khuyến khích họ phân tích các giáo huấn để làm rõ nghĩa. Sự hiểu biết sẽ đến khi có cơ hội đối thoại một cách trung thực.

Để truyền đạt thói quen đúng pháp, Đức Phật đã thiết lập mối quan hệ thầy-trò lý tưởng dựa trên mô hình của



Bìa sách kinh Kalama (HT. Soma dịch)

một người học nghề. Quý vị sống với một người thầy trong thời gian tối thiểu là năm năm, sẵn sàng các nhu cầu của thầy, như là một cách để quan sát - và được quan sát bởi - người thầy trong mọi loại hoàn cảnh.

Để khả năng phán đoán của quý vị có thể phát triển theo thời gian, Đức Phật không bắt buộc quý vị phải gần gũi với một người thầy suốt đời. Quý vị tìm một người thầy, mà theo quý vị thấy là toàn thiện, nhưng nếu sau một thời gian quý vị thấy thiếu sự toàn thiện, quý vị được tự do đi tìm một người thầy khác.

Đồng thời, Đức Phật cũng biết rằng không phải ai ai cũng có thời gian hay chí hướng trải nghiệm việc học nghề này, cho nên Ngài sắp xếp một sự phân công lao động. Các sư và các ni cô nào đã trải qua quá trình học nghề sẽ không sống trong các tu viện nữa, mà sống tại những nơi mà các cư sĩ có thể đến để học hỏi hoa trái của sự huấn luyện của họ.

Thế cho nên rõ ràng là Đức Phật không hề có thái độ lơ là hay bất cần đối với sự gìn giữ những lời dạy và thói quen của Ngài. Biết những khó khăn do Ngài đã gặp phải trong hành trình khám phá pháp, Ngài không tin chúng ta - với tâm tham, sân và ảo tưởng của mình - có thể tự mình khám phá ra pháp. Ngài biết chúng ta cần được giúp đỡ. Mặc dầu Ngài thấy trước rằng các giáo huấn của Ngài một ngày nào đó sẽ không còn, Ngài không đơn giản buông xuôi theo sự đổi thay hay tin tưởng rằng mọi sự luôn luôn tiếp diễn tốt đẹp. Ngài đã thiết lập nhiều biện pháp bảo vệ để đảm bảo rằng những lời lẽ và kiểu hành vi đáng tin cậy sẽ tồn tại càng lâu càng tốt.

Nhưng trong loại Phật giáo cắt-dán xung quanh ta ở phương Tây, nhiều biện pháp bảo vệ đã bị bỏ qua. Đặc biệt, ý tưởng về sự học nghề - rất thiết yếu trong việc làm chủ các thói quen của pháp như là một kỹ năng - hầu như hoàn toàn thiếu vắng. Các nguyên lý của pháp bị cắt giảm tới mức trở thành các nguyên tắc mơ hồ, và các kỹ thuật để kiểm nghiệm chúng bị loại bỏ tới mức tối thiểu giống như một dây chuyền lắp ráp thô thiển.

Chúng ta tự trấn an rằng những thay đổi mà chúng ta đã thực hiện trong Phật giáo dù sao đi nữa cũng là điều tốt nhất - rằng Phật giáo luôn luôn thích nghi với mọi nền văn hóa mà nó thâm nhập, và chúng ta có thể tin rằng nó thích nghi một cách khéo léo với phương Tây. Nhưng thái độ này xem Phật giáo như thử là một tác nhân có ý thức - một sức mạnh có thể biến đổi hình dạng thế nào để thích nghi với môi trường sống để có thể tồn tại. Nhưng thật ra, Phật giáo không phải là một tác nhân, và nó không tự thích nghi. Nó bị biến đổi - đôi khi bởi những người biết mình đang làm gì, đôi khi bởi những người không biết mình đang làm gì. Chỉ vì một sự thích nghi đặc biệt nào đó mà tồn tại và thịnh hành không có nghĩa nó là pháp chân thật. Đơn giản là nó có thể đáp ứng các khao khát và nỗi sợ hãi của một số thính giả nào đó.

Chắc chắn rằng chúng ta ở phương Tây là những cái bia dễ nhắm đến cho ý tưởng rằng Đức Phật muốn chúng

ta cắt và dán pháp của Ngài theo cách chúng ta muốn. Nhiều người trong chúng ta đã bị các giới chức tôn giáo thiêu sống, và chúng ta không muốn có nguy cơ bị thiêu sống lần nữa. Ngoài ra còn có niềm tự hào văn hóa của chúng ta, đó là chúng ta thích nghĩ rằng chúng ta có thể thấy rõ hơn các Phật tử châu Á cái gì là giá trị thật sự trong các truyền thống của họ và cái gì đơn giản chỉ là hành trang văn hóa - như thử chúng ta không có hành trang văn hóa của chính mình. Và làm thế nào chúng ta biết được cái gì "chỉ là hành trang"? Một chiếc va ly cũ kỹ có thể chứa đựng châu báu và cả chìa khóa của quý vị.

Vậy thì phải chăng một thứ pháp được thiết kế là cái mà chúng ta thật sự muốn? Như Đức Phật đã lưu ý rằng một trong những phản ứng tự nhiên trước khổ đau là tìm kiếm một người nào đó có thể cho chúng ta lời khuyên hữu ích làm cách nào để chấm dứt khổ đau. Khi được chọn lựa, thì quý vị chọn một sự hướng dẫn đáng tin cậy làm thế nào chấm dứt khổ đau của quý vị hay chọn một bộ đồ nghề tự làm lấy với những lời hướng dẫn mơ hồ và không có gì bảo đảm?

Hoặc có chăng những người sẽ hưởng lợi khi quý vị mua bộ đồ nghề đó? Đôi khi người ta lập luận rằng trong thế giới hậu hiện đại đa dạng của chúng ta, chúng ta cần một loại Phật giáo hậu hiện đại trong đó không có lời giải thích của ai sẽ bị phê bình là sai cả. Nhưng đó là lối đánh đổi khả năng giải thoát hoàn toàn khỏi khổ đau bằng một cái gì đó kém giá trị hơn nhiều, đó là giải thoát khỏi sự phê bình. Và nó bỏ qua mặt trái của đẳng thức hậu hiện đại, đó là các nhu cầu của chúng ta có thể hoàn toàn được định hình một cách áp đảo bởi các lợi ích của các định chế muốn cái gì đó từ phía chúng ta. Một trong những mưu mẹo thường thấy của việc tư nhân hóa là nó cung ứng cho chúng ta ít hơn, dưới lớp vỏ bọc nhiều hơn, để chúng ta sẽ trả giá cao hơn. Phải chăng đó là điều đang xảy ra ở đây?

Đức Phật không ngây thơ tới mức nghĩ rằng chúng ta luôn luôn có thể biết được cái gì có ích cho mình nhất. Ngài thấy trước các nhà lý thuyết hậu hiện đại rất lâu rằng có nhiều điều phải nghi ngờ cả trong các văn thư cổ lẫn trong các định kiến của chúng ta về những gì trông có vẻ hợp lý. Tuy nhiên Ngài đã vượt qua các nhà hậu hiện đại bằng cách đưa ra một giải pháp cho tình trạng khó xử này. Thật đáng xấu hổ nếu chúng ta bị lừa với ý tưởng tự thiết kế pháp cho mình mà chúng ta để cho giải pháp của Ngài bị mất đi. ■

Nguyên tác: *What do we miss when we don't read the whole sutta?* Thanissaro Bhikkhu; *Tricycle Magazine*, số mùa thu năm 2012.

Tác giả: *Thanissaro Bikkhu* là một tu sĩ Phật giáo Nguyên thủy người Mỹ thuộc dòng Dhammayut và hiện là Tu viện trưởng Tu viện Metta Forest ở quận San Diego, bang California.

Nguồn: <https://tricycle.org/magazine/lost-quotation/>.

Vấn đề tự tử

dưới góc nhìn Phật giáo

THÍCH TRUNG ĐỊNH

Trong cuộc sống đời thường có nhiều người vì phải đối diện với những bế tắc, khổ đau cùng cực không thể vượt qua được để rồi tìm đến cái chết xem như một giải pháp duy nhất mà họ có thể lựa chọn để thoát khỏi tình cảnh đen tối trong hiện tại. Do sự phẫn uất cao độ, lý trí mù mờ, hoặc bế tắc trong đời sống nên nhất thời họ hành động sai lầm dẫn đến sự kết liễu bản thân bằng cái chết. Cái chết này kéo theo nhiều hệ lụy cho người thân cũng như xã hội.

Theo thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới, mỗi năm có hơn 1.500.000 người tự tử. Nhật Bản là quốc gia có số lượng người tự tử cao nhất, mỗi ngày có chừng khoảng 90 người. Hoa Kỳ 50 người, Pháp 33 người... Thống kê cho thấy rằng số lượng người do vì bế tắc mà tìm đến cái chết tự tử nhiều hơn số lượng người chết trong các cuộc chiến tranh, khủng bố bằng vũ khí. Như vậy, bản chất của sự tự tử là một cuộc chiến mà đương sự đang cầm súng giết chết chính mình, vì những bế tắc khổ đau không giải quyết được. Và con số ngày càng một gia tăng ở khắp các nước trên thế giới dẫn đến một báo động đỏ để tất cả những nhà lãnh đạo cần phải ra tay hành động kịp thời nhằm ngăn chặn tệ nạn này.

Mặc dầu nói rằng đây là một giải pháp duy nhất đối với sự lựa chọn cho các đương sự tự tử, nhưng những dấu hiệu tâm lý trong các đương sự đó luôn phát ra những tín hiệu là hãy cứu giúp họ kịp thời và nhanh chóng. Bởi vì bản chất của chúng sanh hữu tình là tham sống, sợ chết. Thái độ tâm lý diễn ra một cách đối nghịch, ví dụ một người ít nói nhưng đến lúc sắp tự tử thì thường hay nói nhiều hơn, hoặc những người bình thường nói rất nhiều nhưng đến lúc đó họ thường hay ít nói và trầm cảm. Đó là những dấu hiệu cho thấy có sự bất ổn sắp xuất hiện. Do vậy, là người thân, chúng ta nên có những sự an ủi và chia sẻ kịp thời nhằm tháo gỡ những bế tắc nhằm tránh những bi kịch tang thương xảy ra.

Theo các nhà tâm lý học, tự tử là hành động tự làm tổn thương, cố ý chấm dứt sinh mạng của bản thân. Tự tử không phải là một chứng bệnh (mặc dầu có nhiều người nghĩ thế); tự tử không phải là do sự bất bình thường về mặt sinh học; nó cũng không phải là một hành động vô đạo đức, và không phải là một hành vi phạm pháp trong hầu hết các quốc gia trên thế giới.

Một chuyên gia tâm lý khác cho rằng tự tử là hành động cướp đi sinh mạng của bản thân một cách có chủ tâm, và hành động này có thể là hậu quả của những chứng bệnh tâm thần và cũng có thể là hậu quả của những động cơ khác nhau; những động cơ này không nhất thiết phải liên quan đến các chứng bệnh tâm thần, nhưng chúng mạnh hơn cả bản năng sinh tồn của con người.

Theo họ, tự tử là một quyết định bi thảm của một người khi họ không thấy người nào đưa tay ra giúp đỡ họ. Và là một sự lựa chọn quá quyết khi phải đối diện với một nỗi đau khổ cùng cực, bế tắc, dường như vượt quá mức chịu đựng của cá nhân và tự thân không thể nào giải quyết được.

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tự tử như: nghèo khó, mất mát, phẫn uất, thất tình, hoặc mắc chứng tâm thần phân liệt, bị trầm cảm nặng, bị chứng rối loạn lưỡng cực (lúc thì vui đến phát cuồng, lúc thì buồn đến mức suy sụp tinh thần), bị sang chấn tâm lý mạnh (có thể là do mất đi người thân yêu nhất, do bị chối bỏ, bị hắt hủi...). Do lạm dụng chất kích thích, hoặc bị những chứng bệnh nan y, bị quấy rối, bị lạm dụng tình dục, bị cưỡng hiếp, bị cha mẹ trách mắng, bị mất cha hay mẹ, cha mẹ ly hôn, bị mất việc, bị sạt nghiệp, bị vỡ nợ, bị phản bội...

Có rất nhiều cách thức để tự tử như dùng dao tự sát, dùng súng, bom mìn, cắn lưỡi, uống thuốc độc, nhảy cầu, treo hoặc thắt cổ...

Phật giáo nhìn nhận cuộc đời là khổ đau do vô minh và tham ái gây ra. Và con đường thoát khỏi khổ đau là phải tu tập để đoạn trừ vô minh tham ái theo con đường



trung đạo dựa trên nền tảng của giới, định, tuệ được gói gọn trong Bát chánh đạo. Con đường này tránh xa hai thái cực của sự hưởng thọ dục lạc thái quá và khổ hạnh ép xác. Và chỉ có con đường này là duy nhất để kiến tạo sự an lạc giải thoát niết-bàn ngay bây giờ và ở đây. Chính vì vậy, đối với Phật giáo, tất cả đều có con đường để đi ra khỏi khổ đau bế tắc bằng sự nỗ lực của cá nhân để tu tập chuyển hóa.

Theo Phật giáo, thân người khó được. Một câu chuyện được trích dẫn trong Kinh tạng Pali cho thấy, cơ hội làm người giống như một con rùa mù bị trời nổi giữa biển khơi, ngàn năm mới ngoi lên mặt nước và gặp được một bông cây gỗ để chui qua bông cây mà thoát chết. Được tái sinh làm người là một phúc báu thù thắng. Mặc dù hiện nay trên thế giới có gần bảy tỷ người, nhưng nếu so với các loài động vật, côn trùng, thì loài người ít hơn gấp cả trăm ngàn lần. Và trong lục đạo luân hồi thì con người là tối thắng, “nhân thị tối thắng” vì chỉ có làm người mới có cơ hội và khả năng tu tập tiến bộ tâm linh để đạt được thánh vị, Bồ-tát vị và Phật vị. Do vậy, theo Phật giáo, nếu được làm thân người thì hãy trân quý và giữ gìn.

Trong kinh *Phạm vông* có nói: “*Nhất thất nhân thân, vạn kiếp bất phục*”, nghĩa là “Một phen mất thân người, vạn kiếp khó có lại được”. Kinh *Niết-bàn* cũng đã nói: “*Nhân thân nan đắc như Ưu-đàm hoa*” tức là “Có được thân người khó gặp như thấy hoa Ưu-đàm nở”. Mạng sống con người là vô cùng quý giá, thế nên đã là con người thì ai cũng có thể trải qua những phút giây buồn, vui. Và một chân lý hiển nhiên, ai cũng biết, đời người, cuối cùng rồi cũng phải kết thúc, nhưng nếu được kết thúc theo quy luật tự nhiên hoặc trong tình thế vì mục đích lợi tha hướng thượng sẽ mang ý nghĩa cao đẹp vô cùng. Được làm người đã khó, làm bị thương hay hủy diệt thân ấy là một sai lầm lớn. Tự tử là việc đáng trách và tội lỗi vô cùng.

Về vấn đề tự tử, Phật giáo Nguyên thủy xem đó là thông thường trong trường hợp của các vị Thánh hoàn toàn đoạn tận lậu hoặc “*Phạm hạnh dĩ thành, bất thọ hậu hữu*” cắt đứt liên kết cuối cùng của họ với thế giới và tự nguyện đi vào Niết-bàn. Vì vậy, cùng một hành động (tự sát) có thể là đúng hoặc sai tùy thuộc vào trạng thái tâm lý của người đó. Nếu tâm còn vướng nặng tham ái, dục vọng, sợ hãi thì chắc chắn là sai; ngược lại, với tâm an nhiên tự tại, không còn tham ái dục vọng và không có mong muốn hoặc không sợ hãi thì mới đúng.

Ban đầu, Đức Phật đã tha thứ các hành vi tự tử khi hành giả đã đạt được quả vị A-la-hán, nhưng sợ bị thoái đạo trở lại. Tuy nhiên, trong Luật tạng và các nơi khác, hành vi tự tử bị từ chối bởi Đức Phật. Tự tử đã liên tục bị lên án trong tất cả các Kinh tạng Pāli, cũng như trong các trường phái đạo đức Phật giáo.

Trước hết chúng ta xem xét câu chuyện về Tỳ-kheo Channa. Câu chuyện về Tỳ-kheo Channa xuất hiện hai lần trong Nikāya: một ở trong *Trung bộ* (kinh Channovāda,

số 144) và một ở trong *Tương ưng bộ* (Tương ưng IV: 55). Nội dung câu chuyện ở trong hai bản kinh này là giống nhau. Câu chuyện về Channa thường được nhiều người trích dẫn nhằm mục đích đưa ra quan điểm của Phật giáo đối với các vấn đề y sinh như trợ tử và tự tử.

Khi ấy Tỳ-kheo Channa mang bệnh nặng, không thể kham nhẫn, không thể chịu đựng phải cần đến con dao để chấm dứt mạng sống để khỏi bị cơn bệnh hành hạ. Tôn giả Xá-lợi-phất đến thăm và khuyên Tỳ-kheo Channa cố gắng kham nhẫn, chịu đựng cơn đau để duy trì mạng sống. Sau đó Tôn giả Xá-lợi-phất nói cho Channa nghe về tự tính vô ngã của thân thể năm uẩn này. Ý thức rõ ràng: “*cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi*” để đoạn trừ đau khổ.

Ngài nhắc lại lời dạy của Đức Thế Tôn và khuyên Channa phải luôn thường trực tác ý: “*Ai có chấp trước là có dao động. Ai không chấp trước là không dao động. Không có dao động thời có khinh an; có khinh an thời không có hy cầu; không có hy cầu thời không có khứ lai; không có khứ lai thời không có sanh tử; không có sanh tử thời không có đời này, không có đời sau, không có giữa hai đời. Như vậy là sự đoạn tận khổ đau*”. Như vậy, theo những gì được trình bày trong câu chuyện này, Tỳ-kheo Channa không bị coi là có tội, bởi vì thấy thực hiện hành vi đó không phải vì sự chấp thủ.

Câu chuyện thứ hai là về Tôn giả Vakkāli (*Tương ưng III:119*). Tôn giả Vakkāli bị bệnh nặng và vô cùng đau đớn. Để thoát khỏi sự đau đớn do bệnh tật gây ra, Tôn giả đã dùng một con dao và kết thúc mạng sống của mình. Sau khi sự việc được bạch lên Đức Phật, Ngài đã cùng với các Tỳ-kheo đến nơi ở của Vakkāli và xác nhận rằng “... với thức không an trú tại một chỗ nào, Thiện nam tử Vakkāli đã nhập Niết-bàn một cách hoàn toàn!”. Theo câu chuyện này, một người khi tâm không còn sự chấp thủ, người ấy sẽ giải thoát sau khi mạng chung, dù là bằng phương cách “trợ tử”.

Câu chuyện thứ ba liên quan đến Tôn giả Godhika (*Tương ưng I:120*). Tôn giả Godhika tu tập “*không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần và chứng được nhất thời tâm giải thoát*”. Nhưng sau đó tâm giải thoát ấy nhanh chóng bị mất đi. Lần thứ hai Tôn giả lại đạt được tâm giải thoát, nhưng rồi tâm giải thoát ấy cũng nhanh chóng biến mất. Và cứ như vậy cho đến lần thứ sáu. Vào lần thứ bảy, sau khi đạt được tâm giải thoát, Tôn giả nghĩ rằng sáu lần trước thầy đã đạt được tâm giải thoát nhưng sau đó tâm này nhanh chóng biến mất, nên lần thứ bảy, sau khi đạt được tâm giải thoát, thầy nghĩ “*cho đến lần thứ sáu, ta bị trôi mất nhất thời tâm giải thoát. Vậy nay ta hãy đem lại con dao*”. Sau khi biết tin Tôn giả Godhika đã đoạn tận mạng sống (bởi vì muốn giữ tâm giải thoát), Đức Thế Tôn cùng với các Tỳ-kheo khác đến nơi Godhika mạng chung, và Ngài xác nhận rằng “*Godhika đã nhập diệt, với thức không an trú ở đâu cả*”. Túc Godhika đã được giải thoát².



Ba câu chuyện được dẫn ở trên cho thấy Đức Phật đã không phê bình việc tự chấm dứt mạng sống của ba vị Tỷ-kheo nói trên. Tuy nhiên trong ba câu chuyện trên, chỉ hai câu chuyện đầu có những liên hệ gần với việc tự tử hiện nay, tức là tự rút ngắn mạng sống do sự chi phối của cơn đau do bệnh tật gây ra. Và hai trường hợp này có thể được gọi là “trợ tử có chủ tâm”. Như vậy, với tâm không còn tham ái, chấp thủ như một số trường hợp được nêu trong kinh thì Đức Phật không khiển trách nhưng cũng không tán thán hành động này.

Chẳng hạn như trong Luật tạng (Vinaya 1:3), có đề cập đến trường hợp một nhóm Tỷ-kheo, sau khi nghe Đức Phật giảng dạy về sự bất tịnh của thân thể, đã tự kết liễu mạng sống của họ, hoặc kết liễu mạng sống của nhau, hoặc nhờ người khác kết liễu mạng sống của họ. Khi biết được điều ấy, Đức Phật đã khiển trách các vị Tỷ-kheo đã thực hiện những hành vi này và chế định luật cấm.

Theo đó, Phật giáo cho rằng hành động tự tử là đi ngược với những nguyên tắc đạo đức cơ bản như sau:

1. Đây là một hành vi bạo lực và do đó nó trái với các nguyên tắc của Ahimsa (bất hại).
2. Hành động này là trái ngược với giới luật đầu tiên (bất sát).
3. Tự sát là trái với tinh thần của giới Ba-la-di thứ ba.
4. Một vị A-la-hán cũng không thể tự đoạn ngắn cuộc sống của mình.
5. Tự tử là hủy diệt đi một giá trị đạo đức lớn trong đời sống của nhân loại, và cũng không nên hành động trợ giúp người khác tự tử.
6. Tự tử là kết thúc một đời sống rất sớm và ngắn ngủi.
7. Tự sát vẫn là một dạng của vô hữu ái (vibhava-tanhã).
8. Phật giáo lên án hành động tự sát và khổ hạnh ép xác bởi vì theo Phật giáo vẫn còn có nhiều phương pháp tốt hơn để chế ngự được sân hận và diệt trừ tội lỗi.

Như vậy, Phật giáo hoàn toàn lên án hành động tự sát

trong bất cứ điều kiện hoàn cảnh nào. Với Phật giáo, chết không phải là hết, và người ta phải chịu trách nhiệm cho tất cả những hành động đã gây ra ở đời này và ở trong đời sống kế tiếp. Đồng thời Phật giáo cũng chỉ dạy nhiều phương thức thực hành để con người từ bỏ ý định tự tử và tìm thấy giá trị đích thực của cuộc sống. Các phương pháp thiền định và lối sống chánh niệm là một trong những phương pháp quan trọng của Phật giáo góp phần tích cực vào việc ngăn ngừa và hạn chế các nguy cơ tự tử, đồng thời góp phần điều hòa và chữa trị những tổn thương tinh thần do hành động tự tử gây ra cho chính nạn nhân cũng như cho người thân của họ. Thêm vào đó, nếp sống hiền thiện mà Đức Phật dạy còn là một phương pháp vô cùng hiệu quả trong việc ngăn ngừa và hạn chế tự tử. Nguyên nhân chính dẫn con người đến quyết định tự tử là do khổ đau cùng cực, không còn lối thoát. Nếu biết sống hiền thiện, gieo các nhân lành thì chắc chắn sẽ gặt hái được quả lành, cuộc sống sẽ không bị đẩy vào những tình cảnh bi đát, tuyệt vọng.

Ngày nay, thế giới hiện đại đang dần dần khám phá ra những giá trị vô cùng quý báu của đạo Phật để giải quyết những vấn nạn của xã hội; nhất là các nhà tâm lý học, họ đã phát hiện được khả năng trị liệu các chứng bệnh tâm lý, những rối loạn tinh thần rất hiệu quả từ trong kho tàng giáo lý của đạo Phật. Mong sao kho tàng giáo pháp quý báu của đạo Phật ngày càng được nhiều người biết đến và chuyên cần áp dụng vào trong đời sống của bản thân để chuyển hóa khổ đau, mang lại an lạc hạnh phúc cho đời sống con người. ■

Ghi chú:

1. Thích Minh Châu (dịch), *Trung bộ kinh*, tập 3, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2001, tr.598.
2. Nguyễn Hiệp, *Vấn đề trợ tử*, <https://giacngo.vn/nguyetsan/chuyende/2012/12/16/3BC010/>.



Từ bi và Lục độ Bồ thí Ba-la-mật

VŨ THẾ NGỌC

Ngoài chủ đề tính Không của trí tuệ Bát-nhã đối trị với tư tưởng ngã chấp, kinh *Trí tuệ Giải thoát* còn nói nhiều về hạnh bồ thí (Bồ thí Ba-la-mật của con đường Bồ-tát đạo). Theo Nguyên thủy thì hành động bồ thí được coi là cách đối trị tính tham dục và ích kỷ của con người để mang lại hạnh phúc cho tha nhân cũng như cho chính mình ở hiện tại và đời sau. Cũng như vậy, Đại thừa xem bồ thí là thể hiện của lòng từ bi (maitri-karuna), nhưng quan trọng hơn nữa vì bồ thí còn là phương tiện tối quan trọng để hành trí giáo lý vô ngã nhằm dẫn dắt con người đến giác ngộ. Từ bi và Trí tuệ vẫn được coi là đôi chân của người phát nguyện tiến bước trên con đường bồ-tát đạo.

Sáu Ba-la-mật

Trong kinh điển Phật học thường nói đến “Lục độ” hay “Sáu Ba-la-mật” (Sad-Paramita). Lục là sáu (sad), lục độ là sáu hạnh hay sáu con đường hành trì giúp hành giả đến được “bờ bên kia” (paramita) tức bờ giác ngộ. Đó là sáu hạnh: bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định và trí tuệ. Cũng nên nhắc lại, khi kinh muốn nói về ý nghĩa *rốt ráo*, cái khả năng có thể đưa hành giả qua *bờ bên kia* thì thường có cụm từ *Ba-la-mật* đi

theo; thí dụ như Bát-nhã Ba-la-mật, Bồ thí Ba-la-mật, Nhẫn nhục Ba-la-mật... Cụm từ *Ba-la-mật* đi theo chỉ nói đến nghĩa *rốt ráo* của chúng mà thôi, người đọc người nghe đôi khi nhắc lại cũng chỉ là thói quen, chứ không có ý bí mật nào hết.

Trong kinh *Đại Bát-nhã* nói đủ cả sáu hạnh này là:

1. Bồ thí Ba-la-mật (Dana-Paramita) có nghĩa là hy sinh tinh thần hay vật chất, và ngay cả thân mạng mình nhằm đem lợi ích cho tha nhân;
2. Trì giới Ba-la-mật (Sila-Paramita) là việc không nên làm thì nỗ lực không bao giờ làm; nghĩa tiêu cực thì không làm các việc ác xấu, nghĩa tích cực thì thực hành các việc thiện;
3. Nhẫn nhục Ba-la-mật (Ksanti-paramita) có nghĩa là đức tính chịu đựng gian khổ, không sợ hãi thách thức để thành tựu được đạo nghiệp;
4. Tinh tiến Ba-la-mật (Virya-Paramita) là luôn luôn dũng mãnh tiến bước, vượt mọi gian khổ để hoàn thành cho được mục tiêu;
5. Thiền định Ba-la-mật (Dhyana Paramita) là luôn tập trung tinh thần, chú tâm vào mục đích;
6. Trí tuệ Ba-la-mật (Prajña-Paramita) là có được khả năng trí tuệ, điều phục mọi sai lầm, đoạn trừ được tất cả mọi tri trệ khổ ách.

Đôi cánh của Bồ-tát đạo: Trí tuệ và Từ bi

Trong *Kim cương Bát-nhã* ngắn gọn này thì lấy trí tuệ (prajña) làm hạnh chỉ đạo cho tất cả các Ba-la-mật còn lại, nên ngoài chủ đề về trí tuệ còn nói nhiều đến hạnh bố thí vì trí tuệ (bát-nhã) và từ bi (bồ thí) được coi là hai sự nghiệp chính của con đường Bồ-tát đạo. Chúng ta thường nghe kinh Phật tuyên bố “Năm hạnh độ trước như người mù, Trí tuệ Bát-nhã chính là người dẫn đường”. Tuy nhiên nên nhớ, dù là người lãnh đạo, trí tuệ luôn luôn phải cần đến bố thí, từ bi, nhẫn nhục... để tránh được mọi sai lầm trong hành trình đi đến giác ngộ.

Phát tâm và bố thí

Chúng ta thường nghe danh từ “phát tâm” và “phát tâm Bồ-đề” trong thuật ngữ Phật giáo. Hai từ này trước đây có nghĩa giống nhau, nhưng ngày nay đã biến nghĩa. “Phát tâm” có nghĩa là phóng tâm, định tâm, quyết tâm, quyết chí. Ngày trước “phát tâm” là cách nói vắn tắt của “phát tâm Bồ-đề” có xuất xứ từ kinh *Kim cương Bát-nhã*, chỉ có nghĩa là “quyết tâm tìm giác ngộ tuyệt đối”. Nhưng chữ phát tâm ngày nay đã bị biến nghĩa. Ngày nay, “phát tâm” chỉ có nghĩa đơn giản nhất là đem những thứ mình có mà bố thí cho tha nhân. Không những *phát tâm* chỉ còn nghĩa là *bố thí*, mà chữ *bố thí* lại còn xuống cấp thêm một lần nữa với cách hiểu thời thượng là cho tiền với ý nghĩa khinh miệt “*Lạy ông đi qua, lạy bà đi lại; bố thí cho con miếng cơm manh áo*” hoặc “*Bố thí cho nó ít tiền là xong việc*”.

Bố thí theo Phật giáo

Theo các số sao thích nghĩa kinh điển thì có đến ba thứ bố thí: 1. Tài thí; 2. Vô úy thí; và 3. Pháp thí.

1. Tài thí

Tài thí là nghĩa hẹp nhất của hạnh bố thí rất rảo của Phật giáo, nhưng lại là việc dễ hiểu nhất so với vô úy thí và pháp thí. Tài thí là đem tiền bạc của cải vật chất giúp cho người. Phần lớn người ta chỉ cần biết tài thí như vậy là đủ mà không nghĩ đến việc mang tâm lực, thời gian và nhiều khi hy sinh cả thân mạng vì tha nhân thì cũng gọi là tài thí.

2. Vô úy thí

Vô úy thí là giúp cho chúng sinh xa lìa mọi sợ hãi, hết còn bị uy hiếp bất an. Bình thường, khi nói đến hạnh bố thí, người ta chỉ nghĩ đến tài thí và xa lìa với danh từ “vô úy thí”, nhưng đây mới là quan điểm vi tế trong ý niệm bố thí. Xưa nay, các nước như Ấn Độ hay Trung Hoa nghèo đói triền miên, người chết đói năm nào cũng đầy rẫy nên người ta chỉ nghĩ đến điểm quan trọng là cứu nghèo cứu đói nên quần chúng chỉ quen với “tài thí” là điều tất nhiên.

Qua thế kỷ này, nạn nghèo đói đã được cải thiện; các nước nghèo đói triền miên như Trung Hoa, Ấn Độ trong những năm qua cũng được no ấm lần đầu tiên trong lịch sử của họ, cho nên dân chúng mới bắt đầu hiểu ra điểm quan trọng của “vô úy thí” đang là những mục đích mới của các quốc gia vừa qua được thời đói khổ: *nhu cầu được*

sống trong một thế giới yên ổn, bình an vô sự. Nhu cầu này trước đây chỉ nghe nói ở các quốc gia giàu có và văn minh.

Phần lớn, con người chỉ ý thức đến nhu cầu được sống trong một thế giới yên ổn, bình an khi đã vượt qua cái khổ đầu tiên là sợ chết đói chết rét hay chết vì chiến tranh thiên tai. Hiện nay phần lớn con người sống trên trái đất này đã tạm thoát khỏi đói khát và chiến tranh đe dọa trực tiếp đến cuộc sống. Người ta mới thấy được sự quan trọng của việc vô úy thí, tức là việc giúp cho con người được sống trong một xã hội công bình yên ổn là một nhu cầu cần thiết. Chỉ khi thực sự không còn lo sợ chết vì đói hay chết vì chiến tranh bất cứ lúc nào, con người mới thật sự thấy nhu cầu được sống trong một xã hội công bình yên ổn còn quan trọng hơn cả vật chất áo cơm. Nhiều câu chuyện cổ như *Hà chính mãnh hổ* kể chuyện thầy trò Khổng Tử đến một vùng nơi dân chúng chịu đựng sống trong khó khăn nguy hiểm vì thường có tai nạn cọp giết người nhưng không chịu đi chỗ khác chỉ vì vùng đó có vị quan thanh liêm cai trị, là một thí dụ về sự quan trọng của nhu cầu được sống trong một thế giới bình an. Có lẽ cho đến tận ngày nay, phần đông dân chúng Trung Quốc mới thực sự thấm thía về ý nghĩa của câu chuyện nhỏ này. Giống như thời mấy chục năm trước, ai nói đến vấn đề bảo vệ môi sinh môi trường ở Trung Quốc là có thể bị đi tù vì lúc đó cả nước họ còn lo việc chống đói với bất cứ giá nào; kể nghĩ đến việc “hoang trường” là bảo vệ thú rừng chim chóc hay bảo vệ cây xanh sông hồ chắc chắn nếu không phải là kẻ điên khùng thì cũng là kẻ có tư tưởng phá hoại chế độ.

3. Pháp thí

Pháp thí cũng là một danh từ và ý niệm còn xa lạ hơn nữa. Sự thật, Pháp thí mới là giá trị cao quý nhất mà chỉ có Phật giáo mới đề cập trong hạnh bố thí. Pháp thí là một hình thức bố thí có vẻ quá xa lạ với lớp người nghèo đói, và còn xa lạ hơn khi nói về *vô úy thí* với những kẻ còn lo chết đói. Vì Pháp thí là việc mang giáo lý truyền bá giảng giải để giúp chúng sinh tiến về giác ngộ, thoát được cái khổ trầm luân đời đời trong vòng sinh lão bệnh tử của kiếp nhân sinh.

Nói cho cùng thì tài thí, vô úy thí chỉ là các công tác từ thiện, là các *dịch vụ an sinh xã hội* mà tất cả mọi quốc gia cũng cần phải có để phục vụ công dân của mình. Xã hội tiến bộ nào rồi cũng sẽ phải cung cấp, cứu hộ độ sinh với các nhu cầu vật chất cho một cuộc sống an ninh cho mọi công dân của mình. Nhưng việc độ thoát được toàn diện cho con người ra khỏi trầm luân tận cõi rã của nhân sinh thì chỉ có Pháp thí mới làm được.

Ngày trước sống trong xã hội loạn lạc đói khổ triền miên, nhu cầu Pháp thí cho họ chỉ là một suy nghĩ triết lý viễn mơ hơn là một hiện thực cho đại đa số con người phải đối phó với cái chết vì đói rét hay tai ương chiến trận kề cận. Ví như kẻ tù bị giam đói lạnh trong ngục tối thì thiên đường hay Niết-bàn cực lạc đối với họ chỉ là mảnh trời tự do với bát cơm canh nóng sốt. Tuy nhiên ngày nay,



sống trong xã hội phát triển đầy đủ nhu cầu vật chất và an ninh, con người mới càng thấy giá trị của giáo lý giải thoát mà đạo Phật mang lại tuy là cao viễn nhưng lại là một nhu cầu thực tế của con người. Điều này giải thích cho lý do tại sao ở các xã hội càng văn minh thịnh vượng như Tây phương thì Phật giáo - một giáo lý mà có người người ta cho là mê tín, ru ngủ, ma túy, phản động - lại có sức mạnh quyến rũ như vậy.

Cho nên, trong kinh *Kim cương Bát-nhã* có những đoạn Phật nói được lặp đi lặp lại nhiều lần, tưởng như là khó hiểu, nhưng sống trong xã hội tân tiến "người giàu cũng khổ, người nghèo cũng tự tử" ta sẽ thấy thật ra dễ hiểu: "Này Tu-bồ-đề! Nếu có người thiện nam hay thiện nữ đem bảy báu vật đầy cả tam thiên đại thiên thế giới ra cúng dường thì phước đức cũng không bằng được người dù chỉ thọ trì hay giảng nói bốn câu kệ của kinh này". Sợ không đủ, nhiều đoạn Phật lại mang ví dụ cả những người mang thân mạng ra bố thí: "Này Tu-bồ-đề! Nếu có người thiện nam người thiện nữ nào mang thân mạng ra bố thí trong nhiều đời nhiều kiếp như cát sông Hằng, thì phước đức cũng không bằng người nào hoặc thọ trì hoặc vì người khác giảng nói dù chỉ có bốn câu kệ của kinh này".

Nói là dễ hiểu vì như thuyết quả báo của nhà Phật thì người nào gieo nhân phước sẽ gặt hái được quả phước. Tức là hành vi bố thí tiền tài cơm áo thì kiếp sau con người sẽ được trả quả tốt hơn, được giàu hơn, sang hơn, thọ mạng lâu dài hơn... Như một ví dụ trong kinh thường nói là *thay các vòng trói bằng sắt thành các vòng trói bằng vàng*. Nghĩa là tài thí thì sẽ được quả phước, nhưng phước đức này vẫn lại tiếp tục luân chuyển trong kiếp luân hồi lục đạo, không thể nào so sánh với quả của Pháp thí giúp cho tha nhân tu học hướng đến giải thoát.

Đây mới chính là chữ *công đức* theo ý nghĩa Phật giáo.

Đây cũng chính là chữ *công đức* mà Lương Vũ đế,

một vị vua Phật giáo từng mặc áo bá nạp giảng pháp nhưng cũng không hiểu được khi nghe Bồ-đề-đạt-ma trả lời rằng các việc bố thí, độ Tăng, xây chùa của nhà vua không có công đức gì cả. Câu trả lời của ngài Bồ-đề-đạt-ma đã khiến nhà vua phẫn nộ mà đuổi Bồ-đề-đạt-ma ra khỏi nước. Hơn 150 năm sau, sứ quân họ Vi còn mang việc này mà hỏi Lục tổ Huệ Năng:

Vi Sứ quân hỏi: "Đệ tử nghe nói lúc Đạt-ma Đại sư khai hóa Lương Vũ đế. Vua hỏi 'Trẫm nhất sinh cho đến nay, dựng chùa, bố thí, cúng dường... có công đức gì hay không?'. Đạt-ma đáp, 'Tĩnh vô công đức'. Vũ đế buồn bực, sau đó đưa Đạt-ma ra khỏi nước. Đệ tử chưa hiểu điều này, xin Hòa thượng giải thích". Lục tổ nói: "Thực không có công đức gì cả. Sứ quân chớ nghi lời Đạt-ma Đại sư. Vũ đế chấp giữ tà kiến, không hiểu Chính pháp". Sứ quân hỏi, 'Tại sao lại không có công đức?'. Hòa thượng nói, 'Dựng chùa, bố thí, cúng dường chỉ là tu phước. Không thể lấy phước làm công đức. Công đức ở tại pháp thân, không ở tại tu phước. Tự Pháp tánh có công đức. Thấy tánh là công, bình đẳng là đức. Trong thấy Phật tánh, ngoài tu hành cung kính. Nếu coi thường mọi người, không đoạn trừ được nhân ngã thì không có công đức. Tự tánh hư vọng thì Pháp thân vô công đức. Luôn luôn hành trì cái trực tâm bình đẳng không thiên lệch thì công đức không nhỏ. Hành vi thường cung kính, tự tu thân là công, tự tu tâm là đức. Công đức do tự tâm mà thành. Phước đức và công đức khác biệt. Vũ đế không hiểu chính lý chứ không phải Tổ Đạt-ma lầm".

Giáo pháp cao quý nhất của Phật ra đời là để đưa con người đến giải thoát hoàn toàn chứ không phải là việc cứu đói giảm nghèo của công tác an sinh xã hội trần gian. Cho nên rất dễ hiểu tại sao trong kinh *Kim cương Bát-nhã* này Đức Phật mới nhấn mạnh rằng tài thí vàng ngọc chất đầy thế gian không bằng bốn câu Pháp thí. ■

Dược Vương Bồ-tát

NGUYỄN HỮU ĐỨC



Là người học Phật, tôi rất tâm đắc khi biết rằng một phần cốt tủy của đạo Phật nằm ở hai chữ Từ Bi. Từ Bi là xót thương, là cứu độ, là không làm người khác khổ, là cảm thông và biết lắng nghe.

Là người học Phật tôi được biết, Bồ-tát Quán Thế Âm là vị Bồ-tát đã được người đời nghĩ tới và niệm danh hiệu vì Ngài đã nguyện luôn lắng nghe tiếng kêu thương của cuộc đời. Không chỉ lắng nghe mà Ngài còn có mặt với từ bi vô bờ và yêu thương hết mực, giúp cho con người bớt khổ và đạt được sự giải thoát.

Bồ-tát là tên gọi những người đã thành tựu Phật quả thường không nhập Niết-bàn mà vẫn ở thế gian để độ chúng sinh chưa giác ngộ. Hiểu rộng hơn, Bồ-tát còn chỉ những người có tấm lòng độ lượng nhân ái, sống giữa cuộc đời và cứu giúp mọi người.

Người theo đạo Phật thường tin rằng có vô lượng Bồ-tát thị hiện trong nhiều hình tướng và chủng tộc, trong nhiều không gian và thời gian khác nhau để cứu giúp chúng sinh đang trôi lăn trong khổ đau, phiền não. Bồ-tát nhằm chỉ danh cho bất kỳ ai đang trên con đường hướng tới Phật quả, có quyết tâm trở thành một

vị Phật. Quyết tâm này được trình bày ở bốn lời nguyện trong tu học (Tứ hồng thệ nguyện) sau:

*Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ,
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn,
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học,
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.*

Từ lâu, là người hoạt động trong giới y dược, tôi đã nghĩ nghề y là nghề có thể giúp con người tu tập theo Bồ-tát. Bởi vì hoạt động nghề y có liên quan đến sức khỏe, thậm chí là tính mạng, của con người. Nói theo triết lý nhà Phật, người hành nghề y phải có từ bi và trí tuệ để vận dụng tốt kiến thức và kỹ năng về y dược chữa khỏi bệnh cho mọi người.

Cũng lâu rồi, tôi đã từng nghe nhiều người gọi ông bác sĩ người Mỹ McKay McKinnon từ Hoa Kỳ sang Việt Nam chữa bệnh là Bồ-tát, vì ông là người người bóc tách thành công khối u gần 90kg ở chân của anh Nguyễn Duy Hải mà nhiều nhà chuyên môn cho là rất khó thành công. Được gọi là vị Bồ-tát vì ông BS McKinnon đã mổ cho anh Hải với tấm lòng quảng đại, không tính toán thiệt hơn, không vì tiền tài danh vọng mà chỉ vì lòng thương người đang quá đau khổ vì bệnh tật.

Mới đây, bệnh nhân 91 - phi công người Anh, ca nhiễm Covid-19 nặng nhất ở Việt Nam, đã có thể giao tiếp tốt được bằng lời nói, đứng được và bắt đầu tập đi sau gần ba tháng hôn mê nằm bất động một chỗ. Đây là một ca bệnh cực kỳ đặc biệt trong kỷ tích chống đại dịch Covid-19 của Việt Nam. Đó là nhờ các y tá bác sĩ, những người đã không quản hiểm nguy với căn bệnh quái ác này, ngày đêm miệt mài, kiên nhẫn điều trị và chăm sóc cho bệnh nhân đặc biệt này trong ba tháng qua, đã làm rung động hàng triệu trái tim người Việt từng giờ, từng phút mong ngóng sự kỳ diệu từ ca bệnh này như nắng hạn chờ mưa. Tôi chợt nghĩ, việc các bác sĩ, y tá chăm sóc ân cần, chu đáo bệnh nhân đã tạo niềm tin và động lực giúp người bệnh vượt qua được những lúc hiểm nghèo nhất chẳng khác nào hành trì của các vị Bồ-tát. Đối với tôi, là Bồ-tát, khi ai đó biểu lộ qua suy nghĩ, hành vi của mình tình yêu thương không biên giới giúp cho người tiếp xúc vượt qua những lúc khó khăn nhất trong cuộc đời.

Gần đây, tôi có dịp đọc các mẫu chuyện nói về kinh *Pháp hoa* và biết có vị Bồ-tát có tên Dược Vương có liên quan đến việc chữa bệnh cho con người. Trong kinh *Pháp hoa*, phẩm 23 thuật lại một mẫu đời điển hình của Bồ-tát đi đến giác ngộ diệu pháp trong quá khứ, hầu giúp chúng sinh noi gương. Dược Vương có nghĩa là liều thuốc thần diệu nhất (liều thuốc vua) có tác dụng chữa lành

các tâm bệnh ngăn che Phật tri kiến. Dược Vương Bồ-tát có bốn nguyện là “cứu tất cả các bệnh khổ cho các chúng sinh”, Ngài thường cứu tế cho người bị bệnh, cho thuốc hay, cứu trị chúng sinh thoát khỏi các loại khổ đau. Trong 12 lời nguyện của vị Phật này thể cứu độ chúng sinh, có hai lời nguyện dành cho nghề y: Giúp chúng sinh chữa lành các thứ bệnh do sáu giác quan sinh ra; Chữa bệnh thuộc về thân tâm cho mọi chúng sinh.

Tôi được biết, ngày 28 tháng 4 âm lịch là ngày sinh Dược Vương Bồ-tát. Trong ngày này, nhiều Phật tử đi chùa, ăn chay niệm Phật và tụng kinh *Pháp hoa* để độ hóa chân tâm, hướng tới thiện lành, cầu mong bình an vô sự cho bản thân, gia đình cùng toàn thể chúng sinh. Ngày này có thể đi khám chữa bệnh, trong lòng kính Bồ-tát để có thêm sức mạnh vượt qua những khốn khó do bệnh tật.

Một bác sĩ mà tôi thân quen đã viết: “*Cái nền tảng kiến thức y học cũng giúp soi sáng nhiều điều, và ngược lại học Phật đã giúp tăng cường hiệu quả cho y học nhờ tiếp cận toàn diện, thân tâm, khổ đau, bệnh hoạn...* Các “*hạnh Bồ-tát*” không xa lạ với tham vấn trong y học, tâm lý học. Những hình tượng Bồ-tát gần gũi biết bao! Nào trung thực, chân thành, “*ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng*” như Dược Vương; nào tôn trọng, không phân biệt đối xử, như Thường Bất Khinh; nào lắng nghe, thấu cảm, ngàn mắt ngàn tay như Quán Thế Âm với nhánh dương liễu, bình tịnh thủy... Rồi nào “*tam Thân tứ Trí*” để rèn tập cho có diệu quan sát trí, nhất thiết chủng trí, để nhìn thấy rõ Pháp thân với tâm bình đẳng. Rồi nào Từ nào Bi nào Hỷ nào Xả... Nhìn rõ cái vô thường, khổ, không, vô ngã, duyên sinh, thực tướng vô tướng... trong mọi sự vật, hiện tượng. Các pháp vận hành tự nó tròn đầy trong cuộc sống. Điều quan trọng của học Phật là hành, là “*văn tư tu*”, là giới, định, huệ. Có hành thì mới nên hạnh, có hạnh mới nên... duyên”.

(BS.Đỗ Hồng Ngọc, Thấp thoáng lời kinh)

Hành thiền qua Dược Vương Bồ-tát

Ở Tây Tạng, hành trì Dược Vương Bồ-tát được xem không chỉ là một phương thuốc mạnh mẽ để chữa bệnh và tăng sức mạnh chữa lành bệnh cho bản thân và người khác, mà còn giúp chiến thắng khổ đau bên trong, cả sự hận thù và ngu dốt. Như vậy, hành thiền qua Dược Vương Bồ-tát có thể giúp giảm bệnh tật và đau khổ về thể chất và tinh thần.

Ở phương Tây, người ta đã nói nhiều về vị Dược Vương Bồ-tát. Mới đây, tôi đã đọc được một bài viết về việc hành thiền qua Dược Vương Bồ-tát. Tác giả bài viết là David Michie, bài đăng trên tạp chí trên mạng *Lion's Roar* với tựa *How to Invoke the Medicine Buddha* (Cầu nguyện Phật Dược Vương cách nào, bài đăng 17-10-2019) xin trích dịch vài đoạn trong bài viết như sau.

“*Trong tiếng Anh, hai chữ ‘medication’ (thuốc) và ‘meditation’ (thiền) chỉ khác nhau một mẫu tự. Hai chữ này xuất phát từ chữ La-tinh, medeor, và đều có nghĩa ‘chữa lành’ (to heal).*”



Ở phương Tây, y học chú trọng việc chữa lành ‘bên ngoài’, tức chữa lành các triệu chứng thuộc thể chất, còn y học phương Đông chú trọng chữa lành ‘bên trong’, tức chữa lành các bệnh thuộc tâm hồn. May mắn là chúng ta đang sống trong thời đại tận dụng những gì tốt nhất của hai nền y học này.

Hành thiền qua Phật Dược Vương (*Medicine Buddha meditation*) là cách tu tập chữa lành bệnh theo truyền thống Phật giáo Đại thừa. Chúng ta tu tập để chữa lành bệnh cho chính chúng ta hay cho người bệnh mà chúng ta chăm sóc. Kinh Phật Dược Vương được biết ra đời vào thế kỷ thứ VII. Trong kinh này, cuộc đời của Dược Vương Bồ-tát được kể lại. Ngài đã có 12 lời thệ nguyện cứu độ chúng sinh, trong đó có việc chữa lành đau đớn, bệnh tật, cũng như nâng cao sức khỏe cho mọi người.

Khi chúng ta hành thiền qua Phật Dược Vương, chúng ta không thay thế việc chữa bệnh truyền thống mà chỉ bổ trợ các phương pháp y học trong điều trị. Hành thiền qua Phật Dược Vương để có thêm sức mạnh tinh thần hỗ trợ thuốc men và các phương thức điều trị khác.

Hành thiền qua Phật Dược Vương không chỉ có thêm sức mạnh tinh thần mà có thêm sự tích cực của hoạt động thể chất chống lại bệnh tật. Hành thiền có thể giúp cơ thể giảm tiết cortisol và adrenalin là những chất sinh học nếu tiết ra nhiều thì có hại. Cũng như hành thiền làm cơ thể tiết ra endorphin và serotonin nhiều hơn. Endorphin còn gọi là morphine nội sinh giúp giảm sự đau đớn, còn cả hai endorphin và serotonin là hai chất sinh học có thể thúc đẩy hệ miễn dịch của cơ thể chống lại các mầm bệnh là vi khuẩn, siêu vi...

Yếu tố quan trọng trong hành thiền qua Phật Dược Vương là sự tin tưởng, mà trong y học gọi là “hiệu ứng placebo”. Khoa học đã chứng minh, hiệu ứng placebo có thể giúp 1/3 số người bệnh không dùng đến thuốc mà chỉ cần có sự tin tưởng là họ có thể hết bệnh, thế mà họ hết bệnh thật...”.

Ngay trong điều trị bệnh, bác sĩ có thể dùng hiệu ứng placebo, tức là bác sĩ trong quá trình chữa bệnh sẽ sử dụng phương thức tác động đến yếu tố tâm lý của người bệnh chứ không dùng thuốc hoặc dùng “thuốc vờ”, làm cho họ cảm thấy có sự tin tưởng để mau hết bệnh. ■



Dấu chân Phật

BARBARA GATES
CAO HUY HÓA dịch

Đây không phải là tôi đã cố tình nhếch nhác. Đây chỉ là vì tôi là cư dân của thành phố Berkeley (California). Trong một lần gần đây đến thăm mẹ tôi ở Upper East Side, Manhattan (New York), tôi thấy rằng nếu cứ tin vào sự nồng nhiệt và sắc màu của tuổi trẻ làm cho mình quyến rũ tươi mới, thì hơi quá. Vì vậy, tôi đã đến một tiệm làm móng ở Đại lộ số Ba để làm đẹp móng tay và móng chân.

Khi tôi được hướng dẫn vào giữa các dãy dịch vụ làm móng, mùi hôi của sơn móng tay và tẩy trang lẫn át các giác quan của tôi. Tại mỗi dãy, phụ nữ trẻ châu Á quyến rũ chăm sóc tay và chân của người khác, từ thanh thiếu niên đến tuổi tám mươi. Đảo mắt khỏi những cô gái làm đẹp và khách hàng, tôi đi ngang qua một người lạ lùng, nhìn tôi khó chịu vì móng tay móng chân của tôi trông quá tệ hại.

Trong ghế ngồi vương giả bên cạnh tôi, một phụ nữ, có lẽ bằng tuổi tôi, đã ngâm chân trong chất lỏng màu xanh. Tôi đã gạt bỏ chú ý người phụ nữ này với mái tóc

nhuộm và búi cao, áo hở lưng, đôi giày đính đá quý. Bà ấy dường như là điển hình cho một kiểu người luôn luôn gây cho tôi ý thức nhạy cảm.

Nhưng khi bà mỉm cười với tôi, tôi đã cố gắng nói chuyện. “Đây là lần đầu tiên tôi đến làm móng”, tôi thừa nhận với bà, như một cô gái vụng về. Tôi tưởng tượng ra trào lưu thời trang móng tay đỏ thắm của bà, khách quen của nơi này.

Bà gật đầu thích chí, “Tôi chưa từng thử thời trang này bao giờ cho đến khi con gái tôi mua sản phẩm cho tôi nhân Ngày của Mẹ (Mother’s Day)”.

Thật bất ngờ, tôi nhớ lại một lần nọ, vài năm trước, con gái tôi, mười một tuổi, đã vẽ móng chân của tôi (làm cho chân tôi lóe lên tại một khóa tu thiền Phật giáo, khi đó tôi thật bối rối và trơ tráo). Bây giờ, tôi ngồi với người phụ nữ này, đôi chân của chúng tôi trong chất lỏng ấm áp, lòng bàn chân rần rần, chúng tôi trò chuyện qua lại về con gái và người mẹ. Sự vồ vập của những cuộc trò chuyện khác tại các dãy làm móng dường như dội lại chính chúng tôi. Ở một góc, một vài cô gái làm đẹp đang nghỉ giải lao và

xem một album ảnh - có lẽ chụp một đám cưới, hoặc một lễ sinh nhật. Tôi bắt đầu cảm thấy một mối quan hệ họ hàng với những người phụ nữ này - thuộc nhiều chủng tộc và nền văn hóa khác nhau - chăm chút vẻ đẹp của cơ thể trong những năm tháng quý báu đầy sức sống.

Sau khi ngâm chân khá kỹ, cô gái làm đẹp đã đưa tôi ra một cách nhẹ nhàng, nâng một chân của tôi và nhúng những ngón chân vào bồn. "*Bà muốn cắt móng chân phải không?*" cô hỏi. Sau khi cạo, cắt và giũa, cô nhẹ đặt từng bàn chân vào nước. Tắm trong hồ bơi xung động ấm áp, được chăm sóc như vậy, đôi chân tôi bắt đầu thư giãn, và sau đó đến phần còn lại cơ thể tôi. Tôi gật đầu cảm kích với thú tiên được chăm sóc đôi chân này.

Nâng bàn chân đầu tiên một lần nữa, cô ấy xoa một ít kem mới, đánh lớp biểu bì và làm sạch bất cứ thứ gì dính vào móng tay của tôi - bụi bẩn từ sàn nhà, bụi bẩn từ sân, từ tất cả các nơi tôi đã từng làm vườn hoặc chơi. Cô ấy dùng đá bọt để chà sạch vết chai trên gót chân tôi. Tôi bắt đầu tự hỏi "*Làm thế nào một cô gái chân trần có thể tồn tại với đôi chân dịu dàng như vậy? Ai ai cũng phải cần một số cục chai để bảo vệ chân chứ?*"

Khi tôi buông lơ vào một ảo tưởng về đôi chân làm đẹp, những suy nghĩ và ký ức tràn ngập, hình ảnh về bàn chân và móng chân xuất hiện trong tâm trí - thường trái ngược, thật đáng ngạc nhiên. Có phải ai đó đã từng nói rằng khi chúng ta chết, móng tay của chúng ta vẫn cứ phát triển? Tôi nghĩ về nghĩa trang, về quan tài, về một cuộc phỏng vấn mà tôi đã từng thực hiện với một nhà sư tu trong rừng Thái Lan về những suy ngẫm khi đối mặt với sự thật về cái chết trong nhà mồ. Một chút phản tỉnh trong dịch vụ chăm sóc móng chân, chắc không đến nỗi dở.

Xoa bóp với một loại kem khác, cô gái làm đẹp của tôi làm việc dọc theo lớp biểu bì. Với một bàn chải, cô lau sạch góc ngách bàn chân, đỉnh bàn chân và đốt ngón chân cho đến khi cả hai bàn chân râm ran. Cái chạm nhẹ của đá bọt làm nhột làn da mềm mại của lổm bàn chân. Tôi nhớ một khoảnh khắc đau đớn từ năm học thứ bảy của tôi khi nhà biên đạo múa ba lê nổi tiếng Ballanchine giữ chân tôi trong tay và nhận xét rằng vòm chân tôi quá phẳng cho một vũ công. Hoàn tất việc rửa, cô tiên rót một dung dịch nóng lên bàn chân đang mê ly của tôi và lấy khăn ra. Việc rửa chân này đưa đến cảm giác thân mật bất ngờ.

Sau khi nhẹ nhàng xoa bóp qua các ngón chân, cô ấy làm việc trên toàn bộ bàn chân tôi bằng ngón tay cái và các ngón tay khác, sau đó xoa bóp bắp chân săn chắc của tôi. Một chút mùi kem mới, mùi dừa. Cô ấy xỏ chân tôi vào đôi dép giấy màu xanh da trời, những ngón chân của tôi, nhăn nheo lộ ra từ nước ngâm. Theo ba công đoạn, vecni sơn nhẹ lên móng tay - bây giờ lấp lánh với màu trắng đục.

Trước khi vẽ móng tay tôi, cô gái làm đẹp đáng yêu này đã mời tôi sử dụng những ngón tay còn khô để lấy vi ra

và trả tiền. Tôi mở ví, để lộ các ngăn của các loại thẻ khác nhau, giấy phép lái xe, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, thẻ AAA và trong khe kín ở phía dưới, có một bức ảnh. Đó là chân dung rạng rỡ của một nhà sư theo truyền thống tu trong rừng Thái Lan, người mà tôi đã phỏng vấn về nghi lễ an táng. Tôi đã lưu ảnh của nhà sư trong nhiều năm qua, cất vào ví như một lá bùa may mắn.

Với cái đầu nhẵn, khuôn mặt tròn vui vẻ và áo choàng màu cam, nhà sư *ajahn* ngồi trong tư thế hoa sen, chắp hai tay trên vạt áo. Bức ảnh tỏa ra một sự hiện diện mạnh mẽ, vững vàng và tươi sáng.

"*Không phải là người thân của tôi*", tôi lắc đầu. "*Đây là thiền sư của tôi*".

Thật phi thường, cô gái làm đẹp ngạc nhiên hỏi, "*You are Buddhist?*" ("*Cô là Phật tử à?*"). Nói chung, tôi không thích tự nhận mình là bất kỳ loại *ist* nào. Nhưng khi nụ cười của cô ấy rộng mở và cô ấy gật đầu, "*À, cô là Phật tử*", thì làm sao tôi có thể làm cô ấy thất vọng? "*Tôi đến từ Nepal, cô ấy tâm sự. Tôi là Phật tử*." Cô ấy cúi người về phía tôi để nhìn rõ bức ảnh. Từ đây làm móng bên cạnh, một cô gái làm đẹp khác nghiêng người qua: "*Tôi từ Thái Lan. Gia đình tôi cũng là Phật tử*." Cô băng qua phía bên kia bàn, ngưỡng mộ nhà sư *ajahn*. Từ những bốn rửa chân ở phía sau, một giọng nói khác góp vào. "*Tại Hàn Quốc, bà tôi là vị ni. Ông tôi là nhà sư. (Làm thế nào điều đó xảy ra nhỉ?) Sự phấn khích đang tăng lên trong cửa hàng, những cô gái làm đẹp đến từ các cộng đồng Phật giáo châu Á xa xôi tạm rời công việc và vây quanh bùa hộ mệnh - tấm ảnh của nhà sư tu trong rừng*."

Trong những tuần về sau, móng tay màu trắng đục của tôi đưa ra lời nhắc nhở thường xuyên về cuộc gặp gỡ bất ngờ này. Tôi biết rằng phụ nữ nhập cư thường bị buộc phải làm những công việc như vậy với mức lương thấp, chăm chỉ phục vụ người khác trong khi tiếp xúc với hóa chất độc hại. Cùng với mối lo ngại về những khó khăn và nguy hiểm mà họ có thể phải chịu đựng, tôi cảm thấy một mối quan hệ với những phụ nữ Phật tử này - những người ban tặng chú tâm và tử tế trong công việc. Vượt ra khỏi những khác biệt rõ ràng, trong thế giới đằng sau tất cả mọi vẻ bên ngoài, chúng tôi đã chia sẻ sự hiến dâng cho Pháp của Phật. Tôi bắt đầu tự hỏi: Trong các tiệm làm móng tay và móng chân trên khắp nước Mỹ, phải chăng có những người cô lập như những người phụ nữ châu Á này, những vị hành Bồ-tát? Tôi cũng tự hỏi về lịch sử chăm sóc tay và chân. Có phải chuyện làm đẹp này tiến hóa từ các nghi lễ thiêng liêng hơn? Đặc biệt, mối quan tâm của tôi bắt đầu tập trung vào phần phụ lục kỳ lạ đó: cái chân.

Năm mươi triệu năm trước, khi những sinh vật giống như người đầu tiên đứng thẳng, mỗi chân vốn đã quen với việc chịu tải một phần tư trọng lượng của cơ thể, giờ phải thích nghi với tải trọng gấp đôi. Mọi người hiếm khi tôn vinh cách bàn chân hỗ trợ trọng lượng của cơ thể, đôi chân chúng ta làm việc vất vả như thế nào. Tôi đã học được cách thực hành của người Nam Á về việc rửa chân.



Có những đoạn kinh mô tả Đức Phật đã rửa chân cho Ngài. Bàn chân có nên được tôn vinh và tô điểm? Tôi theo đuổi những câu hỏi này với một xúc cảm mà tôi không hiểu hoàn toàn. Có lẽ tôi đã thử dùng một lần - một lần và cho tất cả - để giải quyết những gì cảm thấy giống như một cuộc xung đột thiết yếu giữa trí tuệ của sự từ bỏ và vẻ đẹp của kỹ năng tài tình.

Các cuộc nghiên cứu của tôi đã dẫn đến từ tiếng Phạn của chân, *pada*, có nghĩa là "điểm tiếp xúc với trái đất". Một ý nghĩa phụ, "đó là nguồn nuôi dưỡng cho cơ thể". Theo một số truyền thuyết về Y học cổ đại Ấn Độ, bàn chân, giống như rễ cây, lấy năng lượng từ Trái đất. Tôi yêu thích câu chuyện thần thoại này, do tôi muốn giữ lại những ký ức của riêng tôi về việc đi chân trần trong bụi bẩn, trên cỏ, trong cát và trong bùn. Bàn chân chống đỡ trọng lượng của cơ thể, trong khi tất cả các tiến trình và chu kỳ của Trái đất hỗ trợ bàn chân. Như là điểm tiếp xúc, bàn chân trở thành biểu trưng cho cách hỗ trợ mọi thứ khác.

Nghiên cứu của tôi về bàn chân cuối cùng đã dẫn đến dấu chân, và từ đó, đến dấu chân của Đức Phật. Ở nhiều nước châu Á, dấu chân được cho là có tất cả những phẩm chất của con người; do đó, dấu chân của những người vĩ đại được tôn kính. Trải qua hàng ngàn năm, rất nhiều người đã hành hương để chiêm ngưỡng và sùng bái dấu chân của Phật. Đức Phật được cho là đã để lại dấu chân như những thông điệp trao cho đệ tử. Theo một truyền thuyết, Ngài đã để lại dấu chân của bàn chân trái trên ngọn núi thiêng Sri Pada ở Tích Lan (nay là Sri Lanka), và trong một sai chân rộng, Ngài đã tạo dấu ấn về Đất Phật ở Phra Sat ở nước Xiêm (nay là Thái Lan).

Trong một bức chạm khắc dấu chân Phật được bảo tồn tại Bảo tàng Miho ở Pakistan, những vòng xoắn dấu vân chân được cho là tượng trưng cho giáo pháp hoàn hảo. Một biểu tượng chia ba ở cả gót chân và cả trên cùi của ngón chân cái tượng trưng cho Tam bảo: Phật, Pháp,

Tăng. Các *svastikas* (cát tường) đánh dấu bốn đầu ngón chân kia được theo tiếng Phạn để chỉ sự tốt lành. Ở trung tâm của lòng bàn chân là bánh xe pháp luân với một dải hoa bốn cánh. Đây là biểu tượng của luật Phật, một vòng tròn đơn giản, không chứa gì cả. Khi những bài thuyết pháp của Đức Phật chuyển Pháp luân hàng ngàn tia, pháp Phật thâm nhập vào trái tim của mọi đệ tử.

Từ ngày trở về Berkeley, California, tôi đã sẵn sàng thử nghiệm thêm về chăm sóc móng cũng như thử nghiệm lòng thêm muốn của mình, và đặc biệt là để tìm hiểu xem tiệm làm móng có nhân viên Phật tử ở New York này có phải là trường hợp may mắn hiếm hoi không. Tại tiệm đầu tiên tôi đã thử, những cô gái làm đẹp, tất cả là người Việt Nam, mặc áo khoác lụa và quần lửng. Người phụ nữ dịu dàng chăm sóc móng chân của tôi nói rất ít tiếng Anh. Qua trao đổi tối thiểu giữa chúng tôi, tôi biết đó là một người bà. Bà ấy làm việc tinh tế, chăm chút móng tay của tôi qua cặp kính gọng vàng. Trước khi làm móng, phải trả tiền, tôi hầu như không thể kiểm chế sự tò mò của mình. Nghiên cứu khuôn mặt của bà ấy, tôi lấy ví ra và mở ra các ngăn thẻ. Một sự kinh ngạc. Miệng bà há hốc, đôi mắt mở to - như những cử chỉ của những người Nepal cùng nghề trên Đại lộ Thứ ba ở thành phố Manhattan, New York - bà chỉ vào bức ảnh sư *ajahn*. "Phật tử?" Bà hỏi. "Tôi là Phật tử." Tôi đáp. Vẫy tay, bà gọi một trong những người làm công đến xem. Hai người cúi xuống vai tôi, kêu lên bằng tiếng Việt và mỉm cười. Một lần nữa tôi cảm nhận một cộng đồng Phật tử xuất hiện. Tôi tưởng tượng dấu chân của Đức Phật với bánh xe Pháp luân - tòa đi từ nơi Đức Phật đản sinh ở Lumbini, qua khắp châu Á, rồi sải chân không lồ qua Thái Bình Dương đến San Francisco, rồi một đường khác qua Bắc Mỹ đến thành phố New York.

Sau khi móng tay của tôi được sơn và khô, ngay trước khi tôi sắp rời khỏi cửa hàng, người làm đẹp, người bạn mới của tôi đã đợi để chặn tôi và mời tôi trở lại cửa hàng của bà. Bà vội vã lấy túi xách của mình và lời ví ra. Tất nhiên, tôi đoán thế nào bà ấy cũng sẽ cho tôi xem ảnh vị thiền sư của mình. Bà mở ví và chỉ một cách tự hào. Tôi nheo mắt nhìn bức ảnh mà bà cho xem, cố gắng nghĩ ra những đường nét quen thuộc, tưởng tượng ra tấm áo choàng, cái đầu nhẵn. Trong thế giới tâm linh vô hình, tôi đã tìm thấy điểm tương đồng thiết yếu của chúng tôi, và cô tiên Việt Nam đó sẽ phản chiếu điều đó trở lại với tôi.

Nhưng kết cục đơn giản đó đã không xảy ra. Chuyện xảy ra là bí ẩn hơn. Ở đó, nụ cười từ cái ví của bà, vàng, đó là bức ảnh của cháu trai của bà ấy - không thể nhầm lẫn được - trong bộ đồ thủy thủ, đáng ngưỡng vui nhộn, với chiếc mũ màu đỏ, trắng và xanh. ■

Nguyên tác:

- Barbara Gates, *Footprints of the Buddha*, From the Fall 2003 issue of *Inquiring Mind*.

- https://www.inquiringmind.com/article/2001_22-gates-footprints-of-buddha.

Nỗ lực thoát nghèo khổ

THIỆN HƯƠNG

Trong kinh *Tăng chi bộ*, Đức Phật dùng hình ảnh một người gia chủ sống thụ hưởng dục lạc, do thiếu hiểu biết, biếng nhác, không chăm lo làm ăn, nên rơi vào tình trạng nghèo khó mắc nợ phải chịu khổ trăm bề để lưu nhắc các Tỷ-kheo cần phải siêng năng học hỏi và tu tập thiện pháp nhằm tránh cho mình khỏi rơi vào các sai lầm dẫn đến khổ đau. Người thế gian sống thụ hưởng các dục ở đời mà không chịu khó học hỏi, không siêng năng làm ăn, không biết gây dựng tài sản, tự để cho mình rơi vào túng thiếu, nợ nần chồng chất, thì suốt đời phải chịu cảnh bần cùng khổ khổ. Còn người xuất gia tu đạo giải thoát mà không biết nuôi dưỡng và phát huy các đức tính như tin tâm, lòng xấu hổ, lòng sợ hãi, tinh tấn và trí tuệ, tự để cho mình thành ra nghèo nàn trong đời sống tu tập thiện pháp, thì không tránh khỏi rơi vào sai lầm dẫn đến đọa lạc khổ đau.

Nguyên văn lời Phật dạy:

“- Sự nghèo khổ, này các Tỷ-kheo, có phải là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Khi một người khổ không có sở hữu, sống túng thiếu, phải mắc nợ. Mắc nợ ấy, này các Tỷ-kheo, có phải là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Khi một người nghèo khổ không có sở hữu, sống túng thiếu, sau khi mắc nợ, phải chấp nhận tiền lời. Tiền lời, này các Tỷ-kheo, có phải là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Khi một người nghèo khổ, này các Tỷ-kheo, không có sở hữu, sống túng thiếu phải chấp nhận tiền lời, và khi thời hạn đến, không trả được tiền lời, người ta hối thúc, đốc thúc người ấy. Sự hối thúc, đốc thúc, này các Tỷ-kheo, có phải là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Khi một người nghèo khổ, này các Tỷ-kheo, không có sở hữu, sống túng thiếu, bị hối thúc, không trả được, người ta theo sát gót truy tìm người ấy. Bị theo sát gót, truy tìm, này các Tỷ-kheo, có phải là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Khi một người nghèo khổ, này các Tỷ-kheo, không có sở hữu, sống túng thiếu, bị theo sát gót, truy tìm, này các Tỷ-kheo, có phải là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Này các Tỷ-kheo, như vậy, nghèo khổ là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời; mắc nợ cũng là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời; tiền lời cũng là sự đau khổ cho người có tham dục ở đời; bị hối thúc, đốc thúc cũng là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời; bị theo sát gót, truy tìm cũng là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời; bị bắt trói cũng là một sự đau khổ cho người có tham dục ở đời.

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, ai không có lòng tin trong các thiện pháp, không có lòng hổ thẹn trong các thiện pháp, không có lòng sợ hãi trong các thiện pháp, không có tinh tấn trong các thiện pháp, không có trí tuệ trong các thiện pháp; người này, này các Tỷ-kheo, được gọi là người nghèo khổ, không có sở hữu, sống túng thiếu trong Luật của bậc Thánh.

Nay chính người ấy, này các Tỷ-kheo, nghèo khổ, không có sở hữu, sống túng thiếu, không có lòng tin trong các thiện pháp, không có lòng hổ thẹn trong các thiện pháp, không có lòng sợ hãi trong các thiện pháp, không có tinh tấn trong các thiện pháp, không có trí tuệ trong các thiện pháp, làm ác hạnh về thân, làm ác hạnh về lời, làm ác hạnh về ý nghĩ. Ta gọi người ấy là người mắc nợ.

Người ấy do nhân che giấu thân ác hạnh, khởi lên ác dục, muốn rằng: ‘Mong rằng không ai biết ta làm’, suy nghĩ rằng: ‘Mong rằng không ai biết ta làm’, nói rằng: ‘Mong rằng không ai biết ta làm’, cố gắng với tác động về thân, nghĩ rằng: ‘Mong rằng không ai biết ta làm’. Người ấy, do nhân che giấu ác hạnh về lời... ác hạnh về ý, khởi lên ác dục, muốn rằng: ‘Mong rằng không ai biết ta làm’, suy nghĩ rằng: ‘Mong rằng không ai biết ta làm’, cố gắng với tác động về thân, nghĩ rằng: ‘Mong rằng không ai biết ta làm’. Đây Ta gọi rằng: ‘Tiền lời gia tăng’.

Và các đồng Phạm hạnh thuần thanh nói về người ấy như sau: ‘Tôn giả này có làm như vậy, có sở hành như vậy’. Đây Ta nói rằng, người ấy bị hối thúc, đốc thúc, rồi đi đến rừng hay đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, các



ác thiện tâm, câu hữu với hối lỗi hiện hành. Đây Ta gọi là bị theo sát gót, bị truy tìm.

Nay chính người ấy, này các Tỷ-kheo, nghèo khổ, không có sở hữu, sống túng thiếu, sau khi làm ác hạnh về thân, sau khi làm ác hạnh về lời, sau khi làm ác hạnh về ý, khi thân hoại mạng chung, bị trôi buộc trong trôi buộc của Địa ngục, bị trôi buộc trong trôi buộc của loài bàng sanh. Và này các Tỷ-kheo, Ta không thấy một trôi buộc nào khác lại khắc nghiệt như vậy, lại ác liệt như vậy, lại làm chướng ngại như vậy cho sự chứng đắc vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, này các Tỷ-kheo, giống như sự trôi buộc Địa ngục hay sự trôi buộc các loài bàng sanh.

Nghèo khổ và mắc nợ,
Được gọi khổ ở đời.
Kẻ bán cùng mắc nợ,
Thọ dụng, bị tổn hại,
Rồi bị người truy lùng,
Cho đến bị trôi buộc.
Trôi buộc vậy là khổ,
Cho người cầu được dục.
Như vậy trong Luật Thánh,
Ai sống không lòng tin,
Không xấu hổ, sợ hãi,
Quyết định chọn ác nghiệp.
Sau khi làm ác hạnh,
Về thân, lời và ý.
Lại mong muốn được rằng:
'Chớ ai biết ta làm',
Người ấy khéo che giấu,
Với thân, lời và ý,
Làm tăng trưởng ác nghiệp,
Tại đây, đó, làm nữa.
Người ác tuệ, ác nghiệp,
Biết việc ác mình làm,
Như kẻ nghèo mắc nợ,
Thọ dụng, bị tổn hại.
Những tư tưởng khổ đau,
Sanh ra từ hối hận,

Vẫn truy tìm người ấy,
Ở làng hoặc ở rừng.
Người ác nghiệp, ác tuệ,
Biết việc ác mình làm,
Hoặc rơi vào bàng sanh,
Hoặc bị trôi Địa ngục⁴¹.

Câu chuyện của Phật lưu nhắc cho chúng ta về cái khổ của người thế gian và cái khổ của người xuất gia tu đạo giải thoát. Tất cả đều do nhân nghèo khổ mà ra. Người thế gian sống thụ hưởng các dục ở đời mà không chịu khó học hỏi, không siêng năng làm ăn, không biết tạo dựng tài sản, tự để cho mình rơi vào túng thiếu, nợ nần chồng chất, thì khó tránh khỏi cái họa rơi vào bần cùng khốn đói. Còn người xuất gia tu đạo giải thoát mà không biết nuôi dưỡng tín tâm, không biết nuôi dưỡng lòng xấu hổ, không biết nuôi dưỡng lòng sợ hãi, không biết nuôi dưỡng trí tuệ, tự để cho mình thành ra nghèo nàn trong đời sống tu tập thiện pháp, thì cũng không tránh khỏi cái họa rơi vào sai lầm dẫn đến bất hạnh khổ đau. Cái khổ ngoài đời do nghèo tiền của mà sinh. Cái khổ trong đạo vì nghèo thiện pháp mà đến. Nghèo tiền nghèo của khổ chỉ một đời. Nhưng nghèo đối thiện pháp thì khổ kéo lâu dài.

Phật kể chuyện người nghèo khổ để lưu nhắc các Tỷ-kheo cần phải biết nỗ lực tu tập thiện pháp nhằm tránh cho mình khỏi rơi vào tình trạng nghèo nàn dẫn đến hậu quả khổ đau, để làm giàu sang cho chính mình trong đời sống thực nghiệm pháp giải thoát an lạc. Người xuất gia mà không thực hành lời Phật dạy, nghĩa là không có tín tâm, không có lòng xấu hổ, không có lòng sợ hãi, không có tinh cần tinh tấn, không có trí tuệ trong các thiện pháp thì cuộc sống sẽ trở nên nghèo nàn, trống rỗng, hoang vu², mất phương hướng, rơi vào phóng dật, thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác, bị ác nghiệp đoan vây và lôi kéo vào trong các cảnh giới bất hạnh khổ đau. Trái lại, người xuất gia mà chuyên tâm hành trì pháp của Phật, nghĩa là có tín tâm, có lòng xấu hổ, có lòng sợ hãi, có tinh cần tinh tấn, có trí tuệ trong các thiện pháp thì cuộc sống trở nên giàu sang, sung mãn, có hướng đi vững chắc an lạc hướng đến vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn.

Có lòng tin trong các thiện pháp nghĩa là có sự hiểu biết sáng suốt và tin tưởng vững chắc rằng có sự thật giác ngộ an lạc hiện diện trong cuộc đời (hiện thân cuộc đời của Phật) mà con người có thể chứng nghiệm, có con đường chân chánh (Pháp của Phật) đưa đến giác ngộ an lạc mà con người có thể thực hiện, có những con người ngày đêm tha thiết hành trì con đường đưa đến giác ngộ an lạc (chư Tăng) mà con người có thể thân cận học hỏi và noi gương. Nói cách khác, có lòng tin trong các thiện pháp tức là có Chánh kiến thấy rõ có sự thật khổ đau trên cuộc đời và tin tưởng có con

đường đúng đắn đi ra khỏi khổ đau dành cho những ai quyết tâm thực hiện. Người xuất gia mà thiết lập niềm tin của mình đúng như lời Đức Phật dạy tức là thiết lập được Chánh kiến, mở đường cho lối sống chân chánh đưa đến sự lớn mạnh, trưởng thành, hưng thịnh trong pháp luật giải thoát của Như Lai³.

Có lòng xấu hổ trong các thiện pháp nghĩa là có tâm lý hổ thẹn đối với thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác do có Chánh kiến phân biệt rõ đâu là thiện nên theo, đâu là ác cần phải từ bỏ; cảm thấy ăn năn hối tiếc về lối sống bất cần và quyết tâm từ bỏ. Đây là tâm lý hiển thiện tích cực khởi lên do duyên Chánh kiến, có khả năng ngăn chặn các hành vi ác, bất thiện của con người, khiến cho đời sống của con người trở nên chân chánh hiển thiện. Người xuất gia mà khéo nuôi dưỡng và phát huy tâm hổ thẹn trong đời sống hằng ngày thì cuộc sống trở nên trong sáng hiển thiện, giới đức của vị ấy đi đến tăng trưởng.

Có lòng sợ hãi trong các thiện pháp tức là có tâm lý lo lắng sợ hãi đối với thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác nhờ có Chánh kiến thấy rõ sự lợi ích của thiện pháp và sự nguy hiểm của ác pháp; cảm thấy giạt mình sợ hãi về lối sống xấu ác và quyết tâm từ bỏ. Đây cũng là một tâm lý hiển thiện tích cực phát sinh do duyên Chánh kiến, có sức mạnh giúp cho con người tránh xa cái ác, thực thi nếp sống chân chánh hiển thiện. Trong đời sống tu tập, người xuất gia mà khéo vận dụng tâm sợ hãi thì tránh được các sai trái lỗi lầm, không rơi vào ác hạnh, có giới đức trong sáng thanh tịnh.

Có tinh tấn trong các thiện pháp nghĩa là có quyết tâm nỗ lực lớn trong đời sống tu tập nhằm tiêu trừ ác pháp và làm tăng trưởng thiện pháp. Những ác pháp nào chưa sanh thì quyết tâm không để cho sanh khởi; những ác pháp nào đã sanh thì nỗ lực làm cho tiêu trừ; những thiện pháp nào chưa sanh thì cố gắng làm cho sanh khởi; những thiện pháp nào đã sanh thì nỗ lực làm cho tăng trưởng. Nói cách khác, sự quyết tâm dứt trừ các tà đạo - tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, tà trí, tà giải thoát - và sự nỗ lực làm cho tăng trưởng các Chánh đạo - Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định, Chánh trí, Chánh giải thoát - thì được gọi là có tinh tấn trong các thiện pháp. Người xuất gia mà quyết tâm dẫn dắt cuộc sống của mình theo hướng chánh tinh tấn như vậy thì mau chóng đạt được sự lớn mạnh, trưởng thành và hưng thịnh trong đời sống tu tập pháp giải thoát của Thế Tôn.

Có trí tuệ trong các thiện pháp tức là có sự hiểu biết sáng suốt phân biệt rõ về chánh, tà, thiện, ác; thấy rõ sự lợi ích của thiện pháp và sự nguy hại của ác pháp; quyết chắc thiện pháp nên theo, ác pháp cần phải từ bỏ; cảm nghiệm rõ thiện pháp đưa đến hạnh phúc an lạc, ác pháp đưa đến phiền não khổ đau. Nói cách khác,

đó là sự hiểu rõ sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não gắn liền với đời người là khổ đau cần phải liễu tri; thấy rõ vô minh và tham ái là căn nguyên gây nên khổ đau sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não cần phải đoạn tận; biết rõ sự diệt trừ vô minh và tham ái tức là chấm dứt sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não cần phải chứng ngộ; quyết chắc Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định chính là con đường đưa đến chấm dứt khổ đau sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não cần phải tu tập. Như vậy, người xuất gia mà khéo nuôi dưỡng và phát triển trí tuệ trong các thiện pháp thì quyết chắc con đường đi đến giải thoát các lậu hoặc, chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi.

Đáng chú ý rằng, tín tâm, lòng xấu hổ, lòng sợ hãi, tinh tấn, trí tuệ được nói ở trên là các tài sản quý của người xuất gia, được gọi là Thánh tài (*Ariyabhoga*), tức các tài sản do chư Phật nỗ lực khám phá và trao truyền lại cho thế gian, có công năng giúp cho con người hoàn thiện giới đức, tâm đức, tuệ đức, tạo lập cuộc sống giải thoát an lạc. Người xuất gia mà chuyên tâm phát triển các tài sản này thì giới đức đi đến hoàn thiện, tâm đức đi đến hoàn thiện, tuệ đức đi đến hoàn thiện, thể hiện đời sống an lạc giải thoát của bậc Thánh giả giàu sang về Thánh tài.

Nhìn chung, Phật dùng hình ảnh người khéo khổ ở đời để nhắc nhở các Tỷ-kheo tránh tình trạng tự để cho mình rơi vào cảnh nghèo nàn về thiện pháp dẫn đến bất hạnh khổ đau, phải biết nỗ lực thoát nghèo khổ để được an lạc bằng cách làm giàu về thiện pháp. Người xuất gia mà không biết nuôi dưỡng và phát triển tín tâm, lòng xấu hổ, lòng sợ hãi, tinh tấn và trí tuệ tức là rơi vào cảnh nghèo nàn về thiện pháp, sẽ bị ác pháp chi phối và lôi kéo vào con đường mê lầm dẫn đến bất hạnh khổ đau. Trái lại, người xuất gia mà khéo nuôi dưỡng và phát huy tín tâm, lòng xấu hổ, lòng sợ hãi, tinh tấn và trí tuệ thì sẽ giàu có về thiện pháp, có cuộc sống giàu sang đồ đầy thiện pháp, thiện hạnh phúc, thiện an lạc, không có phiền não khổ đau, quyết chắc đi đến giác ngộ.

Nói cách khác, người xuất gia mà khéo xây dựng cuộc sống của mình trên nền tảng những lời dạy của Đức Phật về tín tâm, về lòng xấu hổ, về lòng sợ hãi, về tinh tấn và về trí tuệ thì sẽ nuôi lớn các phẩm chất giác ngộ tự nội đưa đến giải thoát an lạc, trở thành người giàu sang về giới đức, tâm đức và tuệ đức ở trên cuộc đời, vừa vui hưởng cuộc sống giải thoát an lạc nhờ giàu có về thiện pháp, vừa nêu gương cho nhiều người khác về lối sống giàu sang an lạc đồ đầy thiện pháp. ■

Chú thích:

1. Kinh Nghèo khổ, *Tăng chi bộ*.
2. Kinh Tâm hoang vu, *Trung bộ*.
5. Kinh Tâm hoang vu, *Trung bộ*.

Niềm tin còn lại

NGUYỄN CĂN

Khi công lý bị thử thách

Từ Hồ Duy Hải đến Lương Hữu Phước

Một vụ án trải qua 12 năm xét xử, với bao nhiêu phiên tòa, để rồi phải kháng nghị giám đốc thẩm và dù đã có phán quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao, vẫn còn tranh luận vì không thấu tình đạt lý?

Ngay cả khi ông Chánh án Tòa Tối cao giải trình trước Quốc hội cũng chưa hoàn toàn làm yên lòng các đại biểu. Chúng tôi không nói ai đúng ai sai ở đây. Bị cáo Hồ Duy Hải có tội hay vô tội không phải là mục đích của bài viết này. Vấn đề là phương thức tiến hành tố tụng, nội dung tố tụng và kết luận đều có những điểm chưa thực sự thuyết phục được quần chúng.

Ngay trong ngành tư pháp, Ông Lê Minh Trí, Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao khẳng định trong quá trình xem xét vụ việc thì có nhiều chứng cứ

chưa rõ, cần phải làm rõ. Căn cứ vào Bộ luật tố tụng hình sự, khi có dấu hiệu như thế thì phải kháng nghị xem xét lại. Trả lời cử tri, ông nói: *"Viện trưởng không nói có tội hay không có tội mà vụ án còn mâu thuẫn, Viện trưởng thấy cần phải kháng nghị điều tra lại đảm bảo khách quan, bảo vệ tính mạng của người dân khi không có chứng cứ trực tiếp. Chắc chắn Viện trưởng kháng nghị không sai luật và đúng thẩm quyền"*.

Dư luận thì cho rằng Tòa "trọng cung" hơn "trọng chứng" vì còn đó những bắt cặp như dụng cụ gây án, thời gian gây án...

Cũng trong phiên họp Quốc hội gần đây, Đại biểu Hoàng Đức Thắng cho rằng kết quả trong phòng chống tham nhũng, đẩy mạnh điều tra, truy tố đưa ra xét xử các vụ án kinh tế tham nhũng nghiêm trọng, đã mang lại niềm tin cho nhân dân, xã hội và dư luận. Tuy vậy, một số vụ án vừa qua khi tòa xét xử đã nảy sinh một số vấn đề



gây chú ý, nghi ngờ, bức xúc trong dư luận xã hội, nghi vấn trong nhân dân và dư luận về tính đúng đắn phán quyết của tòa án cũng như những vi phạm trong hoạt động tố tụng. Đại biểu Thăng nhận định và dẫn chứng một số vụ: ngoài vụ án Hồ Duy Hải kể trên, vụ lùi xe trên cao tốc, vụ Công ty Nhật Cường đưa hối lộ...

Ông Thăng cũng không quên nêu lại “vụ gổ ở Quảng Trị” đã được các đại biểu tỉnh này đưa ra nhiều lần tại diễn đàn Quốc hội. “Đây là vụ có nhiều dấu hiệu oan sai, vi phạm nghiêm trọng pháp luật trong tố tụng mà đoàn Đại biểu Quốc hội Quảng Trị đã giám sát, báo cáo. Cùng đoàn ĐBQH Thành phố Đà Nẵng, Quảng Bình và nhiều ĐBQH đã kiến nghị giám đốc thẩm vụ án nhưng đến nay đã gần một năm mà cơ quan có trách nhiệm chưa xem xét, trả lời... Trong khi đó, người dân phải chấp hành án phạt tù trong sự đau khổ, uất ức, của cải bị bán, bị tịch thu, người bị uất ức thất cổ tự tử, người con lại vào vòng tù tội đang tiếp tục kêu oan trong nỗi trông chờ mong mỏi...”, ông Thăng nói.

Đặc biệt ông Thăng nhắc đến vụ án gần nhất tại Bình Phước, bị cáo Lương Hữu Phước bị xét xử về tội danh “vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” và đã bị tòa án cấp sơ thẩm tuyên phạt 3 năm tù giam. Cho rằng mình bị oan, ông Phước kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng hội đồng xét xử phúc thẩm ngày 29-5-2020 đã tuyên y án. Sau khi nghe tòa tuyên án, ông đã nhảy lầu tự tử! Từ đó, trường đoàn ĐBQH tỉnh Quảng Trị nhận định rằng “... đây là phần nổi của tảng băng đang bào mòn lòng tin của người dân. Đồng thời là hồi chuông để thôi thúc Quốc hội quyết liệt hơn nữa trong trách nhiệm giám sát của mình để đảm bảo pháp luật được thượng tôn, niềm tin nhân dân vào nền tư pháp được củng cố, góp phần làm trong sạch cơ quan bảo vệ pháp luật”.

Vi sao chưa thuyết phục?

Sở dĩ dư luận chưa thuyết phục phần vì trước đây đã xảy ra những vụ án Huỳnh Văn Nén hay Nguyễn Thanh Chấn cũng đã gây hoài nghi trong dư luận về ép cung, mớm cung thậm chí bức cung nên Hồ Duy Hải cũng chỉ là một trong nhiều vụ mà quá trình tố tụng chưa thật sự khiến người dân tin tưởng.

Nhìn vào các trang báo, người ta không khỏi day dứt vụ ông Hàn Đức Long ở Bắc Giang bị án tử hình oan tội giết người và hiếp dâm; vụ bà Đặng Thị Nga và hai con Trịnh Công Hiến và Trịnh Huy Dương ở Tuấn Giáo, Điện Biên bị án oan giết chồng, giết cha; vụ ông Nguyễn Trần ở ấp 2, xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai án oan “giao cầu với trẻ em...”

Giới chuyên gia tư pháp và công luận đã bỏ công đi tìm nguyên nhân của các vụ án oan sai bị hủy thì thấy, do việc đánh giá chứng cứ của tòa án các cấp đã chưa đảm bảo được đúng bản chất sự vụ. Việc sử dụng chứng cứ (không chính xác) là nguyên nhân có những bản án oan sai như vậy.

Soi lại Điều 86 Bộ Luật tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015, “*Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định, được dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án*”.

Việc tranh tụng tại phiên tòa cần diễn ra một cách công bằng giữa các bên, các ý kiến đều được coi trọng ngang nhau, soi rọi nhiều chiều làm sáng tỏ được những góc khuất của vụ án mà nếu nhìn phiến diện bề ngoài với những thứ đang tạm coi là chứng cứ đó sẽ không phát hiện ra được. Ý kiến của bên bào chữa phải là ngang hàng với bên buộc tội, và tòa án chỉ được căn cứ vào kết quả tranh luận giữa hai bên này để xét xử chứ không được theo nhận định chủ quan của mình hay nghiêng về phía bên “có quyền quyết định”. Đó phải được coi là nguyên tắc nền tảng để xét xử thì mới tránh được án oan sai.



Trong Bộ phim “Bồi thẩm đoàn” của Hàn Quốc vừa chiếu trên TV gần đây có một chi tiết đáng xem khi họ chọn tám người bình thường vào bồi thẩm đoàn thì trong một vụ án, bảy người trong bồi thẩm đoàn đều nhất trí kết tội một gã đàn ông xô mẹ xuống lan can lầu vì mưu đồ lấy tiền bảo hiểm, nhưng có một cậu thanh niên dù còn trẻ nhưng luôn cẩn trọng, suy nghĩ chậm hơn mọi người, cậu băn khoăn *“Sao anh ta lại xô bà ấy khi vẫn chăm sóc bà hàng ngày? Mà ông hàng xóm sao nhìn thấy trong đêm rõ đến như thế?”*. Anh không đồng ý.

Thuyết phục anh ta không được, bồi thẩm đoàn đành xin phép Chánh án cho phép họ đến hiện trường diễn tập thử. Và trong đêm thực nghiệm ấy, trời cũng đổ mưa như cái đêm diễn ra vụ sát hại. Họ đã đủ cơ sở kết luận không thể nhìn thấy người từ cự ly của ông hàng xóm và bà mẹ rơi xuống do trượt chân chứ không ai xô đẩy cả. Bà chánh án trong phim nói *“Nguyên tắc tối cao của tòa án là khi mọi chuyện còn hoài nghi, hãy nghĩ đến quyền lợi bị cáo!”*.

Nghĩa là đừng vội kết tội một người khi chứng lý chưa thật sự rõ ràng.

Thần linh pháp quyền là gì và ở đâu hôm nay?

Ngược dòng lịch sử, từ 1919, trong bản yêu sách tám điểm gửi Hội nghị Versailles (Pháp) đòi các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc nêu những điều liên quan đến pháp quyền, đòi thực dân Pháp phải cải cách nền pháp lý ở Đông Dương, bãi bỏ chế độ cai trị bằng các sắc lệnh và thay thế bằng các đạo luật. Ba năm sau, năm 1922, Nguyễn Ái Quốc phát hành bản *“Việt Nam yêu cầu ca”*, chuyển thể nội dung Bản yêu sách thành những vần ca dao và yêu sách thứ 7 đã chuyển thành hai câu thơ lục bát *“Bây xin Hiến pháp ban hành. Trăm điều phải có thần linh pháp quyền”*.

Tại sao lại gọi là *“thần linh pháp quyền”*? Theo suy đoán của Tiến sĩ Nguyễn Sĩ Dũng, nguyên Phó chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, điều này có lẽ giải thích được khi chúng ta tìm hiểu bản Tuyên ngôn độc lập của dân tộc. Theo Tuyên ngôn độc lập thì các quyền của con người là do tạo hóa ban cho, và chúng là bất khả xâm phạm. Trong lúc đó, hệ thống các nguyên tắc và thủ tục được đề ra để bảo vệ các quyền tạo hóa ban cho con người lại được gọi là pháp quyền. Phải chăng, vì vậy pháp quyền gắn với *“thần linh”* và dẫn đến cách gọi *“thần linh pháp quyền”*. Tuy nhiên, điều quan trọng đối với chúng ta, theo TS Dũng, là pháp quyền chứ không phải thần linh. Và Bác Hồ đã đòi hỏi là *“trăm điều”* trong đời sống của xã hội đều phải có *“pháp quyền”*.

Tại bài phát biểu nhậm chức trước Quốc hội và đồng bào, cử tri cả nước ngày 26/7/2016, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã nêu bật tư tưởng pháp quyền mà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã đề ra gần 100 năm trước. Ông kiên quyết đề cao tinh thần thượng tôn pháp luật, tăng cường kỷ luật, kỷ cương; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo đánh giá; kiên quyết xóa bỏ cơ chế xin cho; thực hiện công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình; quyết liệt phòng chống tham ô, lãng phí và những nhiễu người dân. Khi có sai phạm, dù bất kể cấp nào cũng phải làm rõ trách nhiệm.

Vì sao cần phải củng cố lòng tin nơi người dân?

Kể lại chuyện xưa, khi được Từ Công hời chuyện chính trị cần được quản lý như thế nào, Khổng Tử nói: *“Lương thực dồi dào, binh lực hùng mạnh, được dân tin tưởng”*.

Từ Công hỏi thêm: *“Nếu như bất đắc dĩ phải bỏ đi một trong ba thứ này, bỏ thứ nào trước?”*.

Khổng Tử nói “Bỏ đi quân đội”.

Tử Cống lại hỏi “Nếu bắt buộc dĩ phải bỏ đi một thứ nữa, trong hai thứ còn lại phải bỏ đi thứ nào”.

Khổng Tử trả lời, “Bỏ lương thực. Xưa nay những người không được tin tưởng, dân chúng không tôn thờ”.

Chúng ta thấy lòng tin của dân phải được đặt lên hàng đầu, dân có tin thì chính quyền mới ngồi vững trên ngôi cao. Sau đó mới đem lại lương thực dồi dào, binh lực hùng mạnh. Tóm lại, phải làm dân tin. Chúng ta phải khôi phục lại lòng tin của dân chúng vào pháp quyền dân chủ mà họ phải được hưởng theo hiến pháp. Đó cũng là nền tảng vững vàng của một nhà nước mà đối với những người lãnh đạo, “Sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật” không chỉ là khẩu hiệu mà phải thấm sâu trong từng vụ việc dù nhỏ hay lớn.

Án oan thời nào cũng có nhưng làm sao để tỷ lệ nó ngày một ít dần, nếu không người dân sẽ không yên tâm với những cán bộ tư pháp tùy tiện vận dụng luật pháp theo ý chủ quan của mình vì trình độ hay vì một động cơ nào khác. Với các nước khi kết án oan, chính quyền phải bồi thường. Chúng ta cũng vậy nhưng tỷ lệ chưa cao.

Một ví dụ như ở Canada, với 80% dân số sống ở các thành phố được coi là an toàn và đáng sống nhất thế giới, nhưng vẫn xảy ra những vụ trọng án và cả những bản án oan. Năm 1969, Canada ghi nhận một vụ tấn công tình dục và giết người với nghi phạm chính là David Milgaard. Sau gần 23 năm ngồi tù, với những bằng chứng vô tội, David được trả tự do và nhận mức bồi thường cao nhất trong lịch sử ngành tư pháp nước này, với số tiền lên đến 10 triệu CAD.

Trong kinh Đại Bát Niết-bàn thuộc tuyển tập Trường bộ kinh có ghi lại sự việc vua A-xà-thế (Ajātasattu) nước Ma-kiệt-đà (Magadha) phái một đại thần đến thỉnh ý Đức Phật về việc ông muốn cất binh đánh xứ Bạt-kỳ (Vajji).

Đức Phật đã trả lời như sau:

“Khi nào dân Bạt-kỳ thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau.

Khi nào dân Bạt-kỳ tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết và làm việc trong niệm đoàn kết.

Khi nào dân Bạt-kỳ không ban hành những luật lệ không nên ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Bạt-kỳ.

Khi nào dân Bạt-kỳ tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão Bạt-kỳ và nghe theo lời dạy của những vị này.

Khi nào xứ Bạt-kỳ không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ Bạt-kỳ phải sống với mình.

Khi nào dân Bạt-kỳ tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Bạt-kỳ ở tỉnh thành và ngoài tỉnh thành, không bỏ phế các cúng lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng với quy pháp.

Khi nào dân Bạt-kỳ bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán ở tại Bạt-kỳ, khiến các vị A-la-hán chưa

đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán đã đến được sống an lạc.

Khi nào bảy pháp bất thối trên còn được duy trì giữa dân Bạt-kỳ, khi nào dân Bạt-kỳ được giảng dạy bảy pháp bất thối này thì dân Bạt-kỳ được hưng thịnh, hùng cường (không ai có thể xâm phạm)”.

(Theo bản dịch của HT.Thích Minh Châu)

Chúng ta cần nhấn mạnh hai điều trong bảy điều trên để phục hồi lòng tin của dân chúng.

Điều thứ nhất

Đức Phật dạy là *sự hòa hợp trong dân chúng và trong tổ chức chính trị*. Những người có trách nhiệm quản trị đất nước phải thường hội họp để luận đàm về đường lối chính trị và chủ trương, chính sách ích nước, lợi dân. Nghĩa là đảm bảo nguyên tắc “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*”. Cùng nhau trao đổi, thảo luận trong tinh thần hòa hợp vì mục tiêu chung; khắc phục, sửa đổi những sai lầm, khiếm khuyết trong chủ trương, chính sách.

Điều thứ ba

Là *tinh thần thượng tôn pháp luật*. Không tùy tiện đặt ra những luật lệ mới, không tùy tiện ban hành pháp luật mà không có sự thông qua Quốc hội, không có sự trưng cầu ý dân, không có sự thống nhất ý kiến giữa các nhà lãnh đạo, các nhà quản lý, các cơ quan, ban ngành. Về mặt này nhiều chính quyền địa phương, sở ban ngành cũng có khi tùy tiện đưa ra những quy định, thông tư vi hiến. Luật pháp được ban hành phải hướng đến quyền lợi của người dân và lợi ích đất nước. Những điều luật hữu ích phải được giữ gìn, không được tùy tiện sửa đổi hoặc bỏ đi.

Đất nước Việt Nam ta vào những thời đại huy hoàng đều làm tốt những việc này. Các vị vua anh minh luôn làm tấm gương “thân giáo” cho thần dân trong nước. Đạo đức rất được coi trọng, người dân luôn quan tâm đời sống đạo đức và văn hóa tinh thần. Mọi thành phần xã hội đều đoàn kết một lòng trong công cuộc xây dựng quê hương đất nước và chống giặc ngoại xâm.

Cho đến ngày nay, những lời dạy của Đức Phật vẫn còn nguyên giá trị. Chính vì người dân xứ Bạt-kỳ thời đó có được Bảy pháp bất thối này mà nước Ma-kiệt-đà không dám xâm chiếm.

Thiết nghĩ, quốc gia nào biết vận dụng tốt những lời dạy đó chắc chắn sẽ thu phục lòng dân và sự tin tưởng của nhân dân vào một thể chế minh bạch, một nền tư pháp công bình và có hệ thống chặt chẽ, chấp nhận ý kiến đối lập nhằm tìm ra chân lý, tránh những án oan sai vốn để lại không chỉ sầu muộn cho người trong cuộc mà còn làm lòng dân hoang mang khi “thần linh pháp quyền” đi vắng!

Mong sao! ■

Việt Nam thời quân chủ không có tầng lớp trí thức?

CAO VĂN THỨC

Nền giáo dục khoa cử Nho học bắt đầu hình thành ở Việt Nam từ thời nhà Lý vào thế kỷ XI, XII với việc mở khoa thi đầu tiên để chọn nhân tài năm 1075, sau đó là xây dựng trường Quốc Tử Giám năm 1076. Các triều đại quân chủ tiếp theo từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XIX như Trần, Hồ, Hậu Lê, Nguyễn, vẫn tiếp tục củng cố, nâng cấp nền giáo dục Nho học hình thành từ thời Lý. Trải qua gần một nghìn năm, nền giáo dục ấy đã đào tạo được một đội ngũ nho sĩ đông đảo, từ những ông đồ, ông tú không thành đạt ở làng xã đến những bậc khoa bảng cao cấp như trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa ở tầm vóc quốc gia. Tuy vậy, có thể nói rằng suốt thời kỳ quân chủ chuyên chế gần một nghìn năm, Việt Nam vẫn không hình thành được tầng lớp trí thức đúng nghĩa, mà chỉ có những cá nhân trí thức mà thôi.

Có thể hiểu khái lược về trí thức là những người có trình độ chuyên sâu về một hoặc một số lĩnh vực chuyên môn, có tư tưởng độc lập, có tinh thần phản biện các vấn đề xã hội, có phẩm chất cao quý. Ở mỗi triều đại quân chủ trong lịch sử Việt Nam đều xuất hiện những cá nhân trí thức lỗi lạc, có những đóng góp lớn cho đất nước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa... và đặc biệt là khí phách, tiết tháo của những con người nặng lòng với nhân dân, đất nước. Ở đây, có thể điểm qua một số gương mặt trí thức tiêu biểu trong những thời kỳ lịch sử khác nhau ở nước ta.

Thời Trần (1225-1400)

Người trí thức tiêu biểu nhất là nhà giáo Chu Văn An (1292-1370). Ông quê ở làng Văn Thôn, xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (ngày nay thuộc xóm Văn, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội). Ông thi đỗ tiến sĩ nhưng không ra làm quan, mà chỉ ở quê nhà dạy học để đào tạo nhân tài cho đất nước (các Tiến sĩ Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát... là học trò của ông). Vua Trần Minh Tông nghe danh tiếng Chu Văn An nên đã cho mời ông ra giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám.

Sau hai cuộc kháng chiến chống Nguyên thắng lợi (1285, 1288), nhà Trần bắt đầu đi vào con đường suy thoái, vua quan đua nhau sống xa hoa, trụy lạc, áp bức, bóc lột thậm tệ các tầng lớp nhân dân lao động. Cùng khổ, người dân đã nổi dậy phản kháng, nhiều cuộc khởi nghĩa của dân nghèo đã nổ ra, làm cho xã hội càng thêm loạn lạc. Trước thực trạng ấy, Chu Văn An đã dâng sớ lên vua Trần Dụ Tông để nghị xử chém bảy gian thần lộng

hành nhưng không được nhà vua chấp nhận, ông từ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám và trở về quê tiếp tục dạy học.

Mặc dầu Chu Văn An mới chỉ dâng sớ đòi chém bảy gian thần chứ ông chưa có sự phê phán toàn diện về vấn đề suy thoái, mục nát của nền chính trị nhà Trần sau chiến tranh, nhưng hành động của ông cũng đã thể hiện tiết tháo của kẻ sĩ, tinh thần phản biện của người trí thức chân chính trước sự suy vong của đất nước, sự hủ bại của giai cấp cầm quyền.

Thời Lê sơ (thế kỷ XV)

Người trí thức tiêu biểu nhất là Nguyễn Trãi (1380-1442). Ông xuất thân trong một gia đình trí thức cao cấp, quê gốc ở làng Chi Ngại, huyện Phượng Sơn, lộ Lạng Giang (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương), sau dời đến làng Nhị Khê (nay là xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội); bên ngoại là quý tộc Trần; ông thi đỗ tiến sĩ và ra làm quan cho nhà Hồ. Năm 1407, cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược do nhà Hồ lãnh đạo thất bại, nước ta bị phong kiến Trung Quốc thống trị. Nguyễn Trãi đã tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (Thanh Hóa) do Lê Lợi lãnh đạo.

Năm 1427, cuộc kháng chiến kết thúc thắng lợi, Lê Lợi lên ngôi lập ra nhà Lê. Mặc dù là quan chức triều đình, nhưng với tầm nhìn của một trí thức, Nguyễn Trãi nhận thấy nhà Lê đã bắt đầu theo xu thế chính trị Hán hóa, rập khuôn mô hình nhà nước quân chủ chuyên chế Trung Quốc, nên ông đã ra sức chống lại xu hướng "ngoại lai" độc hại đó và muốn phục hưng mô hình chính trị với tư tưởng "thân dân" thời Lý - Trần. Sự xung khắc giữa tư tưởng "thân dân" của Nguyễn Trãi với mô hình chính trị chuyên chế, hà khắc của nhà Lê theo khuôn mẫu Trung Quốc đã dẫn đến một kết cục bi thảm: chế độ phong kiến đã dựng lên vụ án Lệ Chi viên để sát hại Nguyễn Trãi, một trí thức mang nặng tấm lòng yêu nước, thương dân.

Thời Lê mạt (thế kỷ XVI)

Từ đầu thế kỷ XVI về sau, nhà Lê bắt đầu đi vào con đường suy vong. Thực trạng triều chính hủ bại đó đã dẫn đến sự hình thành các thế lực cát cứ nổi lên tranh giành quyền bính. Năm 1527, võ quan Mạc Đăng Dung truất ngôi vua Lê, lập ra nhà Mạc. Nguyễn Kim, một võ quan nhà Lê, đã chủ trương chống Mạc, khôi phục vua Lê, từ đó dẫn đến cuộc chiến tranh dài hơn nửa thế kỷ giữa hai thế lực phong kiến: nhà Lê ở Thanh Hóa gọi là Nam triều, nhà



Mạc ở Thăng Long gọi là Bắc triều. Năm 1592, Nam triều chiến thắng, thu phục được Thăng Long, nhà Mạc rút lên vùng núi rừng Cao Bằng để sống những ngày tàn.

Ở thế kỷ XVI, Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), là một trí thức lớn, tiêu biểu nhất ở nước ta. Ông sinh ra trong một gia đình trí thức nho học, quê ở làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương (nay thuộc xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng). Năm 1535, ông thi đỗ trạng nguyên dưới triều vua Mạc Thái Tông (Mạc Đăng Doanh), vua đời thứ hai nhà Mạc, và ra làm quan.

Sau khi Mạc Đăng Doanh qua đời (1540), triều đình nhà Mạc bắt đầu suy thoái. Thấy cảnh triều chính suy đồi, bọn gian thần lộng hành, Nguyễn Bình Khiêm dâng sớ lên vua Mạc đòi trị tội 18 quan chức lộng quyền (trong đó có con rể của ông) nhưng không được nhà vua chấp nhận nên từ chức về quê dạy học. Nguyễn Bình Khiêm là một nhà thơ lớn, ông dùng lời thơ để phê phán giai cấp phong kiến thống trị đã dùng chiến tranh để giành quyền bính, gây ra bao sự đau thương, mất mát cho đời sống người dân lành. Ngoài tài thơ, ông còn là một trí thức uyên thâm và có tầm nhìn xa trông rộng. Ông đã cố vấn về thuật xử thế cho các thế lực phong kiến như nhà Mạc, hai họ Nguyễn, Trịnh... nhằm hạn chế bớt nạn binh đao, chiến sự do kẻ cầm quyền gây ra cho nhân dân.

Thời Lê trung hưng (thế kỷ XVII-XVIII)

Cuộc chiến tranh Nam-Bắc triều vừa chấm dứt thì lại tiếp tục xảy ra cuộc chiến tranh mới giữa hai thế lực phong kiến Trịnh-Nguyễn kéo dài gần nửa thế kỷ (1627 - 1672); cho đến cuối thế kỷ XVII, hai bên mỗi một đành lấy sông Gianh chia đôi giới tuyến, đất nước bị chia cắt

thành hai khu vực cho đến tận cuối thế kỷ XVIII: từ bờ Nam sông Gianh trở vào gọi là Đàng Trong do chúa Nguyễn cai quản, từ bờ Bắc sông Gianh trở ra gọi là Đàng Ngoài do chúa Trịnh quản lý. Vua Lê vẫn còn tồn tại nhưng chỉ là hư vị.

Xã hội Việt Nam nói chung và ở Đàng Ngoài nói riêng suốt từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, là một giai đoạn lịch sử đau thương. Thế kỷ XVI, XVII, chiến tranh liên miên phá hoại xóm làng, nhà cửa, ruộng đồng, giết chết hàng vạn sinh linh. Cuối thế kỷ XVII, hai thế lực phong kiến Trịnh-Nguyễn chấm dứt chiến tranh, nhưng xã hội vẫn không bình yên; dưới ách áp bức, bóc lột nặng nề của vua chúa, quan lại; người dân cùng khổ phải nổi dậy đấu tranh. Suốt thế kỷ XVIII, hàng chục cuộc khởi nghĩa nông dân đã nổ ra ở Đàng Ngoài. Trước thực tế xã hội như vậy, những trí thức tâm huyết đã thể hiện sự trăn trở, ưu tư của mình với thời cuộc nhiều nhương. Người trí thức tiêu biểu nhất trong giai đoạn này là Nguyễn Thiếp.

Nguyễn Thiếp (1723-1804), là một trí thức nổi bật ở thế kỷ XVIII. Ông quê ở xã Nguyệt Ao, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn, phủ Đức Quang (nay là xã Kim Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh) trong một gia đình Nho học. Tuy là một nho sinh sớm đỗ đạt, nhưng không có chí hướng làm quan, vì Nguyễn Thiếp nhận thấy sự thối nát, tha hóa của chế độ quân chủ Lê-Trịnh. Về sau, do hoàn cảnh nghèo khó, ông phải ra làm quan để kiếm lương bổng nuôi gia đình. Làm quan được một thời gian, chán nản trước một xã hội đầy rẫy sự nhiễu nhương, bất công nên ông từ chức về quê dạy học. Thơ văn của ông sáng tác trong giai đoạn này thể hiện niềm ưu tư, trăn trở của một trí thức trước thực trạng xã hội tối tăm dưới bộ máy chính trị phong kiến



mục ruộng, suy đồi, đời sống khốn khổ của các tầng lớp nhân dân lao động...

Sau khi xóa bỏ chế độ Lê-Trịnh và đánh tan cuộc xâm lược của quân Mãn Thanh, vua Quang Trung mới gọi những nhà khoa bảng thời Lê ra giúp việc cho tân triều. Nguyễn Thiếp ra giúp triều đình Tây Sơn, giữ chức Viện trưởng Viện Sùng chính - cơ quan phụ trách giáo dục. Ông đã có những đóng góp quan trọng về văn hóa, giáo dục ở thời Tây Sơn.

Thời Nguyễn (thế kỷ XIX)

Đầu thế kỷ XIX, Nguyễn Ánh tiêu diệt vương triều Tây Sơn, lập nên nhà Nguyễn. Ở giai đoạn lịch sử cận đại, tình hình thế giới chuyển biến rất nhanh. Các nước phương Tây như Anh, Pháp... sau khi chuyển từ thể chế chính trị phong kiến sang tư bản đã tiến hành thành công cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, trở thành những cường quốc công nghiệp, tổ chức xâm lược các quốc gia lạc hậu ở châu Á, châu Phi... để làm thuộc địa với mục đích khai thác nguyên liệu và thị trường tiêu thụ hàng hóa. Trong khi đó, Việt Nam cũng như nhiều quốc gia phương Đông vẫn còn loay hoay trong mô hình chính trị quân chủ phong kiến cổ hủ với nền kinh tế tiểu nông trì trệ, lạc hậu nên không nằm ngoài quỹ đạo xâm chiếm của các cường quốc phương Tây. Năm 1859 quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, năm 1861 chiếm ba tỉnh Đông Nam Kỳ, năm 1867 chiếm ba tỉnh Tây Nam Kỳ...

Nguy cơ mất nước như vậy, nhưng hầu hết các quan chức xuất thân Nho học chỉ loay hoay với mô kiến thức cũ rích trong Tứ thư, Ngũ kinh hàng nghìn năm bên Tàu, không có tri thức hiện đại để đề ra những giải pháp thích hợp, xứng tầm cho hoàn cảnh lịch sử mới. Trong bối cảnh đó, xuất hiện hai nhân vật trí thức lỗi lạc, mang tư tưởng cải cách tằm vóc lớn, đó là Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch.

Nguyễn Trường Tộ (1830-1871), quê ở xã Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Xuất thân là một nhà nho có trình độ Hán văn uyên bác, năm 1858 ông may mắn có dịp được sang Pháp học tập hai năm, tiếp thu được nhiều kiến thức tiên tiến của phương Tây trên các lĩnh vực chính trị,

kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật... Năm 1861, Nguyễn Trường Tộ trở về Việt Nam. Từ năm 1863 cho đến lúc qua đời năm 1871, trong thời gian non tám năm, ông lần lượt viết và gửi lên triều đình tất cả 58 bản điều trần đề nghị thực hiện công cuộc cải cách tất cả mọi mặt (hành chính, giáo dục, quân sự, kinh tế...) với mục đích làm cho đất nước trở nên phú cường, bảo vệ được nền độc lập quốc gia trước nạn xâm lược của các nước tư bản phương Tây. Các bản điều trần tiêu biểu như: *Tế cấp luận* (Bản về những việc khẩn cấp), *Giáo môn luận* (Bản về việc tự do tôn giáo), *Thiên hạ phân hợp đại thế luận* (Bản về những thế lớn phân và hợp trong thiên hạ), *Lực lợi từ* (Kế hoạch làm cho dân giàu), *Khai hoang từ* (Bản về khai khẩn đất hoang), *Tu võ bị* (bản về việc chỉnh đốn quân đội và quốc phòng) v.v.

Thời gian Nguyễn Trường Tộ gửi điều trần lên triều đình, đất nước đang ở trong tình cảnh ngày càng khó khăn: Ở Nam Kỳ, sau khi chiếm trọn ba tỉnh miền Đông vào năm 1861, thực dân Pháp lại xâm chiếm nốt ba tỉnh miền Tây vào năm 1867; ở Bắc Kỳ nạn thổ phỉ Tàu (giặc Cờ Đen, Cờ Trắng, Cờ Vàng) hoành hành, cuộc nổi dậy của dân nghèo vùng đồng bằng tả ngạn sông Hồng do Tạ Văn Phụng cầm đầu, trong khi đó thì nguồn vật lực, tài chính quốc gia suy kiệt; trong hoàn cảnh bản cùng đó, triều đình phải cắt nhượng cho Pháp ba tỉnh Đông Nam Kỳ. Trước hoàn cảnh đất nước bị đất như vậy, cộng với sự bảo thủ của đại đa số quan lại thời bấy giờ, nên những bản điều trần canh tân đầy tâm huyết của Nguyễn Trường Tộ đã không được triều đình thực hiện.

Nguyễn Lộ Trạch (1853-1895), quê ở làng Kế Môn (nay là xã Diên Môn), huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên (nay là Thừa Thiên-Huế). Tuy xuất thân trong một gia đình quan chức cao cấp, học tập Nho học từ bé và rất uyên thâm, nhưng ông không chủ trương đi thi để đỗ đạt làm quan, mà chú tâm nghiên cứu thực học để cứu nước. Nguyễn Lộ Trạch không có dịp du học phương Tây như Nguyễn Trường Tộ nên sự hiểu biết sâu rộng tri thức hiện đại của ông là do tinh thần tự học qua từ sách của người cha vợ là quan Phụ chính Trần Tiễn Thành.

Từ năm 1877 đến năm 1882, Nguyễn Lộ Trạch đã viết và dâng lên vua Tự Đức một số bản kiến nghị canh tân đất nước như *Thời vụ sách thượng*, *Thời vụ sách hạ*; năm 1884 dâng lên Phụ chính Nguyễn Văn Tường bức thư *Dĩ Phạm Phú Đường thượng Phụ chính đại thần* (Thư đứng tên cùng Phạm Phú Đường gửi Phụ chính đại thần) bàn kế sách chống thực dân Pháp xâm lược; năm 1892 viết bài *Thiên hạ đại thế luận* (Bản những việc lớn trên thế giới)... Rất tiếc là những bản kiến nghị của ông gửi lên vua Tự Đức không thực hiện được vì hoàn cảnh đất nước ngày càng lâm vào chỗ bế tắc, bi đát.

Như vậy, có thể thấy rằng ở nước ta trải qua gần một nghìn năm lịch sử, mỗi giai đoạn đều có những cá nhân trí thức lỗi lạc, có những đóng góp quan trọng cho đất nước, tuy vậy vẫn không hình thành được tầng lớp trí thức, mặc dầu các triều đại phong kiến vẫn đều đặn mở

các khoa thi chọn cử nhân, tiến sĩ để bổ sung vào bộ máy nhà nước. Nguyên nhân Việt Nam thời quân chủ phong kiến không có tầng lớp trí thức, có thể tóm lược như sau:

Thứ nhất, chương trình giáo dục chỉ gói gọn trong mấy bộ sách Tứ thư, Ngũ kinh của các bậc tiền nho thời kỳ lịch sử cổ đại Trung Quốc đã qua sự nhào nặn, cắt xén, thêm thắt của các học giả đời sau theo ý đồ của giai cấp phong kiến thống trị, đặc biệt là Tống Nho. Có thể nói nho sĩ học tập chỉ là nhai lại cái cặn bã của Nho giáo mà thôi... và cách dạy dỗ, truyền thụ một chiều từ thầy giáo sang học trò, không có tinh thần xem xét, phản biện ngược lại những lý thuyết của cổ nhân đã được đời sau tôn lên bậc sư thánh như Khổng Tử, Mạnh Tử... Từ đó dẫn đến hệ quả là tạo nên sự học vẹt theo giáo điều định sẵn, và tất yếu là trí thức, sự hiểu biết của người học rất hạn hẹp, rập khuôn máy móc theo lời dạy của người xưa, tinh thần phản biện bị triệt tiêu.

Thứ hai, chế độ quân chủ phong kiến chủ trương mở các khoa thi Hương, Hội để chọn người đỗ đạt bổ nhiệm vào bộ máy nhà nước. Vì vậy, những ông nho sĩ thi đỗ cử nhân, tiến sĩ sẽ trở thành những quan chức hành chính chứ không thể trở thành trí thức. Ý đồ của chế độ phong kiến là dùng cách giáo dục một chiều, nhồi sọ nhằm tạo cho con người tính cách phục tùng cổ nhân, người bề trên một cách tuyệt đối; đồng thời dùng khoa cử để thu hút, trói buộc người giỏi vào vòng danh lợi để dễ bề thao túng. Một danh nho đầu thế kỷ XX là Phan Bội Châu đã từng nhận xét về cái hại của khoa cử: *"Khoa cử hư văn ở thời xưa... hoàn cảnh tối tăm chôn sống hết vô số hàng thông minh niên thiếu, đau đớn biết chừng nào"*.

Cái lối bổ nhiệm người đỗ đạt vào bộ máy công quyền của chế độ quân chủ phong kiến trải qua nhiều trăm năm từ thời kỳ lịch sử trung đại, khi bước sang thời kỳ cận đại đã bộc lộ sự tác hại của nó. Trong khi các nước phương Tây đã tiến lên một nền giáo dục hiện đại, trong xã hội đã hình thành tầng lớp trí thức gồm luật sư, nhà báo, nhà văn, bác sĩ, kỹ sư... góp phần quan trọng trong chuyên môn cũng như sự phản biện chính quyền để thúc đẩy xã hội tiến bộ thì Việt Nam ở thế kỷ XIX, chương trình giáo dục và cách thức tuyển dụng cũng vẫn cũ kỹ, lạc hậu như những thế kỷ trước.

Thời Nguyễn, dưới triều Tự Đức, trước nguy cơ bị mất nước vào tay người Pháp, triều đình chủ trương cử người sang học tập ở các nước văn minh, nhưng chủ trương sử dụng nhân tài thì vẫn như cũ: bổ dụng họ vào bộ máy nhà nước, biến họ thành quan chức, chứ không biết tạo điều kiện cho họ hoạt động trí thức như lập trường học giảng dạy theo phương pháp mới, dịch thuật sách báo tiến tiến của phương Tây để phổ cập tri thức hiện đại: *"Năm Mậu Dần (1878, Tự Đức thứ 31) nghĩa là sau khi ký hòa ước nhận theo chính sách ngoại giao của nước Pháp và khai thương mại cửa bể ở Trung, Bắc Kỳ, vua cho thông lục các điều khoản, nghị định học chữ và tiếng ngoại quốc. Từ đó nhà quan chừng 20 tuổi, qua học ở Hương Cảng, nước*

*Tây thì chiếu lệ cấp tiền lộ phí, hạn 5 năm thì về, triều đình xét như học được chữ, tiếng một nước, hay là học được một nghề, như đóng tàu, đúc súng, chế đồ binh khí, khai mỏ, tập quân thì chiếu lệ "Tú tài hạch đậu" bổ Cửu phẩm, học được chữ và tiếng hai nước hay học được hai nghề thì chiếu lệ "Cử nhân không phân số" mà bổ, học được chữ và tiếng ba nước hay là học được ba nghề thì chiếu lệ "Cử nhân có phân số" mà bổ; đều cho ra làm quan ngay"*².

Thứ ba, từ cách giáo dục, thi cử của chế độ quân chủ phong kiến đã dẫn đến tâm lý người học chỉ xem trọng hư văn (văn chương cử tử, khuôn sáo) mà xem nhẹ thực học (khoa học thực nghiệm). Tâm lý chuộng hư văn đó cho đến đầu thế kỷ XX, khi chương trình giáo dục của người Pháp đã áp dụng ở Việt Nam, vẫn còn tồn tại khá phổ biến trong tầng lớp nho sĩ nước ta; điều này học giả Nguyễn Hiến Lê đã tường thuật khá sinh động trong tác phẩm *Đông Kinh Nghĩa Thục*: *"Cụ Phan Đình Đối nhận môn Toán. Cụ rất có khiếu về môn ấy, tự học môn hình học trong cuốn Kỷ hà tắc cổ của Trung Hoa dịch trong sách Anh. Gặp nhà nho trẻ nào cũng cũng khuyên: "Toán để học làm các ông ạ. Thông minh như các ông thì chỉ sáu tháng là giỏi. Cái học của Tây minh bạch và thiết thực, khác cái học của mình xa quá. Tôi mò một mình còn ra, huống hồ là các ông được tôi chỉ bảo cho. Mà học môn đó ích lợi lắm ông ạ: muốn đọc điển phải dùng nó, muốn cất nhà, xây cầu phải dùng tới nó. Để tôi chỉ ông coi..." Nhưng hầu hết các nhà nho chiếu lòng mà coi qua loa chứ vẫn không thích. Cái học đọc thơ phú đã nhiễm từ sáu, bảy thế kỷ rồi mà"*³.

Và cách giáo dục, bổ dụng của chế độ quân chủ phong kiến đã làm hình thành nên một quan niệm xã hội sâu rộng là học để làm quan, người đi học chỉ có một mục đích duy nhất và chỉ nhìn thấy một con đường duy nhất là thi đỗ, làm quan để hưởng vinh hoa phú quý; ngoài ra chưa hề có một khái niệm lập thân khác như kinh doanh, hoạt động xã hội, nghiên cứu khoa học... như trí thức phương Tây.

Hệ quả là suốt hàng mấy trăm năm quanh quẩn trong chế độ quân chủ phong kiến chuyên chế với nền kinh tế tự túc tự cấp từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII, thì với một xã hội thiếu tầng lớp trí thức vẫn chưa đến nỗi bi kịch; nhưng sang thế kỷ XIX với xu thế toàn cầu hóa nguy hiểm: các nước phương Tây công nghiệp giàu mạnh xâm lược các nước phương Đông nông nghiệp yếu kém, lạc hậu. Nhà nước Việt Nam thiếu nhiều yếu tố để cạnh tranh, nhưng trong đó yếu tố quan trọng là không có tầng lớp trí thức hiện đại giúp rập mà chỉ có vài cá nhân trí thức nhỏ lẻ không thể chuyển xoay được một bộ máy chính trị đã quá lỗi thời, với đám quan chức giáo điều bảo thủ, vì vậy mất nước là chuyện tất yếu phải xảy ra. ■

Chú thích: 1. Phan Bội Châu, *Tự phán*, Nxb Văn Hóa Thông Tin, 2000, tr.21-22. 2. Phan Khoang, *Việt Nam Phạt thuộc sử*, Khai Trí xuất bản, Sài Gòn, 1961, tr.125. 3. Nguyễn Hiến Lê, *Đông Kinh Nghĩa Thục* (tái bản), Nxb Văn Hóa Thông Tin, 2002, tr.63-64.



Đại học Nghệ thuật Quốc lập Đài Bắc

Một kỷ niệm

Đại học Nghệ thuật Quốc lập Đài Bắc

LÊ HẢI ĐĂNG

Tôi rời giảng đường bước ra ngoài đi dọc theo dãy hành lang. Phòng tập đàn của sinh viên nằm sát nhau được cách âm rất tốt, thỉnh thoảng có cánh cửa hé mở, cùng với tiếng “chào thầy” là tiếng đàn, tiếng hát, ánh sáng hắt ra từ bên trong. Tối nào cũng vậy. Dù nhiệt độ ngoài trời đã xuống rất thấp, nhưng bên trong khu giảng đường này, phòng tập của sinh viên khoa Âm nhạc học Truyền thống, Trường Đại học Nghệ thuật Đài Bắc, luôn ngập tràn âm thanh, ánh sáng, không khí ấm áp.

Đại học Nghệ thuật Quốc lập Đài Bắc, tiền thân là Viện Nghệ thuật Quốc lập, thành lập năm 1982 tại Đài Bắc, Đài Loan. Năm 2001 Viện chuyển đổi chức năng thành trường Đại học với các chuyên ngành: Âm nhạc, Mỹ thuật, Hý khúc, Vũ đạo, Điện ảnh. Đại học Nghệ thuật Quốc lập Đài Bắc nằm trên ngọn đồi cao phía bắc (Bắc Đầu), khu Quan Độ, thành phố Đài Bắc. Nếu đi metro theo hướng Đạm Thủy, trạm Quan Độ cách trạm cuối cùng (Đạm Thủy) hai trạm. Từ trạm Quan Độ tới trường mất khoảng mười phút đi bộ. Con đường ngoài cổng dẫn vào trường men theo ngọn đồi dốc thoải thoải, hai bên rợp bóng cây xanh, thậm chí có cảm giác như đi chuyển giữa khu rừng.

Lần đầu bước chân tới ngôi trường này, tôi không khỏi ngạc nhiên về khung cảnh êm đềm của nó. Cổng

trường được đánh dấu bằng một khối đá lớn khắc tên: “Đại học Nghệ thuật Quốc lập Đài Bắc”.

Trường có cổng, nhưng không có cửa. Bước qua cánh cổng mang tính chất biểu tượng này bắt gặp một thảm cỏ rộng mênh mông trải dài trước mắt. “Chủ nhân” trên thảm cỏ ấy là một cặp trâu. Cách đây ba năm, cặp trâu ấy đã có thêm một thành viên mới. Cả gia đình ba thành viên quấn quýt bên nhau, thành thơi nô đùa, gặm cỏ... Thỉnh thoảng có sinh viên đến gần chụp hình với chúng.

Đối diện thảm cỏ là khu vườn tượng với nhiều tác phẩm điêu khắc đương đại; xung quanh, cỏ cây, hoa lá đua chen. Đường từ ngoài dẫn vào khu giảng đường dốc nổi dốc, giữa có một con đường trải nhựa dành cho xe cơ giới di chuyển, hai bên cây xanh, hoa cỏ, tác phẩm nghệ thuật. Phóng tầm mắt ra xa có thể nhìn thấy quang cảnh một góc thành phố Đài Bắc với nhà cửa lô nhô, nhỏ xíu như chiếc hộp diêm. Trường Nghệ thuật Quốc lập Đài Bắc dường như nằm trọn vẹn trên cả quả đồi. Phía sau trường còn có khu rừng bảo tồn loài chim “lam thước”, lông xanh, mỏ đỏ in trên nền tầm visa Đài Loan.

Tôi đã quen với ngôi trường này kể từ lần đầu tới dạy học. Sinh viên đa số là các em học chuyên ngành Bắc quân, Nam quân, ngoài ra, còn một số ít học Cổ cầm, Ty

bà thuộc khoa Âm nhạc học Truyền thống. Mặc dù xuất thân từ chuyên ngành âm nhạc cổ truyền Trung Hoa, nhưng các em được học thêm môn âm nhạc Đông Nam Á bằng hình thức tự chọn. Sinh viên Đài Loan được trao quyền tự quyết trong việc lựa chọn môn học. Trong quá trình lựa chọn môn học, nếu số lượng sinh viên chiếm trên 1/3, nhà trường sẽ tổ chức khóa học. Do vậy, quyền tự quyết của sinh viên đóng vai trò vô cùng quan trọng, thậm chí, có trường hợp, môn học của giảng viên bên ngoài nhà trường lại nhận được sự quan tâm của sinh viên hơn thầy cô trong trường. Nhờ vậy, tôi mới có cơ hội lọt vào ngôi trường này!

Trong giáo dục đại học hiện đại, công việc thiết kế môn học vô cùng quan trọng. Chúng ta có thể hình dung, các kết quả giáo dục cho đến thời điểm hiện tại giống như chất liệu nhằm tạo nên sản phẩm giáo dục. Thầy cô giáo phải có tinh thần đổi mới không ngừng để bổ sung nội dung, tái cấu trúc môn học theo hướng nâng cao chất lượng dạy và học. Có lần, sinh viên hỏi tôi về quan điểm hợp tác giữa nhà trường và nghệ nhân dân gian. Tôi bèn kể cho các em nghe câu chuyện họa sĩ Từ Bi Hồng mời họa sĩ Tế Bạch Thạch giảng dạy tại trường đại học sau khi trở về từ Pháp.

Bấy giờ, Tế Bạch Thạch đã từ chối lời mời của Từ Bi Hồng với lý do, ông chưa từng học qua đại học, làm sao có thể đứng trên giảng đường dạy cho sinh viên!

Từ Bi Hồng nói, ông dạy mình như thế nào thì dạy sinh viên như thế. Nhờ vậy, tinh hoa nghệ thuật tranh thủy mặc của Tế Bạch Thạch có cơ hội len lỏi vào cơ sở giáo dục đại học. Nghệ nhân là những nghệ sĩ học tập, hành nghề trong môi trường văn hóa dân gian. Trong số họ có rất nhiều người tài ba lỗi lạc, xuất chúng.

Xưa kia, nhiều ngành nghệ thuật lưu truyền trong dân gian theo phương thức cha truyền con nối. Họ thuộc phần tử “thế tập”, con nhà nòi. Hay như môi trường tôn giáo và tín ngưỡng, có rất nhiều loại hình nghệ thuật không được phép truyền ra bên ngoài. Nhờ “cơ chế” thoáng của nhà trường, sinh viên mới có cơ hội tiếp xúc tinh hoa nghệ thuật từ các nghệ sĩ dân gian. Đó là một điều đáng ủng hộ, khích lệ.

Ngày xưa, người ta phải “tầm sư học đạo”, ngày nay các em được học đạo ngay trong ngôi trường của mình do chính những vị “sư” được thầy cô mời về giảng dạy. Họ tuy không có bằng cấp, chứng chỉ, nhưng tài năng của từng người là tấm bằng có giá trị nhất. Đó cũng là thứ tài sản mà cơ sở giáo dục cần ở họ, chứ không phải tấm bằng hay chứng chỉ bằng giấy.

Sinh viên Trường Nghệ thuật Quốc lập Đài Bắc đến từ nhiều nơi trên thế giới. Các em được học tập trong môi trường mở, đa văn hóa. Bản thân ngôi trường này đã là một thực thể tổng hợp, sinh viên âm nhạc cũng có điều kiện tiếp xúc với mỹ thuật, múa, hí khúc, điện ảnh... Quá trình tương tác, tiếp xúc, trao đổi giữa sinh viên các chuyên ngành khác nhau không chỉ giúp các em nâng



Một buổi giảng

cao kiến văn mà còn tìm kiếm cơ hội hợp tác ngay từ khi ngồi ghế nhà trường.

Cách đây hai năm (tháng 11 năm 2018), tôi chứng kiến thành quả hợp tác của các em khoa âm nhạc và múa trong Festival Quốc tế Âm nhạc dân tộc diễn ra tại Nhạc viện thành phố Hồ Chí Minh. Đó là một chương trình biểu diễn ngẫu hứng của sinh viên khoa âm nhạc và múa. Các em tự lên ý tưởng, xây dựng chương trình, phân cảnh, thiết kế các cuộc đối thoại giữa nghệ thuật hình thể và âm thanh...

Thông qua ngôn ngữ hình thể và âm thanh, tiết mục biểu diễn hoàn toàn do các em tự biên tự diễn bằng phương thức ngẫu hứng. Trong suốt quá trình tập luyện, thầy cô giáo đóng vai trò quan sát, chứ không can thiệp vào ý tưởng, cách thức triển khai của học sinh, sinh viên. Mặc dù, tác phẩm ứng dụng này mới dừng lại ở thể nghiệm, nhưng qua đó cho thấy quyền tự quyết của sinh viên.

Tinh thần dẫn thân là điều dễ dàng nhận thấy ở sinh viên ngôi trường này. Các em tự lên kế hoạch, thành lập nhóm, xây dựng dự án trình chính phủ để hưởng tài trợ cho hoạt động giao lưu văn hóa.

Cuối năm ngoái (tháng 10 năm 2019), một chương trình học tập, giao lưu với âm nhạc Tài tử Nam Bộ do sinh viên chuyên ngành Bắc quân, Nam quân tổ chức tại Nhạc viện thành phố Hồ Chí Minh lại một lần nữa cho thấy tính tự chủ trong nhiều quyết định của sinh viên. Tinh thần tự chủ, tự quyết, sáng tạo là những giá trị không thể thiếu trong một học phủ. Những giá trị này thể hiện từ tầm vĩ mô qua chính sách cho đến tư tưởng triển khai trong hoạt động thực tiễn.

Những ngày giảng dạy tại Trường Nghệ thuật Đài Bắc, tôi nhận thấy giá trị ấy xuyên suốt hoạt động giáo dục. Nó như thứ ánh sáng vô hình thấp sáng giảng đường đại học, một nguồn năng lượng tràn trề xóa đi ranh giới giữa ngày và đêm trong ngôi trường. ■

Về "xứ người đẹp" Mỹ Tho

NGUYỄN AN



Chùa Vĩnh Tràng. Nguồn: baodaklak.vn

Đêm xuống đi dạo thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Một khung cảnh êm đềm, ít người, không rộn ràng như các thành phố lớn khác. Có thể cảm thấy sự bình dị, chơn chất của người dân Mỹ Tho qua giao tiếp, qua nhịp sống ngày và đêm nơi đây.

Mỹ Tho đại phố

Đã có một thời vào thế kỷ XVII, XVIII, Mỹ Tho nổi tiếng chỉ thua đất Sài Gòn, trong thư tịch xưa còn gọi là Mỹ Tho đại phố.

Có thể tên Mỹ Tho được viết bằng chữ Hán Nôm đã xuất hiện từ năm 1679 khi Trịnh Hoài Đức ghi trong quyển *Gia Định thành thông chí* sự kiện sau đây: "Ngày 28 tháng 2 năm Kỷ Mùi (1679), tướng Long Môn là Dương Ngạn Địch từ nước Tàu chạy sang quy phục. Tháng 5, chúa Nguyễn sai Xá sai Văn Trinh dẫn cả binh biển và ghe thuyền đến đóng dinh trại ở địa phương Mỹ Tho".

Còn tên Mỹ Tho viết bằng chữ Quốc ngữ xuất hiện cùng thời với tên Sài Gòn, tức là vào khoảng năm 1747.

Về từ nguyên và ngữ nghĩa của địa danh Mỹ Tho có hai cách giải thích. Cách thứ nhất cho rằng, địa danh Mỹ Tho có nguồn gốc từ chữ Hán Nôm với Mỹ là xinh đẹp và Tho là tên một loại cỏ. Cách thứ hai cho là, Mỹ Tho từ tiếng Khmer "Mêso" đọc trại mà ra, có nghĩa là "cỏ gái đẹp" hay "nàng tiên".

Theo các thư tịch cổ, thế kỷ XVII-XVIII, Mỹ Tho đại phố là một trong những trung tâm kinh tế sầm uất bậc nhất Nam Bộ. Hình thành vào khoảng năm 1679, Mỹ Tho đại phố chiếm trọn một phần thôn Mỹ Chánh thuộc dinh Trấn Định (nay thuộc phường 2, 3, 8 của thành phố Mỹ Tho, nằm cặp sông Tiền). Từ đầu thế kỷ XVII hoặc sớm hơn, cuối thế kỷ XVI, Mỹ Tho đã có lưu dân người Việt vào khẩn hoang và tiến hành sản xuất nông nghiệp.

Mỹ Tho chỉ đứng sau Sài Gòn về mọi mặt. Nơi đây còn được coi là trung tâm thương mại lớn nhất Nam Kỳ một

thời. Nhất là gạo khắp lục tỉnh dồn về đây rồi chở đi khắp nơi, cung ứng lương thực cho Sài Gòn, còn chở đi tận Campuchia và Thái Lan. Trong sách *Nam kỳ Phong tục Nhơn vật Diển ca* của Nguyễn Liên Phong viết vào khoảng năm 1902-1903 đã mô tả hết sức sinh động, thời kỳ đầu của Mỹ Tho:

"Châu thành chợ nhóm dập dề / Xe người, xe ngựa thầy đều có đưa. / Buổi mơi, buổi tối, buổi trưa / Tàu đồ, xe lửa, nước đưa liên liến. Đầu đường sáu tỉnh mỗi giềng / Tiệm ăn, tiệm ngủ khỏe yên bộ hành".

Còn theo *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức: "Chợ phố lớn Mỹ Tho, có nhà ngói cột chạm, đỉnh cao chùa rộng, ghe thuyền ở các ngã sông biển đến đậu đông đúc, làm thành một chốn đại đô hội, rất phồn hoa, huyền ảo". Có thể nói, nhờ là đầu mối giao thông thủy, bộ mà Mỹ Tho ở thành vị trí trung chuyển lý tưởng và từng tự hào với câu "trên Sài Gòn, dưới Mỹ Tho".

Những di tích xưa

Một trong những điểm đến thường được các du khách chiêm ngưỡng khi đến Mỹ Tho là chùa Vĩnh Tràng được xây cất năm 1894; trước đó, chùa mới chỉ là một cái am nhỏ, mái lá vách đất, quang cảnh hoang vu, do ông Bùi Công Đạt kiến tạo. Sau này nhiều đời sư về trụ trì đã tổ chức xây dựng thành ngôi đại tự và đặt tên là chùa Vĩnh Trường. Người dân đến nay vẫn quen gọi là chùa Vĩnh Tràng.

Chùa được xây cất trong nhiều năm kiến trúc khá tinh vi, đa dạng theo lối tổng hợp Á - Âu (Pháp, La Mã, Thái, Khmer, Chăm). Tuy nhiên, chùa vẫn mang đậm nét lối kiến trúc điêu khắc truyền thống Việt Nam. Vào khuôn viên hơn một mẫu, du khách gặp ngay những bức tượng to lớn Phật Di-đà, Phật Thích-ca và Phật Di-lặc... trong tổng số hơn 60 tượng Phật với đầy đủ chất liệu xây dựng.

Rảo bước xuống bờ sông Tiền, là gặp vườn hoa Lạc Hồng, nơi đây là nơi người dân thư giãn, đi dạo, uống cà phê, tập thể dục... Nhìn ra có thể thấy cồn Rống. Cồn này bắt đầu nổi lên từ năm 1788, có dáng như con rồng nằm, nên vua Gia Long mới đặt tên là Long Châu, còn dân gian thì quen gọi là Cồn Rống.

Từ công viên, có thể ngắm nhìn cây cầu Rạch Miễu xinh đẹp bắc ngang qua sông Tiền, nối liền hai tỉnh Tiền Giang và Bến Tre. Ngay đầu công viên là tượng đài thủ lĩnh nghĩa quân yêu nước: Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân. Bức tượng hoàn thành vào ngày 30-4-1985, nhân dịp kỷ niệm 10 năm ngày giải phóng miền Nam và tròn 110 năm ông bị thực dân Pháp hành hình. Tượng đài thể hiện Thủ khoa Huân khí tiết hiên ngang trước khi hy sinh, không mang vẻ bi thương mà mang đầy nét hào

hùng, không chỉ riêng ông mà còn tượng trưng cho cả một vùng đất anh hùng Mỹ Tho.

Bên cạnh tượng đài là khu nhà ga Mỹ Tho cũ, nay được tận dụng là chỗ làm việc của nhiều sở ngành của tỉnh Tiền Giang. Nhà ga cũ xây dựng theo kiểu nhà Tây, mái ngói tường gạch, cửa sổ vòm nguyệt... gần liền với đường sắt Sài Gòn- Mỹ Tho được xây dựng vào đầu năm 1881, năm 1886 hoàn thành.

Tuyến đường sắt hơn 70km từ Sài Gòn đi về Mỹ Tho có 13 ga là: ga Sài Gòn, ga An Đông, ga Chợ Lớn, ga Phú Lâm, ga Bình Điền, ga Bình Chánh, ga Gò Đen, ga Bến Lức, ga Tân An, ga Tân Hương (ga ông Táo), ga Tân Hiệp, ga Trung Lương và chót là ga Mỹ Tho.

Có 7 ga chính là Sài Gòn, Chợ Lớn, Bình Chánh, Bến Lức, Tân An, Trung Lương và Mỹ Tho. Còn lại ga phụ. Từ Sài Gòn chạy về Mỹ Tho 70km chạy trong khoảng hai tiếng rưỡi. Ngày chạy hai chuyến.

Anh bạn đi cùng kể khi dỡ bỏ đường sắt vào năm 1958, nhà anh cũng khiêng một đoạn đường ray vào nhà làm kỷ niệm. Sau này chiến tranh loạn lạc, vào Tết Mậu Thân năm 1968 nhà cũ bị cháy, đoạn đường ray này cũng thất lạc.

Chính nhờ con đường sắt này và những tuyến đường bộ đã tạo nên một Mỹ Tho ngày càng mỹ lệ với sự giao lưu văn hóa rộng khắp; đồng thời cũng là điểm khởi hành của nhiều tàu hơi nước vận tải hàng hóa và hành khách về các điểm khác của Tây Nam Bộ và sang Campuchia.

Phương tiện đường thủy bằng tàu hơi nước ở Mỹ Tho bắt đầu gặp khó khăn từ khoảng cuối năm 1939, do việc mở mang đường sá. Sự vận chuyển công cộng bằng xe hơi đã hấp dẫn số đông hành khách, do tiện lợi hơn, vì vậy số người đi tàu cũng giảm đi. Đây cũng là thời điểm chiếc cầu quay nổi tiếng của Mỹ Tho chấm dứt vai trò của nó. Cầu Quay là công trình xây dựng năm 1895 tại chợ Mỹ Tho. Đó là cầu có nhịp tự động nối liền hai bờ gần vàm lớn Mỹ Tho - con rạch thông vào kinh quan trọng là Bảo Định. Cầu dài 70 mét và nhịp quay được, để cho tàu thuyền đi qua. Nhưng vào cuối thập niên 1930, tàu thuyền ít đi tuyến này mà chuyển sang đi tuyến kinh Chợ Gạo về Sài Gòn gần hơn, đồng thời các loại thuyền buồm trên sông cũng không còn phổ biến nên không cần thiết phải "quay cầu" để thông thương trên dòng Bảo Định nữa. Vì vậy người Pháp quyết định phá bỏ, thay bằng cầu sắt bê-tông vào năm 1940, tồn tại cho đến ngày nay.

Hủ tíu Mỹ Tho thơm lừng khắp nơi

Về Mỹ Tho mà không ghé thưởng thức hủ tíu Mỹ Tho là một thiếu sót rất lớn. Hủ tíu là món ăn thường thấy khắp nơi và có nhiều biến tấu, nhưng hủ tíu Mỹ Tho là một thương hiệu đặc sắc khó quên khi đến Mỹ Tho. Ở nước ngoài, thương hiệu hủ tíu Mỹ Tho cũng đã được những người con xứ sở bên dòng sông Tiền mang đi giới thiệu hương vị quê nhà. Tuy không phổ biến bằng phở, nhưng ở Mỹ, Pháp, Canada, châu Âu... chú ý du khách có thể gặp đây đó một chốn quê hương qua món ăn này.



Mỹ Tho ngày xưa

Vừa qua ngã ba Trung Lương, vào đường Ấp Bắc, đến quán hủ tíu Mỹ Tho Tuyết Ngân, một những quán hủ tíu ngon hàng đầu của Mỹ Tho. Quán rộng rãi, sạch sẽ, phục vụ nhanh. Chỉ vài phút, tô hủ tíu Mỹ Tho với hương vị độc đáo được mang ra. Nước lèo được ninh từ xương, giò heo và mực nướng khô cùng với củ cải, với hành lá xắt nhuyễn rực mùi thơm. Mỗi thực khách được dọn một chén hành phi để tự pha nước mắm vào thành nước chấm.

Hủ tíu Mỹ Tho ngon không chỉ nhờ nước lèo mà còn nhờ bánh hủ tiếu chế biến riêng biệt từ gạo ngon. Sợi hủ tiếu trong, giòn, dai và tất nhiên tươi roi rói. Món ăn cùng hủ tiếu là thịt heo nạc, lòng non hoặc tôm và trứng cút. Rau ăn chung là giá sống, hẹ, rau cần tàu. Tất cả những thịt, tôm, rau, hủ tiếu ấy... như một dàn đồng ca dậy mùi thơm lừng, một bức tranh nhiều màu... hấp dẫn người ăn. Cần biết là Tổ chức Kỷ lục châu Á đã từng trao cúp vinh danh hủ tíu Mỹ Tho đạt giá trị ẩm thực châu Á. Thành phố Mỹ Tho còn được tỉnh Tiền Giang quyết định công nhận danh hiệu "Làng nghề Hủ tíu Mỹ Tho".

Anh về học lấy chữ nhu...

Đi dạo, anh bạn chỉ lên cột đèn dọc công viên Giếng Nước của thành phố, mỗi cây có hai ngọn đèn, rồi đọc câu ca dao nổi tiếng:

"Đèn Sài Gòn ngọn xanh, ngọn đỏ / Đèn Mỹ Tho ngọn tỏ, ngọn lu / Anh về học lấy chữ nhu / Chín trăng em đợi, mười thu em cũng chờ".

Đố ngọn nào tỏ, ngọn nào lu? Chữ nhu là chữ gì mà người con gái sẵn sàng chờ chàng trai học, cho dù phải chờ đợi chín tháng hay mười năm, bất chấp tuổi xuân thì con gái qua mau?

Hầu như người miền Nam nào cũng thuộc câu ca dao nổi tiếng này nói về Mỹ Tho, nhưng đố ai xác định được ngọn nào tỏ, ngọn nào lu. Câu trên chỉ bắt nhịp cho câu dưới, người sáng tác qua hình tượng cô gái nhũn nhũn chàng trai rèn luyện tính cách sống ở đời. Chữ nhu ở đây là chữ nhu, là đạo quân tử con người cần rèn luyện. Câu ca dao xuất phát từ đời thực dân Pháp, tính ra chắc cũng vài trăm năm còn lưu truyền đến đời nay như nhắc nhở: Sống ở trên đời cần có đạo đức, sống như người quân tử. ■



Thành phố xe đạp

NGUYỄN VĂN TOÀN

Nguồn: thanhnien.vn

Vừa qua, bộ phim “Mắt biếc” của đạo diễn Victor Vũ đã giới thiệu những tà áo dài Huế bên cạnh những chiếc xe đạp vô cùng tinh tế. Để tái hiện lại cảnh trường trung học kiểu mẫu Huế thời trước, đoàn làm phim “Mắt biếc” đã tổ chức casting 2.000 ứng viên ở khắp các trường trung học và các trường đại học ở Huế và đã chọn ra 200 diễn viên quần chúng ở địa điểm này. Sau đó, đoàn làm phim đã may hơn 200 bộ áo dài và đồng phục, tìm kiếm và tỉ mỉ phục dựng hàng trăm chiếc xe đạp và cặp xách cũ theo phong cách thập niên 60-70.

Xe đạp ở Huế cũng thật lạ. Có lẽ Huế là nơi duy nhất ở Việt Nam hiện còn có xe đạp thổ. Những chiếc xe đạp thổ như vậy hiện chỉ còn tồn tại ở các chợ đầu mối Bãi Dâu, chợ Đông Ba... Và chắc hẳn nhiều người dân Huế vẫn còn nhớ: Năm 2015, Công an tỉnh Thừa Thiên - Huế cũng đã xây dựng hình ảnh người chiến sĩ công an rất đẹp và thân thiện trong mắt người dân khi các chiến sĩ công an khu vực đi tuần bằng xe đạp. Huế cũng có Giải đua Xe đạp thể thao Coupe de Huế được nhiều người biết đến. Đặc biệt, Coupe de Huế 2019 được xem là giải đua xe đạp mạo hiểm, gian khổ nhất Việt Nam và tương đương với Tour de France nổi tiếng thế giới khi

các vận động viên phải chinh phục đỉnh Bạch Mã ở độ cao 1.260m và A Lưới với độ cao 1.800m. Ngoài tranh tài thể thao, Coupe de Huế 2019 còn góp phần giới thiệu, quảng bá các danh lam, thắng cảnh, các di tích lịch sử nổi tiếng của địa phương đến đông đảo bạn bè trong nước và quốc tế.

Vào tháng 5-2019, Viện Nghiên cứu phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế cũng phát động phong trào “Đạp xe vì sức khỏe và môi trường”. Phong trào nhằm mục đích vận động người dân, các tổ chức đoàn thể và cán bộ công nhân viên chức trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế dành ít nhất một ngày trong tuần đi làm bằng xe đạp nhằm góp phần tăng cường sức khỏe, bảo vệ môi trường và tiết kiệm chi phí khi tham gia giao thông. Thời gian phát động phong trào bắt đầu từ ngày 31-5 đến ngày 31-12-2019. Điều này làm tôi thích thú khi nghĩ về một kỷ niệm đáng nhớ thời học đại học. Đó là vào năm 2009, khi tôi và bạn cùng lớp Lê Vũ Trường Giang (hiện đang công tác tại Tạp chí *Sống Hương*) tham gia vào Câu lạc bộ C4E “Đạp xe vì môi trường” (Cycling for environment). Câu lạc bộ này thuộc Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam quy tụ học sinh, sinh viên đạp xe đạp để tuyên truyền bảo vệ môi trường.

Amsterdam (Hà Lan), Copenhagen (Đan Mạch), Paris (Pháp), Berlin (Đức), Barcelona (Tây Ban Nha), Tel Aviv (Israel) là những thành phố xe đạp nổi tiếng của thế giới. Đặc biệt nhất là tại thủ đô Amsterdam của Hà Lan với đường dành cho xe đạp trải dài hơn 400km. Trong thành phố này, hơn 60% người dân và du khách đi dạo bằng xe đạp. Thậm chí, cảnh sát cũng dùng xe đạp để đi tuần tra. Ước tính, Amsterdam có tới trên 1,2 triệu xe đạp, nhiều hơn cả số dân trong thành phố. Thủ đô Copenhagen của Đan Mạch cũng được biết đến là thành phố thân thiện với môi trường bậc nhất thế giới. Có tới hơn 400km là đường bằng phẳng dành riêng cho xe đạp. Khoảng 50% người dân ở Copenhagen đi học hoặc đi làm bằng xe đạp hàng ngày.

Ở nước ta, thành phố Hội An (Quảng Nam) cũng đang tới gần hơn với ý tưởng “thành phố xe đạp, thành phố không động cơ”. Do đó, thành phố xe đạp là một ý tưởng hay dành cho Huế. Bởi thành phố Huế đã đạt được các danh hiệu cao quý như “Thành phố du lịch sạch ASEAN” (2018-2020, 2020-2022), “Thành phố Xanh quốc gia” (2016). Bởi vậy, cần giữ mãi cho Huế là thành phố xanh, sạch và không có sự ô nhiễm không khí. Tuy nhiên, thành phố Huế hiện đang có số lượng xe máy, xe ô-tô khá nhiều trong khi số lượng người đi xe đạp ngày càng giảm dần. Xe đạp hầu như chỉ được người đi tập thể dục. Và điều đáng buồn nhất là lứa tuổi học sinh lúc trước thường sử dụng xe đạp thì nay cũng chuyển sang sử dụng xe đạp điện hoặc đi xe máy.

Mới đây, Viện Nghiên cứu phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế phối hợp với Công ty cổ phần Ashui Việt Nam, đã tổ chức Hội thảo xây dựng kế hoạch tổ chức “Huế, thành phố xe đạp - bản sắc cộng đồng và hình ảnh thành phố đạp xe thân thiện với môi trường”. Theo ông Phan Thiên Định, Phó Chủ tịch tỉnh Thừa Thiên Huế, trong tháng 8-2020, sẽ xây dựng mô hình thí điểm, đầu tư 1.000 chiếc xe đạp ở các điểm công cộng để phục vụ người dân và khách du lịch. Bên cạnh đó sẽ xây dựng kế hoạch cung cấp một hành lang pháp lý và định hướng chính sách nhằm giúp TP.Huế xây dựng môi trường an toàn cho việc đi xe đạp. Trước đó, vào tháng 10-2019, UBND tỉnh Thừa Thiên-Huế đã thông báo về dự án xe đạp thông minh với 2.400 chiếc (nội thành 400 chiếc, ngoại nội thành 2.000 chiếc). Mục đích của dự án nhằm giúp người dân và du khách đạp xe đi dạo ngắm cảnh dọc sông Hương hay tham quan các di tích.

Nếu thành công, Huế sẽ trở thành thành phố xe đạp và sẽ lôi kéo nhiều hơn những du khách ưa thích loại hình khám phá này. Chúng ta sẽ dễ dàng nhận ra những du khách nước ngoài thường chọn xe đạp để tham quan nội thành Huế và các vùng phụ cận. Cái thú của việc đi xe đạp lòng vòng quanh Huế là chỉ cần một tấm bản đồ song ngữ, du khách có thể hỏi đường và tìm đến bất cứ địa điểm nào và dừng bất cứ nơi nào tùy ý để ngắm cảnh, chụp ảnh kỷ niệm cũng như thưởng thức những



món ăn dân dã nhưng rất ngon miệng của Huế. Ở Huế, việc thuê xe đạp để đi du lịch với bạn bè, gia đình rất dễ dàng bởi các công ty lữ hành và các khách sạn đều có dịch vụ thuộc loại này.

Huế là một thành phố cổ kính, các ngã ba, ngã tư nhỏ hẹp, nếu như khách du lịch đi bằng taxi hoặc các loại xe hơi thì khó chiêm ngưỡng vẻ đẹp thơ mộng của xứ sở này. Và do đó, điều Huế hướng đến không chỉ là việc xây dựng mô hình thành phố xe đạp hai bánh.

Xích-lô là một loại xe đạp ba bánh chở khách, vẫn là phương tiện tốt nhất để ngắm những đường phố Huế vốn có rất nhiều di tích và địa điểm tham quan du lịch. Dạo phố bằng xích-lô là một nét đẹp trong du lịch cổ đô Huế. Ngồi trên những chiếc xích-lô bình dị, từ từ qua từng con phố, khám phá sinh hoạt cuộc sống người dân, cảm nhận nét văn hóa là điều mà du khách rất thích thú. Có thể nói, xích-lô Huế không chỉ là một phương tiện chuyên chở mà còn là một nét đẹp văn hóa khó phai mờ của đời sống người dân Huế trong mắt du khách thập phương từ xưa đến nay!

Khác với xích-lô ở Hà Nội và ở Sài Gòn, xích-lô ở Huế “có duyên” hơn với thành rộng vừa phải, chiều cao trung bình và rất tiện lợi khi có thể bật mui lên để chở khách một cách lịch sự và an toàn. Không chỉ có thế, du khách còn hoàn toàn bị chinh phục bởi phong cách phục vụ chuyên nghiệp của các bác xế nơi đây, họ thực sự là những hướng dẫn viên du lịch tuyệt vời nhất. Họ không chỉ thuộc lòng mọi góc ngách những con đường của thành phố mà còn biết một cách tường tận và chính xác nhất những khu di tích, thắng cảnh và các địa chỉ ẩm thực, các địa điểm vui chơi trong thành phố.

Bởi vậy, vào tháng 9-2018, tour “Lăn bánh cùng Huế” do Sở Du lịch tỉnh Thừa Thiên-Huế phối hợp với Beebeetravel cũng đã được tổ chức. Du khách đã được khám phá một khu cảng thương mại huy hoàng thời xưa trên chiếc xe xích-lô ba bánh và lắng nghe nhiều giai thoại về Chi Lăng - Gia Hội, tham quan chùa Diệu Đế, Hội quán Phúc Kiến - Triều Châu... ■

Sông Bạch Yến. Nguồn: doanhnhanhsgon.vn

Vạn Xuân

làng trong lòng thành phố

TRẦN NGUYỄN KHÁNH PHONG

Làng Vạn Xuân còn có tên Nôm là Kê Vạn, được thành lập muộn so với các làng khác tại vùng kế cận của Huế. Làng đã đóng góp phần đất của mình để xây dựng kinh thành Huế vào năm 1803. Làng Vạn Xuân thuộc tổng Phú Xuân, huyện Hương Trà, làng hiện nằm ở phía Tây, sát kinh thành Huế, phía Bắc giáp làng An Hòa, phía Tây giáp làng Kim Long, phía Đông giáp Hộ Thành hà, phía Nam giáp sông Hương. Tập truyền của làng cho biết ngài khai canh có danh vị hiện thờ là *Dũng lược Dịch khai Tráng du Đoàn túc Dục bảo Trung hưng Quang ý, Cai cơ phó tướng Hùng Xuyên hầu, Trấn quý công, phủ quân tôn thần*, một quan chức của chúa Nguyễn, sinh ngày 3 tháng 12 năm Nhâm Thìn (1592), tử trận ngày 23 tháng 10 năm Mậu Tuất (1658), thọ 66 tuổi. Mộ táng tại cồn Trung, xứ Tam Bảo.

Ngoài ra làng còn có ngài hậu khải được dân làng thờ chu đáo là *Chánh tri Thượng khanh Hộ bộ Phước Khiêm hầu Nguyễn Phủ quân tôn thần*, tẩm ở khe Đá Mài trước núi Thiên Thai, giỗ ngày 18.8 âm lịch.

Làng Vạn Xuân đã trải qua nhiều lần sáp nhập vào các địa giới hành chính cấp xã, huyện khác nhau. Ngày 1.12.1945, làng Vạn Xuân thuộc xã Hương Xuân, huyện Hương Trà. Tháng 7.1976, làng Vạn Xuân thuộc xã Xuân Long, thành phố Huế. Ngày 6.1.1983, xã Xuân Long đổi tên thành phường Kim Long và làng Vạn Xuân thuộc phường Kim Long, thành phố Huế từ đó đến nay.

Địa bàn của làng Vạn Xuân được chia làm bốn xóm gồm: xóm Trạch Thiện, xóm Xuân Xướng, xóm Ba Bến và xóm Hiền Hậu (mỗi xóm đều có một miếu thờ). Đường lớn và các đường hẻm của các xóm, về cấu trúc vẫn được giữ nguyên như ngày xưa. Quá trình mở đường, làm đường Kê Vạn bắt đầu được tiến hành từ sau 1975, đến năm 1981 thì được đổ nhựa. Sau năm 2000, các tuyến đường làng mới bắt đầu được bê-tông hóa.

Làng Vạn Xuân có hệ thống sông bao quanh như các sông Bạch Yến đoạn chạy qua phía Bắc phường Kim Long trước thế kỷ XIX là một đoạn sông cùng chảy vào An Vân; từ khi đào sông phía hữu thuộc Hộ Thành hà (sông Kê Vạn) năm 1805 mới thông thương ở ngã ba Ba Bến; mặc dù là một đoạn sông ngắn nhưng Bạch Yến đã mang đến cho vùng Kim Long hậu thôn một nguồn nước ngọt cho vùng. Sông Kê Vạn, được chỉnh trị làm Hộ Thành hà, vốn là dòng sông đào do triều Nguyễn sai dân binh thực hiện vào đầu triều vua Gia Long trong quá trình xây dựng kinh thành Phú Xuân đầu thế kỷ XIX. Sông Kê Vạn góp phần hoàn chỉnh hệ thống giao thông đường thủy khu vực phường Kim Long. Sông Kim Long, dân gian gọi là sông Lấp, nguyên là một chi lưu của sông Hương nằm giữa hai làng Kim Long và Thụy Lôi (Phú Xuân) ngày nay là Phú Mộng và Vạn Xuân, chảy xuôi về hạ lưu đến làng Thế Lại, Nhạc Nô, An Quán rồi nhập vào sông Hương. Cũng từ sông Kim Long này có một hồ sen

nhỏ thuộc địa phận làng Vạn Xuân, hạt sen nhỏ, cơm sen bở và thơm nên được sử dụng trong việc nấu chè hoặc lễ cúng. Ven theo các dòng sông đó có các bến với tên gọi là Bến Đình làm nơi đậu thuyền và tắm giặt của các hộ dân sống trong làng, Bến Chùa đối diện với chùa Vạn Thiện, Bến Vạn Xuân; nguyên sau khi đào sông phía hữu Hộ Thành hà (Kê Vạn) vào thời Gia Long, nhằm phục vụ nhu cầu đi lại nên người dân đã lập hai bến đò chèo ngang sông Kê Vạn đi qua An Hòa và Phú Thạnh, về sau làm cầu nên bỏ đi, duy chỉ còn một bến đò Kê Vạn mở thêm bến ngang sông Bạch Yến đi Kim Long hậu thôn làm thành ba bến đò; dân gian gọi là đò Ba Bến (từ Vạn Xuân đi An Hòa về Kim Long hậu thôn (gọi là xóm Trâu) rồi trở lại Vạn Xuân).

Trong làng có trục đường phố chính mang tên Vạn Xuân, trước năm 1995 thường gọi là đường Kê Vạn, khởi đầu từ đường Kim Long, chạy qua chợ Vạn Xuân (chợ Kê Vạn xưa) rồi men theo dòng sông Hữu đến cầu Ba Bến. Địa hình của làng bằng phẳng, đất đai khá màu mỡ nhưng diện tích làng không lớn và hầu như không có đất canh tác nông nghiệp. Người dân chỉ trồng rau màu, làm vườn, chủ yếu trồng các loại cây ăn quả như mít, vâ, măng cụt, măng cầu và sa-bô-chê, số còn lại làm nghề buôn bán nhỏ.

Hiện làng còn nhiều phủ đệ của các ông hoàng bà chúa triều Nguyễn. Đây là nơi chào đời của danh tướng Tôn Thất Thuyết và cũng là nơi nhiều chi họ người Nam Bộ ra đây định cư. Trên trục đường chính Vạn Xuân, còn có các công trình như Nam Châu hội quán, Phủ thờ Cầm Xuyên quận vương, chợ Vạn Xuân (chợ Kê Vạn cũ).

Trước kia làng Vạn Xuân cũng nổi tiếng với nghề nuôi tằm dệt vải, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn có chép *"Huyện Hương Trà có phường dệt hàng tơ ở sau Phủ Cam, phía Đông nam sông Phú Xuân về địa phận ba xã Sơn Diên, Dương Xuân, Vạn Xuân chia làm ba ấp, mỗi ấp mười nhà, mỗi nhà 15 người thợ dệt"*. Nghề trồng dâu nuôi tằm tiếp tục được duy trì cho đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX thì dần mai một.

Hệ thống miếu trong làng bao gồm: miếu khai canh, miếu khai khẩn và miếu ngũ hành, am cậu âm hồn (các miếu này đều nằm trong khuôn viên của đình làng). Ngoài ra, quanh làng còn có miếu âm hồn (cạnh chùa), miếu xóm Trạch Thiện, miếu xóm Xuân Xướng, miếu xóm Ba Bến, miếu xóm Hiến Hậu. Trong hệ thống các di tích lịch sử trên địa bàn của làng thì đình làng để lại nhiều dấu ấn kiến trúc, là một trong những đình làng còn bảo tồn khá nguyên vẹn kết cấu gỗ, vật liệu trang trí, bố cục phong thủy và các án thờ.

Đình Vạn Xuân được trùng tu vào các năm 1816, 1832, 1953, xây tường bao quanh năm 1958 và vào tháng 4 năm 2009 thì tiếp tục trùng tu. Đình làng là di tích lịch sử văn hóa lớn nhất hiện hữu trên địa bàn của làng. Ngoài lần trùng tu vào ngày 15.3.2009, thì hiện nay đình làng đã được sơn quét kháng trang, hệ thống



Một góc làng Vạn Xuân. Nguồn: ancun.me

la thành, trụ biểu, bình phong và các kiến trúc thờ tự khác trong khuôn viên của đình làng cũng được sơn quét sạch sẽ, tôn tạo khuôn viên vào tháng 5.2019.

Làng có chùa làng mang tên Vạn Thiện, do ông Mai Đức Trực, Đặc tấn Vinh Lại tự trùng tu. Ông là con ngài Kiều kỵ Đô úy Phò mã Mai Đức Nho và công chúa Nguyễn Phúc Ngọc Ngoạn, tự Trang Khiết hiệu Đức Hòa công chúa, là con thứ sáu vua Gia Long và bà Tả cung tấn Tổng Thị Lan. Do ông Mai Đức Nho mất sớm khi mới 34 tuổi, bà phát tâm trường trai, nên ông Mai Đức Trực xin làng cho trùng tu chùa làng kháng trang để bà lui tới lễ Phật khoảng thời gian từ 1818 - 1827. Sau khi mất, bà được phụng thờ trong đại điện của chùa, bên án tả vu, cùng với mẹ bà là bà Tả cung tấn Tổng Thị Lan. Hiện chùa tọa lạc tại số 71 đường Vạn Xuân. Khuôn viên chùa rất đẹp, yên tĩnh và có người chăm sóc nên vẫn còn giữ được nhiều nét chùa Huế xưa. Niệm Phật đường Vạn Phú tại Kiệt 75 Vạn Xuân, trước đây do thầy Thích Chánh Tịnh trụ trì, sau thầy Thích Chánh Tịnh viên tịch thì Ban hộ tự mời sư đệ của ngài là thầy Thích Chánh Đạo giữ quyền trụ trì đến nay.

Hiện nay, cùng với quá trình đô thị hóa của thành phố Huế cũng như tiếp nhận những hộ dân vạn đò định cư đến sinh sống, làng Vạn Xuân cũng chịu sự tác động dân nhập cư ngày càng nhiều, phố xá mở rộng, các đường xóm giờ trở thành đường phố hoặc kiệt phố. Thế nhưng, những ngôi nhà vườn, các phủ đệ xưa cũ ở nơi đây vẫn còn bảo lưu nhiều dấu ấn kiến trúc cổ mang tính đặc trưng của nhà vườn xứ Huế. Giờ đây làng Vạn Xuân vẫn nghiêng mình bên dòng Bạch Yến, Kê Vạn; bến đò Ba Bến cũng đã thành cầu nối Vạn Xuân với An Hòa để ra Quốc lộ 1A dễ dàng hơn, đường sá đi lại kháng trang sạch đẹp nhưng vẫn còn chút gì đó rất Huế ở làng này. ■



Nguồn: lendang.vn

Chín ngọn núi đúc trên Cửu đỉnh Huế

TÔN THẮT THỌ

Ở mỗi đỉnh trong số chín cái đỉnh dựng ở trước Thế miếu Huế có mười tám hình đúc nổi. Trên đó có ba tầng; trong đó tầng giữa là trọng tâm giao tiếp nên có hình trời, đất và người. Trong số các hình đúc nổi đó có đúc chín ngọn núi tiêu biểu của đất nước và vương triều. Dưới đây là tên chín ngọn núi đó.

1. Thiên Tôn sơn được chạm ở Cao đỉnh

Thiên Tôn sơn tức núi Thiên Tôn, còn gọi là núi Triệu Tường hay núi Am ở tỉnh Thanh Hóa. Núi Thiên Tôn nằm về phía Tây bắc huyện Hà Trung (huyện Tống Sơn cũ); trong vùng núi có Gia Miêu ngoại trang (nguyên quán của dòng họ Nguyễn Phúc), có làng Triệu tổ Nguyễn Kim của nhà Nguyễn, và làng Đúc Bà (vợ của Nguyễn Kim) cũng táng gần đó. Mạch núi này chạy từ huyện Thạch Thành như chuỗi ngọc kéo xuống, rồi nổi lên 12 ngọn liên nhau, có cây xanh tốt trông như gấm vóc. Ở phía Đông bắc có dãy Tam Điệp, rồi đến núi Thần Phù chạy dài ở phía trái. Ở phía Tây có núi Điều Doanh, núi Trạch Lâm, núi Trang Chữ chạy vòng ở phía phải. Nguồn nước từ khe Rổng rót xuống Tống Giang, lượn vòng ở đằng trước.

Năm Minh Mạng thứ 2 (1821), vua dụ rằng: “Nước nhà ta gây dựng nghiệp lớn, giữ mệnh trời lâu dài. Kinh nghĩ lòng tổ khí thiêng chung đúc, chứa chất phúc lành, phong thần núi hiệu là Thiên Tôn, đều làm đến thờ để đáp ơn thần”. Núi Thiên Tôn còn được thờ theo vào đàn Nam Giao ở Kinh đô Huế. Cùng giữa năm ấy, vua Minh

Mạng ngự giá Bắc tuần, thân đến yết Nguyên miếu Triệu Tường, bái vọng thần núi Thiên Tôn. Lễ xong, vua nói rằng: “Trẫm trông núi Kiều (ví sự nghiệp của Nguyễn Kim cao cả và huyền diệu như núi Kiều ở Trung Quốc) nhớ đến công đức tổ tiên. Sau khi hồi loan, sẽ soạn văn dựng bia để tỏ rõ từ đâu gây nghiệp lớn, truyền lâu dài hàng ức vạn năm”. Năm 1835, nhà vua cho xây thành bao ngoài khu Nguyên miếu, phải quân canh phòng, hộ vệ nghiêm ngặt. Lại xây thêm công đường, nhà cửa, để làm nơi quan quân đóng giữ, đặt tên thành Triệu Tường.

2. Ngự Bình sơn

Là núi Ngự Bình ở Thừa Thiên Huế được chạm ở Nhân đình. Tên núi còn được gọi là Hòn Mỏ. Núi ở về phía Tây bắc huyện Hương Thủy, nay thuộc phường An Cựu, thành phố Huế. Núi này nổi vọt lên ở quãng đất bằng như bức bình phong, cao chừng 104 mét, được xem là tảng vật trời ban để làm lớp án thứ nhất trấn giữ trước Kinh thành Huế. Tên xưa của núi là *Mạc sơn* hoặc là *Bằng sơn*, vì trông nó tựa như một con chim bằng đang đậu, mặt quay về phía Bắc với đôi cánh hơi khuỳnh ra hai bên trông thật khỏe. Đời Gia Long xây dựng kinh thành, vua lên núi chơi, thấy đỉnh núi bằng phẳng, hình dáng uy nghi, cân đối, đẹp như một ngọn núi nhân tạo, khắp nơi trồng cây thông, cho tên núi là *Ngự Bình*.

Năm Minh Mạng thứ 2 (1821), nhà vua ngự giá lên chơi, xem xét hình thể, thấy hai bên tả hữu núi đất đứng đối nhau, nhân đấy gọi tên núi phía tả là *Tả Phù*,

núi phía hữu là *Hữu Bất*. Nhà vua lại ngự lên núi, cho bá quan theo hầu ăn yến ở trên núi, nhân đấy, ngự soạn bài thơ ghi lại việc này. Tiết Trùng cửu, các vua Nguyễn lên chơi núi bắt đầu từ đấy.

Năm Thiệu Trị thứ 4, ngự chế tập thơ “*Thần kinh nhị thập cảnh*”, tức Hai mươi bài thơ tả cảnh đẹp ở Kinh sư, trong ấy có bài vịnh núi này, đầu đề là “*Bình lân đăng cao*”. Bài thơ ấy được khắc vào một tấm bia bằng đá Thanh khá đẹp, đặt trong một nhà bia xây gạch kiểu vòm cuốn, tọa lạc ngay dưới chân núi. Bấy giờ, nhà bia đã hư hỏng, nhưng tấm bia vẫn còn y nguyên.

Núi Ngự Bình là biểu tượng tự nhiên của vùng đất văn hóa lịch sử vốn được các chúa Nguyễn chọn đóng thủ phủ và vua nhà Nguyễn chọn làm kinh đô.

3. Thương sơn

Tức núi Thương ở Thừa Thiên Huế được chạm ở *Chương đỉnh*. Núi còn có tên là núi *Thiên Dữu* (sau này có người gọi là núi *Kim Phụng*). Núi ở phía Nam huyện Hương Trà, hình thể núi khum khum cao lớn, trông như vựa thóc tròn. Ngày trước, trên đỉnh núi có giếng, nước rất trong mát, trong giếng có cá. Tương truyền giếng này là nơi để tiên xuống tắm. Thương sơn là một ngọn núi đẹp khác thường. Nó được nhiều nhà phong thủy xem là ngọn núi chủ thứ nhất của hệ sơn mạch xứ Huế. Tên ngọn núi được thi sĩ Tùng Thiện Vương chọn làm bút hiệu. Năm Tự Đức thứ 3, (1850), núi này được xếp vào hàng danh sơn, chép trong điển thờ. Hàng năm sai quan sắm lễ vật đến tế sơn thần.

4. Hồng sơn

Tức núi Hồng Lĩnh ở Hà Tĩnh được chạm ở *Anh đỉnh*. Hồng sơn tức núi Chim Hồng do tương truyền có nhiều chim hồng ở trên đó. Núi ở vị trí giữa hai huyện Can Lộc và Nghi Xuân của tỉnh Hà Tĩnh, mạch núi từ Trà sơn kéo đến, hình thể hùng vĩ, trông rất đẹp. Tương truyền dãy núi này có 99 ngọn, trong ấy có ngọn Am, cao vút chọc trời, mây mù bao phủ, phía Tây có hồ rất sâu, phía Nam hồ có hang động, có thể chứa được vài ba trăm người, dưới động có đá như hình người ngựa; lại có ngọn Lận, phía Nam có hồ, nước hồ chảy về phía Bắc đổ vào sông Lam.

Ngày xưa khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, Bàng nhậm Trần Bảo Tín, người huyện Nghi Xuân, bỏ quan về ẩn ở Cù sơn, tức núi này, nên lại gọi là *Trần sơn*. Lại có ngọn Sư Tử, sườn núi có suối bay, theo vách đá mà chảy xuống, xói đá thành vực, cửa vực có phiến đá trắng vát ngang, tục gọi là “*Dục tiên kiều*” (cầu tiên tắm), bên cạnh có tảng đá sừng sững. Lại có ngọn *Đông Dương*, cũng gọi là ngọn *Hương Tích* rất cao, hể mây phủ tầng tầng là mưa, không bao giờ sai. Trên núi có thành đá, trong thành có 99 đài đá, gọi là đài Trang Vương, dưới thành có am bằng đá gọi là am Thánh Mẫu, dựng từ đời Trần.

Ngày xưa có chùa gọi là chùa Hương Tích (nay đã dựng lại). Trước chùa có suối chảy ra, thông trúc um

tùm, là danh lam thứ nhất ở vùng Hoan Châu xưa.

Năm Thiệu Trị thứ 3, khi ngự giá Bắc tuần, nhà vua có làm thơ vịnh, khắc vào bia, dựng nhà bia ở phía trái đường đi (bài thơ này có chép trong *Thánh chế thi tập*). Năm Tự Đức thứ 3, núi Kim Nhan được ghi chép là danh sơn của Nghệ An, núi Hồng Lĩnh là danh sơn của Hà Tĩnh, cả hai được ghi vào điển thờ.

5. Tản Viên sơn

Tức núi Tản Viên được khắc ở *Thuần đỉnh*. Núi Tản Viên ở giữa địa giới hai huyện Tùng Thiện và Bất Bất tỉnh Hà Tây cũ (nay thuộc thành phố Hà Nội). Núi có ba ngọn cao vút, hình tròn như cái tán; trên núi có dựng đến thiêng. Nhà bác học Lê Quý Đôn từng viết rằng núi Tản Viên ở địa giới các huyện Bất Bất và Minh Nghĩa (tức huyện Tùng Thiện), mạch núi từ Mường Thanh liên tiếp chạy dài, đến đây thì nổi vọt ba ngọn thành hàng ở giữa hai sông Thao và sông Đà. Cảnh sắc hai bờ lưu vực xanh tươi, hình thể cao cả, như trấn giữ đất nước; ngọn giữa rất cao, có đến thờ Thượng Đẳng thần, ở đỉnh núi, sườn núi và chân núi có các đền Thượng, Trung và Hạ, núi cao sát trời xanh, suốt ngày có mây bao phủ. Theo *Bắc Thành địa dư chí* của Lê Đại Cương thời nhà Nguyễn, núi này ở bốn mặt có sông bao bọc, cây cối um tùm, hình thể đẹp sáng, trên núi có giống cỏ kỳ lạ, có tên “*vô phong độc dao*” (không có gió mà cỏ vẫn lay động); thân cỏ có hai nhánh, tự chụm vào nhau và tự tách ra. Năm Tự Đức thứ 3 (1850), liệt Tản Viên vào hàng danh sơn, chép trong điển thờ, hàng năm triều đình sai quan sắm lễ vật đến tế thần núi.

6. Duệ sơn

Tức núi Duệ được chạm ở *Tuyên đỉnh*. Núi còn được gọi là núi Lễ và nằm ở phía Nam huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hình núi hơi nhọn, đáng đẹp, phía Đông núi gối đầu lên sông Tả Trạch. Núi Duệ như vị thần canh giữ, đứng trấn trị phía đầu nguồn sông Hương, làm án che chở cho vùng đất tọa lạc Văn Miếu và Võ Miếu. Núi Duệ cùng với Thương sơn, núi Ngự Bình được xem là những ngọn chủ sơn tụ khí của linh mạch xứ Huế.

Dưới chân Duệ sơn ngày trước có nhiều cây thạch xương bồ mọc, bây giờ thỉnh thoảng mới gặp. Năm Minh Mạng thứ 20 nhà vua lại ban sắc lệnh cho việc tế thần núi Duệ hàng năm.

7. Đại Lĩnh

Là tên dãy núi được chạm ở *Tuyên đỉnh*. Núi Đại Lĩnh là ranh giới giữa Phú Yên và Khánh Hòa hiện nay. Sách *Đại Nam dư địa chí ước biên* của Cao Xuân Dục chép:

“*Đại Lĩnh là ngọn núi nổi tiếng. Cực Nam vốn không có địa giới, sách Đường thư chép có cột đồng Mã Viện ở đó là sai. Đồng đầu lại có hình người, vua Lê Thánh Tông khắc dấu biên cương lên bia đá.*”



Nguồn: lendang.vn

Mạch núi Đại Lĩnh từ núi Chủ (Chủ Sơn) tới, phía Đông giáp biển, phía Nam có suối lớn...".

Đây là một trong những nhánh núi của dãy Trường Sơn đâm ra biển. Thời Pháp thuộc được gọi là *Cap Varella*. Cuối thế kỷ thứ XIX, người Pháp đã xây dựng ở đây một ngọn hải đăng để tàu thuyền ra vào.

8. Hải Vân quan

Được chạm trên *Dụ đỉnh* ở về phía Đông nam huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trên đỉnh đèo của dãy núi Hải Vân có xây cửa có độ cao hơn 496m so với mặt nước biển. Trên gạch phía trước để ba chữ Hán "*Hải Vân quan*", trên gạch phía sau để sáu chữ Hán lớn "*Thiên hạ đệ nhất hùng quan*" (Cửa ải hùng vĩ nhất dưới gầm trời). Cửa được xây dựng từ năm Minh Mạng thứ 7, ban đầu đặt một viên phòng thủ úy và biển binh thường trú, mỗi tháng một lần thay đổi phiên; năm thứ 17 (1836) thì tăng lên hai viên phòng thủ úy mỗi tháng thay đổi một lần, còn biển binh thì cứ 15 ngày thay đổi; lại được triều đình phát cho "Bản vẽ hiệu cờ" của các nước ngoại dương để tiện theo dõi; lại cấp cho ống nhòm thiên lý để quan sát ngoài biển xa. Phàm thuyền nước ngoài vào cửa biển Đà Nẵng thì phải báo trước cho cửa quan này. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: "*Núi Hải Vân là chỗ giáp giới giữa tỉnh Quảng Nam và Thừa Thiên; trước kia, ranh giới ở xứ Thạch Bàn và phía bắc đèo có khắc chữ vào mốc gỗ, đến khi xây cửa quan trên đèo thì chuẩn định từ cửa quan trở về Bắc thuộc quản hạt phủ Thừa Thiên, ngoài cửa quan trở về phía Nam thuộc quản hạt tỉnh Quảng Nam*".

Đèo Hải Vân quanh co cao ngất, hiểm trở, trên như chạm tới trời xanh, đỉnh gần như quanh năm mây phủ, dưới chân nhúng biển khơi lại có hang Dơi, chỗ ấy sóng gió nguy hiểm hay gây tai nạn cho tàu thuyền

qua lại. Xưa có câu: "*Đi bộ thì khiếp Hải Vân / Đi thủy thì sợ sóng ngầm hang Dơi*". Thời chúa Nguyễn làm chủ Đàng Trong, đèo này còn hoang sơ, khó đi; khi thiền sư Thích Đại Sán từ Quảng Nam ra Huế yết kiến chúa Nguyễn Phúc Chu, vượt đèo bằng cáng, ông gọi đèo bằng cái tên *Ngãi Lĩnh* vì hai bên hoa ngải nở vàng đường nên lại gọi tên là Ngải Vàng.

Quan ải Hải Vân và đèo núi Hải Vân không những có vị trí quan trọng về mặt quân sự của khu vực biển miền Trung, mà còn là chỗ ngắm cảnh độc đáo giữa mây trời hùng vĩ; là một di tích lịch sử văn hóa quan trọng, nơi phân chia khí hậu hai vùng Bắc-Nam khá rõ rệt.

9. Hoành sơn

Tức núi Ngang được chạm ở *Huyền đỉnh*. Đây là dãy núi phân định giữa tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh; ở đây có dãy núi bằng ngang, đường đi quanh co lên xuống, nên quen gọi đèo Ngang. Đèo cao 256m, dài 6km, cách thị trấn Ba Đồn, huyện Quảng Trạch chừng 24km về phía Bắc, giáp địa phận huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Đây là một dãy núi từ phía Tây chạy dài mà đến, ngọn chòm chống chắt, kéo ngang ra tận biển, trông như bức tường thành. Hối họ Nguyễn mới vào trấn thủ rồi làm chúa phía Nam, được một thời gian, khi đã lớn mạnh, chúa Nguyễn Phúc Nguyên với danh nghĩa "phò vua Lê" nhưng không chịu qui phục chúa Trịnh, mới nổi lên cát cứ, chia cương giới Nam trong Bắc ngoài lấy sông Gianh làm giới hạn, thì dãy núi này còn thuộc về phía Bắc (Đàng Ngoài).

Vào đầu niên hiệu Gia Long mới đặt dinh Quảng Bình, lấy núi này làm giới hạn, từ giữa đèo trở ra Bắc thuộc Nghệ An, (bấy giờ chưa lập tỉnh Hà Tĩnh) trở vào Nam thuộc Quảng Bình. Năm Minh Mạng thứ 14, triều đình cho đặt cửa quan trên đèo, đóng quân phòng thủ. Tương truyền, lúc chúa Nguyễn Hoàng còn ở Đông Kinh (Thăng Long), muốn thoát khỏi chúa Trịnh, một hôm ông sai người đến gặp Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm hỏi kế lâu dài. Nguyễn Bỉnh Khiêm ra chỗ núi non bộ trước sân nhà của mình, thấy đàn kiến đương leo quanh sườn đá giả sơn, liền nói: "*Hoành Sơn nhất đối, vạn đại dung thân*", (nghĩa là: Một dải Hoành Sơn có thể dung thân muôn đời), tức là chỉ dãy núi này.

Bà Huyện Thanh Quan khi được triều đình vời vào kinh đô Huế để dạy học cho các cung nữ (gọi là Trung cung giáo tập), lúc vượt dãy Hoành sơn hiểm trở, bà cảm xúc và đã làm bài thơ *Qua đèo Ngang* rất nổi tiếng lưu truyền. ■

Tài liệu tham khảo:

- *Đại Nam nhất thống chí*, Quốc sử quán triều Nguyễn, Nxb KHXH, 1969.
- *Đất nước Việt Nam qua Cửu đỉnh Huế*, Dương Phước Thu, Nxb Tri Thức 2011.
- *Phương Đình dư địa chí*, Nguyễn Văn Siêu, Nxb VHTT, 2001.
- *Đại Nam dư địa chí ước biên*, Cao Xuân Dục, Nxb Văn Học, 2003.

Hoa rơi

ngoài song cửa

HOÀNG KHÁNH DUY

Ngoài song cửa thấp thoáng mấy bông hoa đầu tiên. Một mùa hoa nữa lại về, nhiều lần em lại lẩm tưởng mỗi nhành hoa là một sợi chỉ màu hồng tươi, trăm ngàn cành hoa rộ nở là trăm ngàn sợi chỉ màu thêu dệt nên bức tranh làng Sơn của em thêm tươi đẹp. Em cười, khi mà gió mùa đông đã bắt đầu thổi về miền thôn dã cạnh bên dòng sông rộng có mấy chuyến đò thay phiên nhau qua lại trên sông. Bởi sông rộng và miền quê em tiêu điều nên chưa được xây cầu. Bởi chưa có cầu nên ít ai lui tới làng Sơn trừ khi có việc gì đó quan trọng.

Em với tay kéo chiếc khăn đan bằng len đắp ngang ngực, người lạnh. Mẹ em vừa trùm chiếc khăn lên đầu rồi cột lại phía dưới cằm, đội thêm cái nón lá bên ngoài rồi ra khỏi nhà ban nãy. Trong nhà chỉ còn mình em. Mấy đứa trẻ hàng xóm thì thoảng chạy ngang qua cửa ló đầu vô chào em một tiếng, nở một nụ cười tươi rồi hay hỏi em cần giúp gì hay không. Em lắc đầu. Chúng chạy đi, tiếng cười nhỏ dần rồi mất hút trong âm thanh sóng vỗ vào bờ đất.

Em cũng đã quen với việc ở nhà một mình. Buổi sáng mẹ ra chợ bán bó rau, con cá, nhúm ớt hay thứ gì đó thu hoạch được từ khu vườn nhỏ nhỏ ngoài sau. Hôm thì mẹ về sớm, hôm thì trưa trưa trưa mẹ mới về. Em nằm trên giường, cạnh song cửa. Hoặc ngắm cảnh, hoặc em đọc tiếp quyển sách nào đó mà hôm qua, hôm kia em còn đọc dang dở, về một cuộc đời, một ngôi làng nào đó xa xôi và yên bình hết như làng Sơn của em. Hoặc nếu có môi mắt đến chảy cả nước, xót cả lòng mắt thì em chuyển sang đan len. Em khéo lắm, tay em thoăn thoắt trên mành len vừa đan xong, với những hình ảnh xinh xắn. Ai đặt hàng thì em đan gấp rút, không ai đặt hàng thì em đan từ từ, thì thoảng lại đan cho mỗi đứa trẻ trong làng Sơn một cái mũ len, trái địa cầu hay con búp bê nhỏ xíu có cái môi đỏ chót. Chắc vì thế nên trẻ con trong làng mới thích em.

Năm nào hoa cũng nở, như một quy luật. Mỗi lần hoa nở em lại thấy làng mình đẹp vô cùng. Những hàng cây mọc dài ven bờ sông bãi sông. Em muốn ra bờ sông ngồi nhặt những cánh hoa rơi thả xuống nước, em muốn vốc nước con sông nhỏ chảy qua làng Sơn này không biết tự bao giờ, và chảy về đâu em cũng không biết bởi em chưa đi hết con sông này bao giờ. Em nhớ hồi đó, lúc

người ta rước em đi trên sông cũng ngày ngày đông tháng giá, hai bên bờ sông hoa trở màu trắng pha tím. Em nhìn về phía ngôi nhà cũ liêu xiêu trên mảnh đất được điểm xuyết bằng mấy cánh hoa sấu đầu, nước mắt em rơi lã chã. Người ta chỉ đưa em đi được một quãng sông ngắn rồi rẽ sang dòng sông khác đi về phía đồng bãi xanh um. Em không nhớ hết, chuyện cũng lâu lắm rồi! Nhưng em cũng không muốn nhớ lại làm gì, bác sĩ bảo em đừng khóc nhiều, đừng xúc động mạnh trong những ngày này, kéo bệnh tình em lại thêm nặng.

Em không nhớ nữa, đôi mắt theo những cánh hoa đang buông rơi. Hoa đẹp đến mấy cũng phải tàn. Giống như em. Vì cơ này hay cơ khác. Nhất định phải tàn. Mẹ em cũng vậy, tàn úa, vì cuộc mưu sinh gian khó và vì phải gồng mình nuôi lấy thân em. Mẹ nuôi em từ khi em còn nằm nôi cho đến khi em khôn lớn, rồi em đi lấy chồng, chưa kịp trả hiếu cho mẹ. Mẹ em một mình ở nhà, quanh đi quẩn lại với mấy tấm vách, vườn tược, dòng sông, mùa đông đón sắc tím tím của loài hoa quen mọc khắp làng Sơn một mình. Tóc mẹ phai màu, khoe mắt mẹ đầy những vết chân chim em nhìn thôi đã

rưng rưng nước mắt. Còn em phải đi hầu hạ người ta. Mẹ nói: "Con gái lấy chồng là con người ta, xưa giờ vẫn vậy". Mẹ đã từng như thế và giờ là em. Em khóc, không biết bao nhiêu lần. Mỗi khi nghĩ đến mẹ ở nhà là em lại khóc. Chị chồng em trách em thương mẹ quá bỏ mẹ theo chồng làm chi. Em chỉ gượng cười và lau nước mắt đi, kéo lại thêm phiền lụy. Mẹ chồng em cay nghiệt, nghĩ cũng lạ, mẹ cũng đã từng làm đau người ta, đã từng chịu cay đắng trăm bề vậy mà khi mẹ trở thành mẹ chồng mẹ lại tiếp tục bước đi trên con đường của người xưa, mang theo những cổ tục lạc hậu và ác nghiệt.





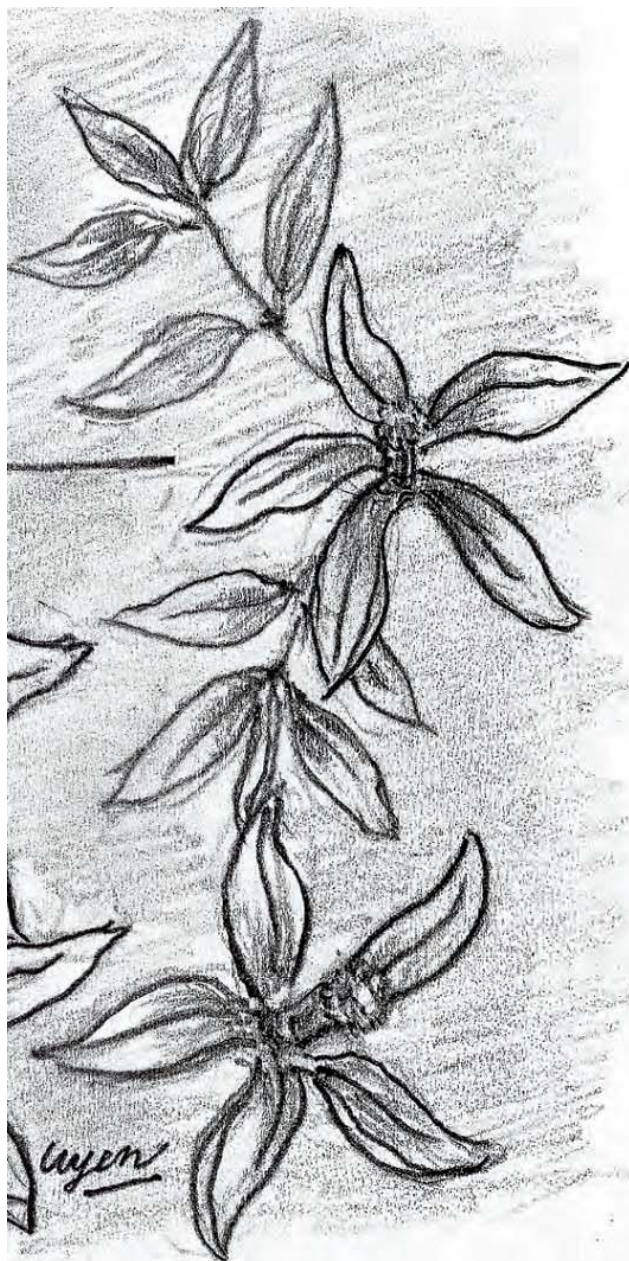
Ngày em theo chồng, mùa đông con nước trôi lơ lững. Hoa màu hồng trút xuống dòng sông. Em nhìn cánh hoa buồn như tâm trạng của mình trong giờ phút phải xa rời vòng tay của mẹ. Chiếc thuyền rước dâu lặng lẽ rời bến quê em về bến mới, mang em đi thật xa, xa đến nỗi em không nhớ con đường về nhà, chỉ biết rằng theo sông thì về, nhưng đi bao lâu thì em không biết.

Khi đã theo chồng em không còn được ngắm bông màu hồng. Làng xa không có sắc hồng, chỉ có từng mùa sấu đầu trở bông buồn nào ruột. Em không thích ngắm sấu đầu. Ngay cái tên loài cây thôi cũng đã thấy buồn tẻ tái. Đã "sấu" mà không biết vì "đầu". Còn em có làm gì nên tội mà cứ sấu miên viễn. Nhà chồng em cách hàng sấu đầu có một con sông. Từ bên này nhìn qua, trong những chiều gió hiu hiu, sấu đầu vờn nhẹ

tán lá mà bông rơi xuống như nước mắt của em.

Em nhớ ngày em đưa con em qua con sông rộng. Trường làng nằm tít bên kia, dưới hàng sấu đầu xù xụ cành lá. Con em học ở trường đó, ngày ngày em đưa đón sang sông. Ở bên này bờ vẫn nghe văng vẳng tiếng đám trẻ đánh vần, mấy chữ đơn giản khi được bị bỏ qua miệng trẻ con lại dễ thương đến lạ. Thằng con trai ngồi trên chiếc xuồng con đưa tay vốc nước, em la: "nước mặn". Nó rút tay lại. Nước mặn như nước mắt của em rơi.

Em nhớ mùa đông năm đó em hì hụp trên quãng sông này. Sông - chết mong manh, chỉ trong gang tấc. Chỗ quãng sông sâu nhất, nước xoáy mạnh nhất, chiếc ghe cát bị lệch hướng đâm vào chiếc xuồng con của em. Em hốt hoảng nhào tới giữ lấy thằng con trai trước lúc chiếc xuồng bị nhấn chìm dưới mũi ghe có hai con



mắt sơn màu trắng, đen, có cả lông mi hệt như mắt người. Lặn ngụp. Rồi trồi lên. Em cảm giác mình với con đang ở dưới lưng chiếc ghe cát nham nhám. Mà nước cứ tủa vào mắt em, miệng em, tai em. Nước bóp nghẹt lấy xác thân em. Em ôm chầm lấy đứa con bằng một tay, tay còn lại quờ quạng, mà lòng em đau nghẹn khi không còn nghe tiếng khóc la oai oai của thằng nhỏ. Em sợ. Phập. Em chỉ nghe một tiếng như vậy rồi mọi âm thanh bỗng tắt lịm ngoài tai em. Em chỉ còn biết nỗ lực bơi vào trong bờ. Bơi... bơi... bơi... Em phải sống và con em phải sống. Cho đến khi chiếc ghe khác từ trong bờ đi ra, em đẩy thằng nhỏ lên cho người đàn ông chia hai tay về phía em. Rồi em ngất. Chân em tê buốt. Máu em loang loáng mặt sông. Thì ra trong lúc em loạng choạng nhất, chân vệt máy của chiếc ghe cát kia vô tình

phạt trúng ống chân em chảy máu, nứt toát...

Lần cuối cùng em nhìn thấy thằng con trai là khi nó ngoan cổ vùng vẫy khỏi tay người đàn bà mà em gọi là mẹ chồng để chạy xuống bến sông ngóng theo em. Người ta đã đuổi em đi khỏi nhà chỉ vì em tàn tật. Bác sĩ phải cắt bỏ một bên chân của em và em phải mang chiếc chân giả vô tri kia một đời. Chiếc chân mà gai đâm không biết đau, lê trên đất đá cũng không biết xót. Tự dung em thêm được xót, thêm được đi trên đồng, trên đê, tay dắt thằng con mà miệng kể con nghe câu chuyện đêm hôm qua em kể còn dang dở...

Lúc đó, em ằng ặc nước mắt. Chiếc đò dọc đưa em đi khỏi bến sông buồn, khỏi sắc sảo đầu tang thương, khỏi đứa con trai mà em dứt ruột để ra, em thà chọn khổ đau chứ không để con trai em đau khổ.

Và rồi em xa con. Xa mãi. Người ta chỉ cần con trai em chứ chẳng cần em dù em đã van nài hết lòng.

Em trở về làng Sơn trong mùa đông rét mướt, giữa lúc sắc hoa hồng bung nở khắp làng. Làng em đẹp lắm, không phải ngôi làng buồn bã chỉ mọc toàn sấu đông như làng chồng em. Làng em lưu giữ giúp em những hồi ức đẹp tuổi xanh, trở thành nơi để em tựa vào khi đời khắc vào tim em những vết đau khó tả. Em sức nhớ ngày em đi một mình, ngày về cũng một mình, cũng ngay mùa hoa nở, sắc hồng thêu dệt khoảng trời quê. Mẹ ôm em khóc mướt, mẹ nói đời em khổ như đời mẹ. Những người đàn bà luôn chịu đựng nhiều thiệt thòi, không biết chừng nào mới dứt. Em cũng cần được nâng niu.

Em nằm cạnh song cửa. Trời lất phất mưa. Em ngược mắt nhìn lên trên vòm cây, hơi khó nhọc nhưng em gắng gượng. Chân em đau buốt, sưng tấy mỗi độ đông về, bởi thế mà em không thể nào đi lại được. Ngoài kia, có một bông hoa vừa rơi xuống, vẹn nguyên, tuyệt nhiên hoa không vỡ vụn một cánh nào. Em thoáng thấy vậy, nhưng không rõ. Em vẫn tin là thế! Em bật người ngồi dậy. Chưa bao giờ em tự ngồi được trong mùa đông giá rét, ấy vậy mà bây giờ em lại ngồi, mạnh mẽ và vững chãi. Em nhìn thấy bông hoa kia rồi. Quả đúng như em dự đoán, bông hoa ấy vẫn vẹn nguyên, nằm thoi loi trên đám cỏ xanh mướt. Hoa không vỡ. Em mỉm cười. Em tin dù đời có xô em vào chân tường, có toác đầu, chảy máu thì em vẫn còn có mẹ, có làng Sơn.

Con sông quê chảy ngang qua làng Sơn đổ về sông khác, vẫn hiền hòa theo bao năm tháng, thăng trầm. Bỗng dung thấp thoáng trước mắt em - không biết em có đang bị nhòe đôi mắt hay không - là hình ảnh của một cậu trai độ chừng lớp bốn, lớp năm đứng dưới vòm bông sấu đầu đang nở rộ hoa xưa. Mặt thằng bé cũng hồng tươi như hoa. Nó nhìn em, cười, một nụ cười thiên thần. "Mẹ ! Con về với mẹ đây!". Hình ảnh, nụ cười, tiếng nói của thằng bé khiến em bối rối trong dạ và rồi mắt em ướt nhòe tự hỏi nào em không biết. Em nhắm mắt, hạt nước trời ra, lăn dài trên gò má. Sắc hồng ánh lên, ấm áp cả mùa đông. ■



Mái chùa quê hương

HẠNH PHƯƠNG

Chùa quê... muôn thuở... chùa quê
Tha hương ngàn dặm... nhớ về cố hương.
Nhớ về là nhớ... đề thương
Rêu phong mái ngói gió sương dãi dàu
Chung tình chung nghĩa... trước sau
Chim trời... đất Bụt... rón nhau... tự tình
Công ơn cha mẹ sinh thành
Tự tình non nước cao xanh sử vàng
Chùa quê nước Việt - Văn Lang
Muôn người cốt nhục họ hàng tương thân.
Lên chùa, lễ Phật thành tâm
Ba bề bốn phía hương trầm thơm loang
Chùa quê sử Việt ngàn trang
Việt Nam Phật giáo huy hoàng thiên thu.

Chân trời thấp nắng...

TRẦN THƯƠNG TÍNH

Trong từng tiếng ve ngân
Chùm phượng hồng rung rức
Giọt nắng vàng mệnh mông
Buông trên đôi mê thức.

Cánh gió về xôn xao
Tiếng khèn xưa mơ đắm
Gọi về những thên thang
Hoàng hôn rơi chậm chậm.

Nỗi nhớ mùa xa xôi
Những vạt đồi xanh cỏ
Bài hát xưa lặng thầm
Đi qua ngày đầy gió...

Ngày về lại bên đồi
Đốc cao người đứng lặng
Miền hạ nào chơi vơi
Những chân trời thấp nắng...

Những sợi chỉ đời

NGUYỄN CHÍ DIỄN

Anh đùa biết tương chi tay
Em khờ tưởng thật đưa ngay tay mềm
Thậm thỉnh tìm đập êm êm
Chực chờ anh phản đời em sang hèn.

Đây là đường học thân quen
Muốn cho đỗ đạt sách đèn phải chăm
Đường tình mờ ảo xa xăm
Yêu anh thì được tháng năm đủ đầy.

Chiến tranh loạn lạc thương thay
Anh vào trận địa một ngày chẳng xa
Thư anh bay là bay la
Thư em đều đặn quê nhà gửi lên.

Chiến trường tay súng anh bền
Quê nhà lúa tốt tay em góp phần
Tiếng yêu rồi cũng xếp vắn
Bắc cầu năm tháng cho gần bên thương.

Đôi tay gửi chôn chiến trường
Hòa bình về với quê hương anh tìm
Em chìa tay lại anh xem
Chai sần mưa nắng lấp chìm chi tay.

Rung rung anh nhớ những ngày
Chi tay về nét vui đây xa xưa
Gạt đi bom đạn gió mưa
Chi tay còn thiếu ta thừa chi yêu.

Bà cụ nhặt ve chai

ĐẶNG TRUNG THÀNH

Nhặt gì trong đầy cụ ơi
Chén cơm, nước mắt chẳng vơi đối nghèo
Thời gian lặng lẽ trôi vào
Tám lưng mưa nắng cong queo nhọc nhằn
Đôi tay thô ráp chai sần
Bàn chân gai góc đôi lần liêu xiêu
Gia tài là nỗi hăm hiu
Động trên vầng trán ít nhiều nếp nhăn
Mong sao cụ mãi bình an
Góp thêm xanh sạch tòa ngàn yêu thương
Đường đời dẫu có gió sương
Nhưng tin nhân thế ánh dương ấm lòng!

Hồn gốm

ĐỖ VĂN XUÂN

Thờ vai đau gánh tảo tần
Bàn xoay con tạo nhọc nhằn sớm khuya
Bập bùng nhen lửa hồn quê
Khuôn trăng rạng rỡ lối về hương cau

Tâm sen, men gốm trắng phau
Tay hoa, mắt nắng gửi trao tâm tình
Nghiêng nghiêng tre trúc bên đình
Gương sông, ngực núi dáng hình nước non

Lục bình đôi nguyệt sát son
Phước vinh, hoa gấm vương tròn ước mong
Điều trăng thỏa chí tang bồng
Bay ngang trời vẫn vẹn lòng thủy chung

Bí bầu men gốm bao dung
Lấy nhân tâm át bão lòng, chông chênh
Men đời hy vọng tươi xanh
Khắc ghi, gìn giữ mà thành thơm sang

Lắng sâu từ thừa hồng hoang
Gốm mang hình bóng, hồn làng vườn khơi
Vòng tâm đức về lên trời
Rung rung hồn gốm... on người trăm năm!

Với mưa chiều...

TỊNH BÌNH

Vén màn sương buổi sớm
Vuốt mặt cơn mưa chiều
Nhòa bóng ai cuộc lữ
Muôn dặm dài cô liêu

Tìm chi mùa trăng cũ
Hẹn gì màu nắng phai
Dòng thời gian trôi mãi
Xón xang lòng... mi cay...

Lênh đênh dòng sông mộng
Phù du cuộc nổi chìm
Bến hoang hoa neo đậu
Thương rã rồi cánh chim

Mây ngậm ngùi cổ xứ
Vời trông dấu sơn khê
Mưa chiều không ngoảnh lại
Hoàng hôn ướt lối về...

Con mưa chiều

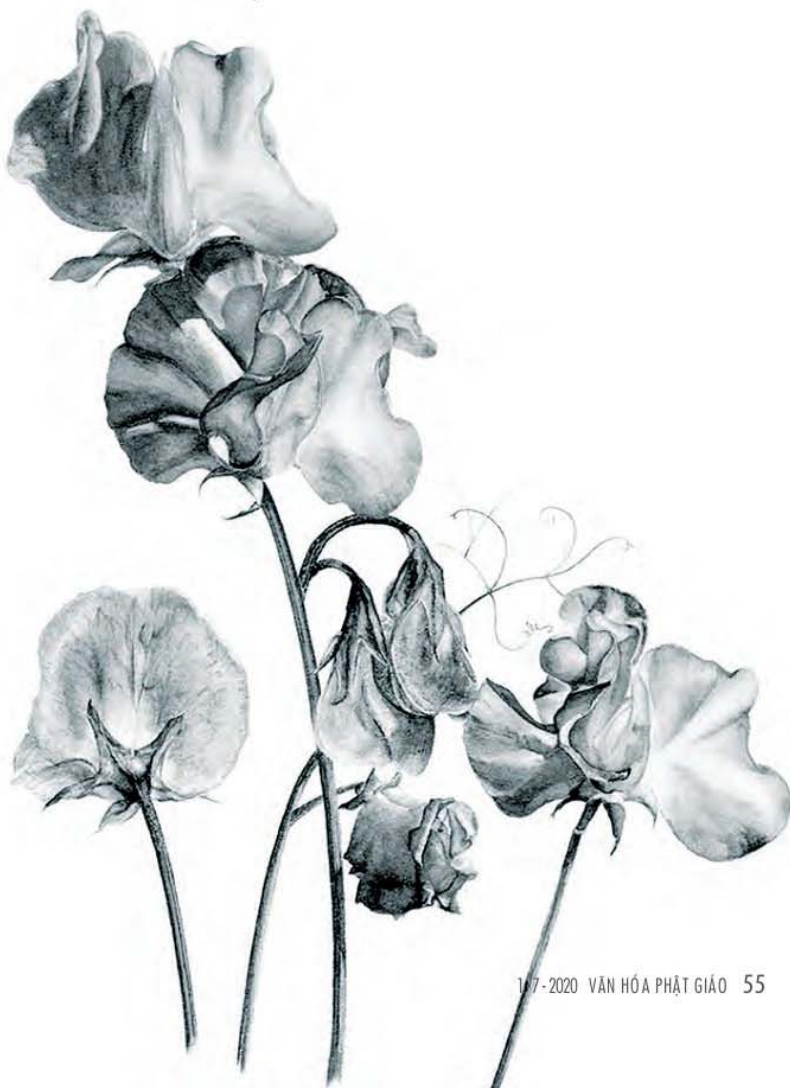
NGUYỄN MINH THUẬN

Con mưa chiều tầm tã!
Thả mình xuống khoáng sân
Từng giọt nước trong ngần
Lăn tăn như đùa vui

Con mưa giăng kín trời!
Mẹ còn nơi xa vắng
Gánh hàng rong trĩu nặng
Những tảo tần tháng năm

Ngoài trời vang tiếng sấm
Sôi dắng mẹ lặng thầm
Đôi bờ vai ướt đầm
Vẫn ấm nụ cười tươi

Con mưa chiều lại rơi!
Theo bước mẹ chẳng rời
Dù một đời vất vả!
Tình mẹ vẫn bao la.



Những cung đèo mê hoặc

TRẦN VỌNG ĐỨC

Dáng vóc Việt Nam giống như một thiếu nữ xuân thì, nằm nghiêng mình bên bờ biển. Mái tóc xỏa của nàng chính là quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa tung bay trong biển biếc. Về đẹp kiểu diễm và tiềm ẩn của nàng là suối nguồn cho những đam mê khám phá.

Đất nước trải dài qua 15 vĩ độ, khoảng cách theo đường chim bay từ cực Bắc xuống cực Nam tới 1.650km, qua nhiều miền khí hậu, phần núi đồi chiếm ba phần tư diện tích, phần còn lại là đồng bằng phì nhiêu. Đường biên giới đất liền dài 4.639km, đường bờ biển dài 3.260km, không kể các đảo. Đặc biệt, Việt Nam là ngôi nhà chung của 54 dân tộc anh em, với muôn màu bản sắc độc đáo. Tất cả những điều từ thiên nhiên và con người nơi đây đã đưa đẩy cho những hành trình gian nan mà cuốn hút tới các vùng miền. Dấu ấn đậm sâu trên các cung đường chính là các ngọn đèo, luôn làm say đắm lòng người.

Cả nước có khoảng 145 con đèo. Trong đó có những đèo đã được hạ độ cao, trở thành dốc. Có đèo được mở thêm đường hầm chạy gần bên. Cũng có những đường đèo quá hiểm trở phải mở nhánh mới hoặc bỏ hoang không sử dụng.

Hùng vĩ đèo xứ Bắc

Cả một vòng cung bao la chạy dọc theo biên giới từ phía Bắc qua phía Tây đều là rừng núi. Đây là miền đất cực kỳ hiểm trở và vô cùng hùng vĩ, chốn tìm tôi theo cả hai chiều xúc cảm, vui thích và kinh hãi. Hai trạng thái xúc cảm này diễn ra đan xen hoặc thường là cùng lúc. Hầu hết các cung đường đều quanh co, dốc dốc, đèo dốc cheo leo giữa các sườn núi, một bên là vách đá dựng đứng tường như có thể đổ sập xuống bất cứ lúc nào, bên kia là vực thẳm thâm u. Sợ sẩy là... thôi rồi Lượm ơi.

"*Tứ đại đỉnh đèo*" nổi tiếng xứ Bắc gồm Ô Quy Hồ, Pha Đin, Khau Phạ và Mã Pí Lèng. Đèo Ô Quy Hồ dài 50km trên Quốc lộ 4D, nối hai tỉnh Lào Cai và Lai Châu. Tôi đã có lần lái xe trong đêm từ quốc lộ 32 lên đèo Ô Quy Hồ để đến Sa Pa. Bóng tối bịt bùng khiến không còn cảm giác về cao độ và cảnh quan. Cũng không nhận ra mình đang đi trên cung đường nào. Cứ bám đuôi theo chiếc xe tải mà phi. Mãi miết hồi lâu như trong âm phủ, ngang qua một điểm sáng đèn, đọc được hàng chữ "*Trạm dừng chân đỉnh đèo Ô Quy Hồ*", mới biết mình đang đi trên con đèo dài nhất và cao nhất Việt Nam, vắt qua dãy Hoàng Liên Sơn, nóc nhà Đông Dương. Mấy hôm sau, quay trở lại đèo trên đường từ Sa Pa đi Lai

Châu, mới thấy đêm ấy mình may mắn thoát mọi hiểm nghèo. Đường đèo dài hun hút uốn lượn trên sườn núi, đến nỗi không quan tâm đến đâu là điểm đầu và điểm cuối. Qua khỏi Sa Pa chừng hơn ba chục cây số, vượt qua luôn đỉnh đèo Ô Quy Hồ ở độ cao 2.035 mét, tôi dừng lại trên một cung đường vòng có không gian mở rộng để nghỉ ngơi, ngắm cảnh. Sau đó mới biết địa danh này là Chu Va, thuộc huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu. Điểm dừng chân đối diện với một ngọn núi cao ngất, sừng sững như... cột chống trời. Văng vẳng như tấm khăn voan không quàng phủ lên tới được đỉnh núi. Thăm thẳm dưới chân núi là một con suối cạn, tro đầy sỏi đá trắng hếu. Lác đác trên các sườn núi thấp xung quanh là những thửa ruộng bậc thang. Nhìn chóp núi nhọn hoắt như treo lơ lửng giữa trời mà kinh hãi. Tạo hóa thật diệu kỳ khi ẩn chứa mọi cung bậc cho xúc cảm của con người tuôn trào.

Đèo Pha Đin trên Quốc lộ 6, dài 32km, nối hai tỉnh Sơn La và Điện Biên lại cho tôi một kỷ niệm khác. Đỉnh đèo ở cao độ 1.648 mét, thấp hơn Ô Quy Hồ nhưng do địa mạo nên thường có mây mù. Một lần tôi đã lái xe trong mây mù dày đặc, tầm nhìn chưa đến ba mét. Phải huy động mọi người trên xe căng mắt phụ giúp quan sát. Tường chừng thò tay ra khỏi xe là túm được mây. Cảnh vật trở nên huyền bí và huyền ảo. Bồng bềnh trong mây, cảm xúc cũng đa chiều, vừa sợ hãi vừa thích thú. Có lúc bất chợt phát hiện một tốp bà con người dân tộc đi bộ ngay trước mũi xe. May vẫn còn kịp đạp thắng. Chạy xe luôn trong tâm trạng lưỡng lự. Đi tiếp thì nguy hiểm, dừng nghỉ thì không biết bao giờ sương tan. Tới một khúc quanh, bỗng mây mù biến mất, như trò ảo thuật. Trời đất trong veo, dừng dừng. Vừa mừng vừa nuối tiếc. Không lẽ quay đầu xe trở lại, bởi trong đời mấy khi gặp được chốn thần tiên.

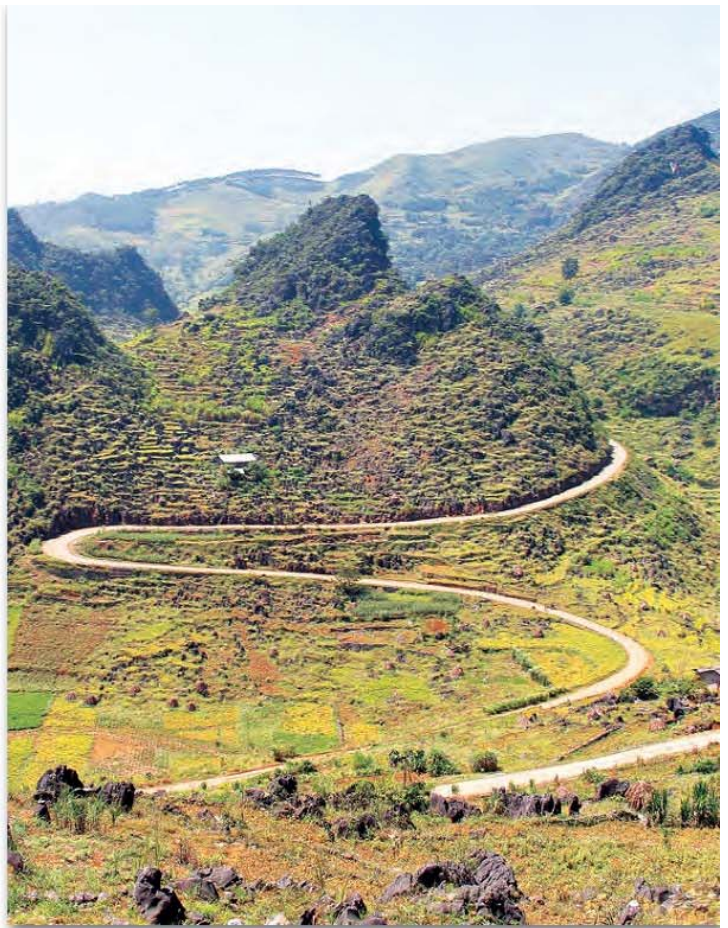
Đèo Khau Phạ dài 30km trên Quốc lộ 32, giữa ranh giới hai huyện Văn Chấn và Mù Cang Chải thuộc tỉnh Yên Bái, có độ cao hơn 1.200 mét. Đường đèo vô cùng dốc dốc nhưng mang lại cho lũ khách cảm giác yên bình, bởi bức họa đồng quê thân quen. Lũ xô bản làng bên những thửa ruộng bậc thang đẹp tuyệt trần. Mùa lúa chín vào tháng 9 và 10, cả không gian mệnh mông từ núi cao xuống thung lũng nhuộm một màu vàng óng. Những thửa ruộng của nhọc nhằn sinh kế bỗng trở thành tuyệt phẩm làm mê hoặc lòng người. Tôi đã có một kỷ niệm nhớ đời khi trải nghiệm già cỗi trong một gia đình người Thái trên sườn đèo. Ngay cú đạp đầu tiên của tôi, chiếc chày đã... gãy rơi ở điểm cột trụ.

Cầm khúc gỗ dài chừng nửa mét trong tay, tôi rất bất ngờ và e ngại trong khi mọi người xung quanh cười rủ thành tiếng từng tràng dài, vận vẹo cả thân hình. Chủ nhà mướn khách bảo rằng, chày đã cũ mục, cũng đến lúc phải thay. Còn tôi lại cho rằng mình thiếu kỹ năng nghề nghiệp, vui sướng quá đã.

Dù ngắn nhất trong “Tứ đại đỉnh đèo” nhưng Mã Pì Lèng được coi là ngọn đèo hiểm trở, hùng vĩ và tuyệt mỹ bậc nhất. Đèo dài 20km trên Quốc lộ 4C thuộc địa phận tỉnh Hà Giang. Con đường đèo vắt vẻo qua bức tường thành như sợi tơ trời, uốn lượn mong manh, bằng phẳng đưa trong gió thoảng, mây mù. Trên suốt cung đèo, ngược lên là rừng sừng vách núi, ngo xuống là uốn lượn vực sâu. Những dãy núi đá xám đen điệp trùng, lô xô chóp nhọn như sóng trào. Thoát ẩn, thoát hiện dưới đáy hẻm vực sâu hoắm, có kiến tạo địa chất độc đáo nhất Việt Nam, là dòng sông Nho Quế xanh mượt. Đến Mã Pì Lèng cảm nhận rất rõ mối giao hòa trời đất, sự hy sinh vô bờ bến của người mở đường và sức sống diệu kỳ của con người trên cao nguyên đá.

Cũng rất thú vị khi có những con đường đèo không có tên nhưng độ cheo leo và cảnh quan xúng đáng được nhớ đến. Một kỷ niệm khó quên ấy là lần tôi đi xe máy lên núi Chiêu Lầu Thi, cao 2.402 mét, ở huyện Hoàng Su Phì của Hà Giang. Con đường đèo không có tên, rộng hơn hai mét từ trung tâm xã Hồ Thầu vắt chênh vênh trên sườn núi. Mặt đường đầy đá tảng và đá khối, xe hơi không thể đi và cũng không có lối mòn cho xe máy lọt bánh vào. Nhiều đoạn, mây mù dày đặc che khuất tầm nhìn, xóa luôn mặt đường. Suốt hơn chục cây số chỉ là vách núi và vực thẳm. Không một mái nhà, không một bóng người. Gặp được mấy chú dê thả rông cũng đủ nhen dậy chút ấm áp tình người. Đầu óc và thân thể rã rời. Lo đủ điều: xe hỏng, hết xăng, trời tối và quan trọng nhất là không thể biết khi nào đến đích. Đi du ngoạn mà như... tử tù vượt ngục. Sau khi để lại xe máy dưới chân núi, thêm khoảng một giờ đi bộ leo núi, tôi đã chạm vào được đỉnh Chiêu Lầu Thi. Từ vị trí này nhìn lên là trời, nhìn xuống là màu xanh điệp trùng của núi non và vực thẳm. In hằn giữa màu xanh là uốn lượn màu trắng một cung đường, như sợi tơ trời vương rơi hạ giới, như dặm trần mong manh.

Đi trên những cung đường vùng cao xứ Bắc, khâm phục và ngậm ngùi khi bắt gặp những người dân bản địa độc hành trên đường đèo. Gùi trên lưng, họ mãi miết sải bước. Cảm tưởng như họ dành cả đời chỉ để cần mẫn đi bộ giữa đất trời, không bao giờ tới đích. Dọc đường, cũng dễ gặp đám trẻ con. Chúng chừng ba bốn tuổi hoặc có thể lớn tuổi hơn mà còi cọc. Quần áo, mặt mũi lấm lem, nhiều đứa ở truông, nụ cười và ánh mắt rất tươi vui. Đường như không có gì chơi, thấy xe là chúng nhào ra vệ đường vẫy chào, lộ vẻ tò mò, thân thiện và tội nghiệp. Cũng có lần, đi phượt bằng xe máy ở Hà Giang, khi hỏi thăm một phụ nữ người Dao bất



Đường đèo vùng Tây Bắc

ngờ gặp dọc đường về vườn chè Shan Tuyết, chị bảo tôi, giọng tình bơ: “Vườn chè Shan Tuyết thì mình biết chứ, nhưng trưa rồi, về nhà mình ăn cơm nhé?”. Vậy là tôi chạy xe theo chị trên con đường mòn dẫn vào một căn nhà gỗ trên sườn núi. Ở đây, tôi vừa được ngắm vườn chè Shan Tuyết cổ thụ ngay chính trong vườn nhà, vừa được ăn một bữa cơm nấu vội mà cả ba món thức ăn đều chế biến từ cải ngồng: dưa cải, canh cải, cải xào. Món ăn lạ miệng, cuốn hút nhất là lòng nhân ái bằng bạc quanh mâm cơm đạm bạc vùng cao.

Ngoạn mục đèo dẫn đến thành phố mộng mơ

Đà Lạt là thành phố có sức quyến rũ lạ kỳ, với tôi, lãng mạn nhất Việt Nam. Đến là thanh thần, đi là nhớ nhung. Thành phố có độ cao trung bình 1.500 mét trên cao nguyên Lâm Viên, trở thành đích đến ưa thích quanh năm của du khách. Có rất nhiều đèo trên những cung đường hướng về Đà Lạt. Với tôi, những đèo để lại nhiều ấn tượng mạnh nhất vẫn là đèo Prenn, đèo Ngoạn Mục và đèo Khánh Lê.

Đèo Khánh Lê nằm trên Quốc lộ 27C nối tỉnh Khánh Hòa và Lâm Đồng (gọi một cách hình tượng là cung đèo nối biển và hoa), được mở mới năm 2004 trên nền của Tỉnh lộ 723. Đèo dài hơn 29km, đỉnh cao nhất khoảng 1.700 mét, là cung đường quanh co hiểm trở nhất trên Quốc lộ 27C. Những năm gần đây, từ Đà Lạt xuôi Nha



Thông Đà Lạt

Trang tôi thường qua đèo Khánh Lê với hành trình dài 135 cây số, rút ngắn được 45 cây số so với lối đèo Ngoạn Mục. Qua đèo Khánh Lê là đi qua vùng rừng núi hoang vu đẹp mộng mơ. Nhiều đoạn một bên là núi, một bên là dòng suối trong vắt uốn lượn, in bóng cả rừng cây trong nắng vàng óng ả. Tôi cứ ngỡ ngỡ, nửa tỉnh nửa mơ, như đang đắm mình trong không gian mơ màng, trầm lắng của danh họa người Nga Levitan. Một lần khác, trên đỉnh đèo Khánh Lê, tôi đã được đi trong mây mù. Phải bật tất cả các đèn có trên xe, không phải để soi đường mà nhằm cảnh báo cho những xe khác. Gần hai chục phút ngập trong mây mù trên đất phương Nam, dậy lên cảm giác thật thú vị, lạ lẫm. Không gian một màu trắng xóa, tinh khôi. Ngỡ như trần gian và cả nhỏ nhoi hình hài mình đang lột xác tái sinh.

Có một con đèo mà khi rong ruổi bằng qua đem lại xúc cảm giống như tên gọi, đó là đèo Ngoạn Mục. Đèo nằm trên Quốc lộ 27, dài hơn 20km, đỉnh đèo cao 980 mét, nối tỉnh Ninh Thuận và Khánh Hòa, được xây dựng sau khi Yersin phát hiện ra Đà Lạt năm 1893. Đường đèo có độ dốc cao nhất các tỉnh phía Nam. Gần ba chục năm trước, tôi đã chở cha tôi, đi xe gắn máy từ Sài Gòn lên Đà Lạt, xuống Phan Rang qua ngã đèo Ngoạn Mục, để trở về nhà. Một vòng chặn ngăn cây số. Những cung đường quá đẹp cuốn hút cha tôi quên mỗi mệt, dù thân gầy đã ở tuổi 80. Cũng thú vị, đỉnh đèo Ngoạn Mục cũng chính là ranh giới giữa hai tỉnh Lâm Đồng và Ninh Thuận. Cao nhất nơi này trở thành thấp nhất nơi kia, âu cũng là chuyện thường tình. Từ Đà Lạt về Phan Rang, vừa qua đỉnh đèo, nhìn vào Google map, giật choáng mình vì hình thể cung đường vô cùng dích dắc, như trên người, hù dọa lữ khách. Bốn cựa tay áo dốc dựng đứng dính chùm nhau, như vũ điệu ma trôi kỳ ảo. Cung đường hiểm trở nhưng thông thả lãng du thì rất lãng mạn. Những tầng đường đèo, những vòng cung uốn lượn phô diễn trọn vẹn cảnh quan hùng vĩ

giữa núi cao, vực sâu và thung lũng, đồng bằng xa xa. Đèo dốc cao nên nền nhiệt cũng thay đổi nhanh. Từ mát lạnh, sang dịu mát, rồi ấm nóng chỉ trong vòng dăm bảy phút. Một điểm tuyệt vời đáng nhớ, ấy là khi qua đèo, hai lần được chui dưới đường ống dẫn nước cho Nhà máy thủy điện Đa Nhim. Ba đường ống dẫn nước trắng toát nằm yên ả, thanh bình trên sườn núi xanh ngắt, ẩn chứa sức mạnh kinh hoàng của nước, của ý chí con người. Cảm tưởng một biển nước treo lơ lửng đầu đó ngay trên đỉnh đầu vừa hồi hộp vừa thích thú.

Mỗi lần qua đèo Prenn, dù đến hay rời Đà Lạt, cũng đều đem lại xúc cảm êm đềm. Đèo như một thiếu nữ yêu kiều, rạng ngời sức sống bên khung cửa dẫn vào khu vườn thượng uyển Đà Lạt. Đèo có chiều dài hơn mười cây số, nằm trên Quốc lộ 20, ngay cửa ngõ vào Đà Lạt. So với đèo Mimosa gần như song song phía dưới với nhiều đoạn dích dắc, đèo Prenn không quá dốc cao, không quá quanh co, khiến cho việc di chuyển gần như cùng một tốc độ, rất mượt mà, như lướt trong cõi mộng. Sự quyến rũ, lãng mạn của đèo Prenn là bởi được ôm ấp giữa thăm thẳm ngàn thông trên những núi đồi cao thấp. Vừa chớm tới chân đèo là thông đã choáng ngợp tầm nhìn, choáng ngợp mùi hương thơm dịu trong không gian dịu mát. Những vạt rừng thông thân thẳng tắp, đầy tự tin, vươn thẳng giữa trời. Màu xanh của thông biến ảo tùy theo từng độ tuổi của cây, của tầng lá, của ánh sáng sớm chiều buông xuyên. Tôi đã nhiều lần qua đèo Prenn trong nắng mưa, trong sương mây, trong ngày đêm. Có lần, trong đêm, tôi cùng một lũ thiếu nữ mò lên biệt thự ma trên đèo. Bình thường phá như giặc nhưng lên tới căn nhà hoang này, cả lũ thân hình và chân cẳng co quắp. Dắt díu đi trong lạng cảm, mắt đảo dáo nhìn lên xung quanh. Mỗi bậc cửa là nối vào một không gian ma mị. Đang đi bỗng nghe một tiếng “choang!” như sét đánh của kính vỡ phía sau lưng. Cả lũ hét lên thất thanh, nhảy tưng tưng, ôm chầm lấy nhau, cầu Trời khấn Phật phù hộ độ trì. Sau đó mới phát hiện ra, đây chỉ là trò phá đám của cậu đi cuối nhóm, khi lượm tấm kính bể ném vào tường. Ngôi nhà ma hiện nay đã có chủ, được sơn sửa lại khang trang. Khu vực này đã bớt u uẩn hơn. Lại có lần, cùng với đoàn làm phim, tôi đã nhiều đêm thức trắng trên đèo. Phút nghỉ ngơi mắc võng mơ màng, nghe thông reo trong yên ắng. Tiếng rì rào như lời ru ngọt ngào từ thính không của đất trời, của mẹ.

“Thiên hạ đệ nhất hùng quan”

“Thiên hạ đệ nhất hùng quan” tương truyền là địa danh được vua Lê Thánh Tông ban tặng cho đèo Hải Vân sau khi khi thân chinh vượt đèo đi mở cõi, vào năm 1471. Quả không hổ lời ngợi khen, đèo Hải Vân là con đèo dài nhất, hùng vĩ nhất trên toàn bộ con đường thiên lý Bắc Nam. Đèo Hải Vân dài 20km, trên độ cao 500 mét, cắt ngang núi Bạch Mã thuộc dãy Trường Sơn.

Đây là cung đèo nằm ngang bên biển, khác hẳn với các cung đèo hùng vĩ nằm sâu trong đất liền. Để qua đèo Hải Vân, có thể đi đường bộ theo cung đường cổ xưa vắt qua núi, có thể đi bằng xe lửa, và từ năm 2005, đã có thêm đường hầm xuyên qua lòng núi, rút ngắn cung đường đèo xuống chỉ còn hơn sáu cây số. Mỗi lần qua đèo Hải Vân, tôi vẫn thích chọn đường núi, bởi được đắm mình trong thiên nhiên, trong ký ức lịch sử.

Qua lại đèo Hải Vân đã nhiều lần, nhưng tôi vẫn thích những chuyến đi bằng xe gắn máy. Từ Đà Nẵng theo Quốc lộ 1A hướng ra phía Bắc, vừa ra khỏi thành phố là thấy sừng sững núi non hiểm trở che tầm nhìn của dãy Bạch Mã. Đường đèo được mở rộng, lưu lượng xe cộ giảm nhiều do có đường hầm, nên di chuyển trên đèo rất thoải mái. Cứ sau mỗi dặm ba cây số đường đèo, độ cao tăng dần, tôi lại dừng xe ngắm cảnh. Cung đường uốn lượn theo bờ biển rất đổi nên thơ. Mới đi chỉ chừng ba cây số là đến điểm thường ngoạn đầu tiên trên đèo. Rất đông du khách cả ta lẫn Tây tụ tập ngắm cảnh nơi này. Có thể thấy rất rõ vịnh Đà Nẵng được ôm ấp trọn vẹn trong vòng cung của bán đảo Sơn Trà và đèo Hải Vân. Biển một màu xanh ngắt, những bãi cát trắng muốt êm đềm trong sóng gợn. Cả một không gian bao la hùng vĩ, nên thơ, trong lành, xốn xang cõi lòng.

Điều rất đặc biệt, là đèo Hải Vân mang đậm những giá trị văn hóa. Có thể thấy rất rõ sự khác biệt giữa hai bên đỉnh đèo, chỉ cách nhau hai chục cây số, về ngôn ngữ, chất giọng, nếp sống, ứng xử và những giá trị tinh thần. Đây là dấu ấn độc đáo, hiếm thấy từ những cung đèo của đất nước.

Trước khi lên đỉnh đèo, từ cả hai phía Bắc và Nam, như để thử thách lẫn khách, có hai đoạn cua tay áo cực gắt, như quay trở đầu nhưng trên độ cao khác biệt. Hình dáng hai khúc gấp gập gần như cân nhau này trông rất giống đôi tay con người muốn vươn ra choàng ôm biển khơi. Tôi đã từng dừng lại ngay cua tay áo này để... núp mưa. Rong ruổi trên các cung đường quên ngày tháng, gặp trận mưa trên đỉnh đèo âu cũng là may mắn, thú vị. Cùng núp mưa trong quán nước bỏ hoang là mấy tốp thanh niên, cũng đi phượt bằng xe gắn máy. Họ nói cười, bắt chuyện vui vẻ, tưởng như đã đồng hành từ thuở nào. Tôi cũng đã từng núp mưa trong một miếu thờ trên đèo Hải Vân. Chẳng để ý xem thờ đất trời hay thờ một ai cụ thể. Miếu núp ngay dưới một bờ đá chia ra đường, trông u uẩn. La liệt những bát nhang, đĩa tỏ với đủ thứ trái cây. Một ông lão người địa phương, hình như người trông coi miếu thờ, vui vẻ mời tôi dùng trái cây. Ông cũng lục tìm cho tôi mấy bịch ny-lông, để che ba-lô khi mưa vẫn còn rích rích. Ông rất vui vẻ, chân tình dù tôi chẳng cúng kiếng gì. Lòng thành được khơi dậy vượt trên mọi toan tính, để thêm nhớ nhưng, thêm nhân ái giữa đời.

Đỉnh đèo Hải Vân luôn là điểm dừng chân của mọi du khách. Dấu ấn lịch sử chính là một cổng gạch cao ngất, giống như một tòa tháp hay pháo đài. Trên cửa

vòm hướng về phía Bắc là phiến đá chạm Hán tự “*Thiên hạ đệ nhất hùng quan*”. Đèo Hải Vân và Hải Vân quan không chỉ là thắng cảnh đẹp bậc nhất thiên hạ, mà còn là cửa khẩu, là pháo đài quan trọng, thể hiện uy quyền, sức mạnh của các vương triều, nhất là triều Nguyễn, trong suốt hàng trăm năm lịch sử. Đứng ở Hải Vân quan ngắm nhìn đất trời bao la trong an nhiên mà thấm biết ơn người mở cõi.

Khởi thủy, những con đèo là chọn lựa cuối cùng khi khai phá mở đường, là thành quả bất đắc dĩ của con người. Để rồi, khi đã nên hình nên dáng, những cung đường đèo trở thành một phần của tiến trình lịch sử, là nơi ẩn chứa những giá trị nhân văn to lớn. Từ trên đường đèo, cảm nhận rất rõ niềm tự hào, tình yêu thương đất nước và con người, cảm nhận rất rõ sự bao la, huyền bí của vũ trụ, cái mong manh, hữu hạn của cuộc đời. Những cung đường đèo cũng chính là những cung đường đời, kiêu hãnh, cô đơn và bất lực. ■

** Ảnh của tác giả*





© Kathmandu & Beyond

Tản mạn về những chuyến đi

Lệ Giang

Đường tới những thủy thành

TRẦN ĐỨC TUẤN

Thủy thành” được đề cập trong bài này đều là những thành phố, đô thị lớn nhỏ, thậm chí thị trấn, có yếu tố sông nước, hoặc quần đảo trên biển sát bờ, chẳng chịt những cây cầu đủ kiểu, những công trình kiến trúc sát mặt nước lộng lẫy, thơ mộng, rất gợi cảm.

Tiêu biểu cho những đô thị này là thành phố Venice của nước Ý. Các thành phố trên thế giới được mệnh danh là “Venise của các nước”, rất nổi tiếng, gồm St. Petersburg của Nga; Tô Châu, Lệ Giang, Chu Trang của Trung Quốc; Cà Mau của Việt Nam; Hambourg của Đức. Những “đanh thành” sông nước kể trên, tôi đã có dịp viếng thăm ít nhất là một lần đều để lại ấn tượng sâu đậm, đặc biệt là những dòng kênh và những cây cầu. Đó là những thủy thành rất nên thơ, gợi cảm, có giá trị thẩm mỹ cao, thể hiện tài năng của con người trong nghệ thuật kiến trúc, tạo dáng cho các công trình cầu đường nâng tầm quyến rũ cho những dòng

sông, dòng kênh, cùng nét huyền bí giàu cảm xúc của những lâu đài, cung điện, đền chùa, những dãy phố giàu màu sắc thương mại, dập dềnh viễn khách.

Các thành thị nói trên đều có điểm chung là giàu bản sắc sông nước ở những mức độ khác nhau, nhưng hoàn toàn không lẫn lộn mà có những điểm khác nhau rất nổi trội; sự khác biệt đáng kể đó làm nên những giá trị rất riêng khiến chúng nổi tiếng và được ngưỡng vọng.

Đường tới Venice

Sau khi thăm hai thành Florence và Pisa, chúng tôi lên đường tiến về Venice.

Florence là một đô thị cổ miền Trung nước Ý, cái nôi của thời Phục hưng. Đây là quê của nhà thơ lớn Dante, tác giả của *Thần khúc* (Divine Comédie), cũng là nơi mà dòng họ đế vương Medicis trị vì và đỡ đầu cho danh họa Léonard de Vinci. Đứng trên đỉnh đồi



nơi đặt tượng David, bạn có thể ngắm toàn cảnh trung tâm thành phố, dòng sông Arno xinh đẹp cùng cây cầu nổi tiếng Ponte Vecchio và chiêm ngưỡng ngôi thánh đường chánh tòa tháp vòm đường kính 45 mét lơ lửng màu đỏ thẫm, một kiến trúc đồ sộ, tinh tế, trong khuôn viên quảng trường Duomo rộng mênh mông. Riêng cây cầu Vecchio là một đường đi bộ qua sông với hai bên lề là hai dãy các hiệu buôn, rất độc đáo. Florence có công rất lớn vì đã đi tiên phong trong công cuộc phục hưng, kết thúc thời kỳ đen tối "Đêm trường Trung thế kỷ" ở châu Âu.

Pisa là đô thị khá gần Florence, nổi tiếng vì tòa tháp nghiêng xây từ năm 1173, đến năm 1178 lên đến tầng thứ ba thì bắt đầu nghiêng vì nền đất yếu. Toàn tòa tháp hình viên trụ với 300 bậc thang có tám tầng, cao 56 mét. Đây là một kỳ quan gây tò mò cho toàn thế giới cùng nằm trong một quảng trường rộng mênh mông lát đá và trống cổ cùng với tháp nghiêng còn có nhà thờ chánh tòa và hàng loạt công trình kiến trúc cổ, đồ sộ, lộng lẫy như khu tường niệm, nhà rửa tội. Hiện tháp đang nghiêng 5,5 độ. Điều lạ lùng là xây tới tầng ba thì nghiêng mà vẫn được xây tiếp tới tầng tám!

Đầu giờ chiều, tàu tới ga Mestre; xuống ga, đi xe hơi ra đảo (tức thành phố Venice). Con đường vượt biển dài 4 cây số nối bờ biển với quần đảo mới được xây dựng. Nhiều thế kỷ qua, việc đi lại đều phải dùng thuyền. Thành phố được thành lập vào thế kỷ thứ V, là một lãnh thổ độc lập, về sau mới sáp nhập vào nước Ý. Toàn thành nằm trên 118 hòn đảo với 444 cây cầu. So với thành phố Hambourg (Đức) có 2.400 cây cầu thì Venice còn thua xa, nhưng danh tiếng của nó thì vượt hẳn khiến Hambourg cũng phải tự hào rằng mình là "Venise của phương Bắc". Người ta xây nhà không trực tiếp trên nền đảo mà làm móng bằng cọc gỗ, dựng sàn rồi xây trên đó. Riêng việc đóng cọc làm nền xây nhà thờ Santa Maria della Salute đã kéo dài hai năm hai tháng với một triệu một trăm ngàn cây gỗ được khai thác ở các nước bên kia bờ biển Adriatique láng giềng thuộc Liên bang Nam Tư cũ như Slovenia, Croatia, Bosnia Herzegovina, Monte Negro...

Trong quần đảo có một số đảo lớn như Venice, Lido, Murano, Burano, Torcello... Chỉ riêng đảo Lido là có xe buýt, các đảo khác không có xe cộ. Đảo lớn Venice có taxi và xe buýt nhưng đi dưới nước, thực chất là thuyền. Người ta di chuyển đều bằng thuyền và đi bộ. Tiếng ồn giao thông chỉ có từ động cơ thuyền máy dưới sông, còn lại là hoàn toàn yên tĩnh. Toàn bộ các công trình kiến trúc ven sông ven kênh như nhà cửa, dinh thự, đền đài, nhà thờ, tu viện, lâu đài, cung điện, đều có tầng trệt sát mép nước. Có nhiều dãy phố hẹp, nhà cửa hai bên cao vút, với "con đường" nhỏ ở giữa như một khe sâu. "Con đường" đó chính là dòng kênh, một hình ảnh rất đẹp. Tuy nhiên, những cảnh đẹp hơn nhiều phải là những cây cầu với nhiều hình dáng, nhiều cái cong

vút như cầu vồng, muôn màu muôn vẻ, để cho những con thuyền dài, hẹp lòng, mũi cong duyên dáng, sang trọng, có tên là Gondola, tạo nên một cảnh tượng vô cùng lãng mạn phiêu bổng khi chúng chui qua gầm cầu, chẳng khác gì cảnh du thuyền trên sông Seine ở Paris luồn dưới hàng chục cây cầu diêm lệ như những tác phẩm nghệ thuật thực thụ. Có những người lái thuyền, thực chất là ca sĩ với giọng hát trầm ấm, vang xa, ngân nga những ca khúc như *Santa Lucia*, *Come back to Sorrento*... khi cho thuyền chui qua cầu làm du khách say lòng. Đẹp nhất là cây cầu Rialto có mái, dài, cong vút, bắc qua dòng kênh chính rộng 60 mét, dài trên 3 cây số. Trên cầu luôn có đông du khách đứng ngắm cảnh sông nước cùng hàng loạt con thuyền qua lại tấp nập chui dưới gầm cầu.

Cách đây 50 năm, Venice có 200.000 dân. Cách đây 10 năm, chỉ còn lại 50.000. Với số dân ngày càng ít, thành phố hàng năm phải đón từ 10 đến 18 triệu du khách, tùy từng năm, đã tạo nên một sự quá tải khủng khiếp. Người dân rời đảo vì lo việc nó đang lún dần mỗi năm vài *centi-metre*.

Riêng đảo lớn Venice có sáu quận nên mũi thuyền ở đây đều có sáu khía. Rialto là cây cầu đầu tiên trên đảo. Thời kỳ từ thế kỷ IX đến thế kỷ XIII - giai đoạn thịnh vượng nhất của đảo quốc - Venice có 150 con kênh chính đủ độ sâu. Kênh chính có cầu Rialto là kênh duy nhất đào thêm, còn lại đều là các kênh, rạch, eo, vịnh tự nhiên. Hai đầu cầu có hai khu chợ, tạo nên hai địa điểm sầm uất nhất trên đảo. Riêng quảng trường St. Mark được coi là trung tâm thành phố cùng với nhà thờ St. Mark được xây vào thế kỷ thứ IX rồi trùng tu vào thế kỷ XI. Quảng trường lúc nào cũng có hàng ngàn du khách và vài ngàn con bồ câu vui đùa cùng nhau. Chim tự nhiên đậu trên bàn tay, đầu và vai mọi người, rất thân thiện. Trên tháp chuông nhà thờ có tượng người cầm búa đánh chuông báo giờ làm trẻ con rất vui thích.

Trên đảo có người ở từ thế kỷ I trước Tây lịch. Thế kỷ IV sau Tây lịch do đế quốc Tây La Mã tàn lụi, để tránh bọn giặc phương Bắc tràn xuống, dân chúng trong vùng chọn quần đảo làm nơi cư trú. Lâu rồi thịnh vượng, dần dần trở thành thành phố, rồi thành "Thành bang", "nước Cộng hòa" và nổi tiếng toàn thế giới nhờ vào hệ thống cầu, kênh rạch chằng chịt và những kiến trúc khổng lồ sát mép nước hết sức chèo vênh, thơ mộng, lạ kỳ, phiêu lưu, lãng mạn...

Đường tới Lệ Giang

Tỉnh Vân Nam (có biên giới với Lai Châu, Lào Cai và Hà Giang của Việt Nam) được coi là tỉnh đẹp nhất của Trung Hoa. Thành phố Lệ Giang là đô thị đẹp nhất của tỉnh này. Vân Nam cùng với tỉnh Quý Châu láng giềng tạo thành Cao nguyên Vân-Quý (phần nổi dài của Cao nguyên Thanh-Tạng và sơn hệ Hy-mã-lạp - được mệnh danh là mái nhà của thế giới).



Florence

Vân Nam rộng 394.000km², mồm đất cực Bắc ở vĩ tuyến 29°, Lệ Giang ở khoảng 27,5°. Trừ khu vực giáp ranh với Lào Cai của Việt Nam, còn lại, tỉnh này là một cao nguyên khổng lồ, điểm, cao nhất là Mai Lý tuyết sơn 6.740 mét.

Nơi tọa lạc của thành phố Lệ Giang gần khu vực mà ba đại trường giang là Lan Thương giang, Nộ giang và Trường giang chảy song song và sáp lại gần nhau nhất; trong đó Lan Thương (tức Mê Kông) nằm giữa hai con sông kia. Toàn bộ khu vực này có độ cao địa hình thấp nhất là 2.400 mét; riêng thành phố Lệ Giang cao 2.500 mét, thành phố Trung Điện 3.200 mét; có ba đại tuyết sơn: ở gần xích đạo nhất là Mai Lý tuyết sơn, trên đường ranh giới giữa Vân Nam và Tây Tạng cao 6.740 mét; Ngọc Long tuyết sơn ở Lệ Giang cao 5.596 mét và Thái Tử tuyết sơn. Ngọn núi này lấy tên Thái Tử Đan của nước Yên, người đã cử thích khách là Kinh Kha đi ám sát Tần vương Chính - Tần Thủy Hoàng sau này. Tuyết sơn ở đây không chỉ có nghĩa là núi bị tuyết phủ vào mùa đông, mà là tuyết phủ vĩnh cửu, quanh năm. Đỗ Phủ có câu "*Song hàm Tây Linh thiên thu tuyết - Hạ bạc Đông Ngô vạn lý thủy*" là vì vậy. Thiên thu tức ngàn năm, được hiểu là "muôn đời", là "vĩnh viễn".

Đường tới Lệ Giang có hai lối. Một là từ Nam lên theo Quốc lộ 214, gần biên giới Việt Nam; hai là xuất phát từ Tây Tạng, cũng theo Quốc lộ 214 nhưng ở phía Bắc xuống. Chúng tôi đã tới Lệ Giang hai lần vào hai năm khác nhau. Lần thứ nhất bằng máy bay, tới Côn

Minh rồi đi xe hơi tới Lệ Giang. Lần thứ hai ngồi máy bay tới sân bay Địch Khánh ở thành phố Trung Điện cao 3.200 mét ở phía Bắc Lệ Giang. Đó là lúc cuối thu, cuối tháng 11 dương lịch. Trên đường xe hơi Quốc lộ 320 từ Côn Minh, thấy rất nhiều bằng quảng cáo lớn ven đường về núi Ngọc Long tuyết phủ trắng xóa lộng lẫy và hùng vĩ. Đến Đại Lý thì chuyển sang Quốc lộ 214 để lên Lệ Giang.

Đôi nét về thành phố Đại Lý: Đây là quốc đô của hai nước Nam Chiếu và Đại Lý xưa. Thành Đại Lý có hai khu là "Thành cổ" và "Thành phố mới" đều nằm trên bờ hồ Nhĩ Hải rộng 9 cây số, dài khoảng 50 cây số, một trong những nguồn cấp nước cho sông Mê Kông và đồng bằng sông Cửu Long.

Đại Lý nằm giữa hai kỳ quan thiên nhiên của Vân Nam là hồ Nhĩ Hải và núi Thương Sơn (cao trên 4.000 mét); cảnh quan vùng này cực đẹp, nên thơ, kỳ vĩ. Chúng tôi đã từng đi dạo bằng du thuyền lớn dọc chiều dài của hồ; bốn bề đều là núi cao; trong hồ có các đảo núi hoa lệ để thuyền dừng lại cho khách lên thăm.

Trên thuyền du lịch lớn có các đoàn nghệ thuật biểu diễn các tiết mục dân gian của dân tộc Bạch rất lôi cuốn. Nhân đây xin kể về một ca khúc rất quen thuộc ở Việt Nam: Khi ở khu du lịch Thạch Lâm (Rừng Đá), một lần dự khán chương trình ca múa nhạc lớn Văn nghệ Dân gian Truyền thống, có một nghệ sĩ thổi sáo một điệu nhạc quá quen. Đó chính là ca khúc do hai nghệ sĩ cải lương của ta - Thanh Sang và Thanh

Nga - song ca trong vở *Tiếng trống Mê Linh*. Sau này mới biết đó là bản dân ca Đài Loan “*Những cô gái A Linh*” cực kỳ quyến rũ.

Xin trở lại với Đại Lý. Dưới chân rừng Thương Sơn có ngôi chùa cổ đồ sộ, bề thế dựa lưng vào núi nhìn ra mặt hồ mênh mông có tên là “Sùng Thánh tự” với ba ngôi tháp kỳ vĩ, lộng lẫy, hoành tráng, gợi cảm. Đó chính là “Tam tháp Sùng Thánh tự” nổi tiếng: Tháp lớn ở giữa có từ thời Đường, hai tháp bên nhỏ hơn một chút có từ thời Tống. Trong phim “*Thiên Long Bát Bộ*” có một vài trường đoạn lớn lấy bối cảnh là Thương Sơn, Nhĩ Hải hồ, Sùng Thánh tự và Tam Tháp với các nhân vật lịch sử Đoàn Chính Minh, cữu Quốc vương Đại Lý, đã bỏ ngai vàng đi tu, thành giáo sĩ đạo Phật; Quốc vương Đoàn Chính Thuần cùng con trai Đoàn Dự. Phần đoạn này rất hấp dẫn, cảnh vật tráng lệ, huy hoàng. Cũng theo truyện phim này, chúng tôi đã xuôi đường 214 về phía Nam chạy xe hơi lên tận đỉnh Vô Lượng sơn rậm rạp, một vùng sơn cước như Hoàng Liên sơn của ta, địa bàn hoạt động xưa của các vị đạo sĩ, thường được miêu tả trong các trang tiểu thuyết kiếm hiệp giang hồ. Đỉnh cao nhất ở đây hơn Fanxipan một chút.

Lại trở về thành Đại Lý. Có một câu chuyện thời chống quân Nguyên của nước Đại Lý như sau: Hốt Tất Liệt mang quân bao vây thành Đại Lý, suốt một tháng trời kêu gọi đầu hàng nhưng vô vọng. Ông ta bèn nghĩ cách rồi lệnh cho quân lính phi ngựa quanh thành, tới cổng thành thì mỗi kỵ binh ném xuống đất một mũi tên. Sáng sớm hôm sau, quân lính trên thành nhìn xuống thấy một núi tên, đành phải tuyên bố mở cửa thành đầu hàng.

Chiều cao địa hình của Đại Lý khoảng 2.200 mét, khí hậu mát quanh năm. Trong núi Thương Sơn có một công viên tuyệt đẹp, rộng lớn và kỳ vĩ, tên là “Điệp Tuyền hồ” liên quan đến truyền thuyết bí tình “*Năm đóa kim hoa*”, cũng là tên của bộ phim tình sử của dân tộc Bạch, ra đời trong những năm 1960, có tiếng vang toàn châu Á. Hiện nay tại đây luôn có năm cô gái đẹp túc trực tại công viên hồ Điệp Tuyền để kể chuyện và chụp ảnh kỷ niệm với du khách. Điều nổi bật của núi rừng Điệp Tuyền là màu sắc, rừng cây, bờ suối, sườn núi, mặt hồ rực rỡ đủ màu, lộng lẫy tiên cảnh, huyền bí ánh thu vàng, cùng hàng triệu con bướm sắc sỡ, hàng ngàn con thiên nga bơi lội cùng những tốp tiên nữ Bạch tộc thướt tha quanh bờ suối bờ hồ, thấp thoáng rừng thu quyến rũ.

Đường lên Lệ Giang vẫn là Quốc lộ 214, theo hướng Bắc, chỉ trên 200 cây số. Càng lên, núi rừng càng trùng điệp, khí trời càng lạnh lẽo, cảnh vật càng u huyền, tâm trạng càng xao xuyến, cảm giác “xa dần hạ giới” càng rõ nét. Cảnh sắc thu tàn đang thống trị trời đất và lòng người. Chúng tôi đã từng trải qua biết bao cảnh thu tàn, nhưng chưa ở đâu tái tê thốn thức như ở chốn này, chưa bao giờ thấm sâu nỗi “*buồn tàn thu*” cùng Văn

Cao chói với, chênh vênh, mong manh nuối tiếc như lúc này, bởi chỉ một thoáng nữa thôi, toàn bộ cái vũ trụ huyền diệu, say đắm, diễm lệ, thần tiên, mê hoặc không thể tưởng tượng, không thể mô tả này sẽ nhanh chóng được thay thế bằng một mùa đông khắc nghiệt, khốc liệt, tuyết phủ kín mặt đất, núi rừng, biến cả cái thế giới kỳ diệu này thành một cõi trời băng giá, đơn điệu, u ám và triệu lần huyền bí hơn lúc này.

Hình ảnh tuyết sơn Ngọc Long giờ đây khi đến gần không còn mơ hồ như trên các tấm biển quảng cáo nữa mà đã hiện dần, lớn dần trong mắt mọi người, như nơi ẩn dật của các thiên thần, các đạo sĩ, các tay kiếm giang hồ, các trang hiệp khách... Điều bí ẩn thú vị nhất là phần chóp ngọn của núi luôn bị mây mù bao phủ. Sự bảo trước đó của người hướng dẫn được chúng tôi xác nhận ngay từ rất xa, cách nhiều chục cây số, kể cả khi trời rục rịch. Một tuyến ngồn đầy hân diện khác của dân địa phương rằng Ngọc Long tuyết sơn là báu vật vĩ đại nhất mà đất trời trao cho thành Lệ Giang nói riêng và cho người Nạp Tây trong cả miền đất mênh mông này nói chung, cũng được chúng tôi chia sẻ dễ dàng qua cảm nhận...

Sơn Thủy thành

Lệ Giang không chỉ là một thủy thành, bởi tuy ở bên cạnh Nhĩ Hải hồ nhưng lại nằm dưới thung lũng lớn được bao bọc bằng những khối núi hùng vĩ và ngay tại ngoại ô là núi thần Ngọc Long vĩ đại cao 5.596 mét, rộng trên 600 cây số vuông sừng sững một góc trời. Trong thung lũng cũng đầy cảnh núi đồi rải rác, trong đó có hòn “*Sư Tử sơn*” chiếm ngự ngay vị trí trung tâm nội thành, gồm khu vực hoàng thành tráng lệ nhất. “*Sơn Thủy thành*” là trú xứ của dòng sông hoa lệ lấy nước từ Ngọc Long tuyết sơn cùng vô vàn những con suối quanh năm đầy nước trong xanh sạch đẹp, uốn lượn bên những con đường đá ngoằn ngoèo ở những cao trình cao thấp khác nhau giống như ở Đà Lạt. Nổi bật trong lòng ngôi thành cổ Lệ Giang này chính là hàng trăm cây cầu lớn nhỏ vắt ngang sông và các dòng suối. Cầu bằng đá, bằng gạch, muôn hình vạn dáng là chứng tích lãng mạn của thời gian, của nhiều vương triều kế tiếp nhau trong lịch sử, của nghệ thuật kiến trúc Nạp Tây, của nền văn hóa Đông Ba, phảng phất nét nghệ thuật Minh Thanh từ ba đến sáu thế kỷ trước. Khách du lịch thập phương từ các tỉnh trong nước và thế giới kéo về đông đảo tràn ngập thị thành, nhiều nhất là ở các con đường, từ quán ven suối. Họ say sưa nhìn ngắm những chiếc cầu không biết chán. Điều họ thích nhất là chụp ảnh những cây cầu - những tác phẩm nghệ thuật kỳ lạ ở tận chốn “*thâm sơn cùng cốc*” cùng những dòng suối thần tiên, với biết bao thiếu nữ Nạp Tây xinh đẹp, thướt tha bên hồ liễu rủ và bách cổ thụ nhiều trăm năm tuổi in hình đáy nước, chập chờn, lung linh, huyền ảo.



Hoàng thành Lệ Giang là ngôi thành cổ duy nhất ở Trung Quốc không có tường thành bao quanh, vì vị Thổ ty xưa kia họ Mộc. Nếu xây thành thì thành là bộ “Khuôn”, ôm lấy chữ “Mộc” sẽ thành chữ “Khốn” rất không yên ổn cho việc phòng thủ. Lệ Giang còn là ngôi thành đầu tiên trong số các thành cổ Trung Hoa được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Giữa cảnh bóng lai, chiều muộn, thu tàn, không thể không nhớ tới đôi vần thơ kim cổ:

*Bước lần theo ngọn tiểu khê
Nhìn xem phong cảnh có bề thanh thanh
Nao nao dòng nước uốn quanh
Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.*

(Nguyễn Du)

*Thanh câu, thủy động, trà hoa bạch
Hạ cốc vân sinh lệ tử hồng.*

Dịch nghĩa:

Dòng nước trong xanh chảy dưới đóa hoa trà màu trắng
Dưới cửa hang sâu mấy tuôn vờn trái vài hồng.

(Tác giả Kim Dung)

Hoặc đôi ba ca từ về tình yêu bên bờ suối đầy tâm trạng:

*Người hẹn cùng ta đến bên bờ suối
Rừng chiều mờ sương ánh trăng mờ chiều
Một đêm thiết tha rồi đây xa cách
Rồi đây hai ngả biết tới phương nào?
Suối mơ... Lời hẹn ước bên bờ suối xưa...*

Lên núi Ngọc Long

Vùng ngoại ô Lệ Giang phong cảnh cực đẹp. Tráng lệ, quyến rũ nhất là vào lúc chúng tôi đang có mặt, tức thời điểm thu tàn. Vào khoảng 9 giờ sáng, xe dừng tại “Cánh đồng chết”, một tiểu bình nguyên trên con đường tơ lụa cổ xưa (nhánh Nam) đối lạc đà, trâu lùn chuẩn bị vượt Trường giang đi sang vùng Nam Á. Đây là nơi thuận tiện nhất để quan sát Ngọc Long, nhất là phần đỉnh núi quanh năm mây mù che kín. Rất nhiều đoàn khách đều tới đây với hy vọng đúng vào lúc sơn

thần mở toang tấm màn mây phủ nhưng hầu hết đều vô vọng. Thế rồi, vận may hiếm hoi đó xuất hiện đúng vào lúc chúng tôi dừng chân, chỉ có bảy người. Bình nguyên mệnh mông cao 2.700 mét vắng tanh. Cảnh vật vô cùng hùng vĩ. Ngọn Ngọc Long sừng sững, ngạo nghễ, chiếm, gần hết một góc trời. Người hướng dẫn nói, “*Các vị quá gặp may. Việc đỉnh núi không có mây phủ như thế này cả năm chỉ có vài ba lần...*”. Tất cả chỉ diễn ra trong vài giây - một khoảnh khắc hy hữu.

Văn Sam bình

Đây là một tiểu bình nguyên khác của Lệ Giang, nhưng ở độ cao 3.200 mét, trên sườn Ngọc Long tuyết sơn. Chúng tôi ngồi cáp treo từ độ cao 2.900 mét, dài khoảng 3 cây số. Chưa đầu có vẻ đẹp thần tiên như cảnh núi rừng cuối thu với thảm thông vàng trải khắp các sườn núi, các thung lũng... được nhìn từ trên cao hàng cây số như lúc này. Đây là lúc chợt nghĩ tới việc sẽ dùng hai ca khúc “*Thiên thai*” và “*Buồn tàn thu*” để bày tỏ cảm xúc đạt dào hiếm có này. Kết quả là trong phim đã có được hai cảnh đẹp mê hồn cùng hai ca khúc lãng mạn xứng đáng với một Văn Cao phong trần, tài hoa và lãng tử.

*Tiếng ai hát chiều nay vang lừng trên sông
Nhớ Lưu Nguyễn ngày xưa lạc tới Đào nguyên
Kia đường lên tiên, kia nguồn hương duyên...*

Đó là cảm xúc khi ngồi cáp treo không ca-bin chênh vênh trên “... đường lên tiên”.

Còn đây là tâm trạng lúc không “quên trần hoàn”:

“Ai lướt đi ngoài sương gió... Không dừng chân đến em bề bàng... Nhưng năm tháng qua dần mùa thu chết bao lần... như mùa thu chết rơi theo lá vàng... Nghe mùa đang rớt rơi theo lá vàng...”

Sau này, mỗi khi mơ cảnh lên tiên, hay lúc lòng buồn tê tái, hình ảnh một Lệ Giang, một Văn Sam Bình, một Ngọc Long tuyết sơn, một Văn Cao lãng đãng cùng Lưu Nguyễn, Từ Thức, Đường Minh Hoàng... lại hiện về vào tiết cuối thu, những lúc chiều tàn... ■



CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ

SEN AN



ẤN ĐỘ - TIỂU TÂY TẠNG - NEPAL 17N16Đ chư Tăng Ni: 23,500,000đ, Phật tử: 31,500,000đ
ẤN ĐỘ - NAM AN - MUMBAI - NEPAL 18N17Đ chư Tăng Ni: 31,500,000đ, Phật tử: 36,000,000đ
ẤN ĐỘ - NEPAL 14N13Đ chư Tăng Ni: 23,500,000đ, Phật tử: 29,500,000đ
ẤN ĐỘ (Tu tập tại Bồ Đề Đạo Tràng, bay hãng Thái Airway): 7N6Đ: 23,500,000đ - 9N8Đ 26,500,000đ
Chiêm bái TÂY TẠNG - thủ phủ LHASA: 6N5Đ 37,990,000đ
PHỐ ĐÀ SƠN - THƯỢNG HẢI - HÀN CHÂU - TÂY ĐƯƠNG: 6N5Đ 15,688,000đ
Chiêm bái Tử Đại Danh Sơn Trung Hoa: 12N11Đ: 39,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
Chiêm bái thánh tích "LỤC TỔ" - nơi vị tổ sư hành đạo: 10N9Đ: 39,990,000đ
PHƯỢNG HOÀNG CỔ TRẦN 6N5Đ: 14,890,000đ (Buffet, hotel 4*)
SINGAPORE-MALAYSIA-INDONESIA 6N5Đ: 10,700,000đ (Buffet, hotel 4*)
SINGAPORE-MALAYSIA 6N5Đ: 9,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
SEOUL-NAM-EVERLAND 5N4Đ: 13,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
ĐẢO NGỌC PHẬT GIÁO SRI LANKA 7N6Đ: 27,500,000đ (Buffet, hotel 4*)
CAM THAI LAO-MYANMAR 12N11Đ: 9,990,000đ (hotel 3*-4*, xe CAO CẤP)
CAM-THAI 6N5Đ: 3.990.000đ (hotel 3*-4*, xe CAO CẤP)
BANGKOK - PATTAYA 5N4Đ: 5,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
MYANMAR - YANGON - TÀNG ĐÁ VÀNG 5N4Đ: 11,900,000đ (Buffet, hotel 4*)
BHUTAN 7N6Đ: 45,900,000đ (Buffet, hotel 4*)
NHẬT BẢN 5N4Đ: 27,500,000đ (Buffet, hotel 4*)
ĐÀI LOAN 5N4Đ: 10,500,000đ (Buffet, hotel 4*)
HONGKONG 4N3Đ: 11,900,000 (Buffet, hotel 4*)
DUBAI 5N4Đ: 23,880,000đ (Buffet, hotel 4*)

Giấy phép quốc tế: 79-918/2018

Bán vé máy bay giá rẻ đi MỸ, ÚC, CANADA... và dịch vụ làm visa các nước.

SEN AN NHẬN THIẾT KẾ TOUR AN ĐỘ VÀ CÁC NƯỚC THEO YÊU CẦU,
NHẬN TỔ CHỨC SỰ KIỆN CHO CÁC CHÙA VÀ ĐẠO TRƯNGĐC: 896A/10 HẬU GIANG, PHƯỜNG 12, QUẬN 6, TP.HCM
ĐT: 028.627.59.627 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - (077.800.1068)

Web: dulichsenan.com - Email: senantour@gmail.com - Fb: Sen An Tour



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
 028. 35 035 579 - 028. 36 026 818 - 0916 943 877
 lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM
QUANG NGHỆ
 QUANG NGHE CO., LTD.
 NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
 Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu paraffin, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
- **Đặc biệt:** Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

KÍNH MỜI ĐẶT MUA **Tạp chí VĂN HÓA PHẬT GIÁO - NĂM 2020**

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa
 hoan hỷ đặt mua **tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - năm 2020**.

+ **Quý khách có thể chọn đặt mua:**

- 12 số đầu năm : 365.000đ
- 12 số cuối năm: 365.000đ
- Trọn năm 2020 : 720.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

+ **Phương thức thanh toán:**

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG. Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-28) 3848 4335

Ban Phát hành - Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.

VĂN HÓA
 PHẬT GIÁO

Tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo, quyết tâm
 xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy văn hóa
 truyền thống của dân tộc.

 **TÔN HOA SEN**



**MỘT LẦN CHỌN ĐÚNG
CẢ ĐỜI AN TÂM**



HOA SEN GOLD
CHẤT LƯỢNG VÀNG

BẢO HÀNH CAM KẾT 30 NĂM



www.hoasengroup.vn